I, [core] Khái niệm tight-coupling (liên kết ràng buộc) và cách loosely coupled

1, Giới thiệu

* tight-coupling (liên kết rằng buộc) là một khái niệm trong java ám chỉ việc mối quan hệ giữa các class quá chặt chẽ. Khi yêu cầu thay đổi logic hay một class bị lỗi dẫn tới ảnh hưởng tới toàn bộ các class liên quan đến nó.
* Loosely-coupled là cách ám chỉ việc làm giảm bớt sự phụ thuộc giữa các class với nhau.

VD:

1, Bạn có một Class thực thi một nhiệm vụ cực kỳ phức tạp, và một trong số đó là việc sắp xếp dữ liệu trước khi xử lý.

public class BubbleSortAlgorithm{

public void sort(int[] array) {

// TODO: Add your logic here

System.out.println("Đã sắp xếp bằng thuật toán sx nổi bọt");

}

}

public class VeryComplexService {

// tạo mới 1 thằng BubblesortAlgorithm

private BubbleSortAlgorithm bubbleSortAlgorithm = new BubbleSortAlgorithm();

public VeryComplexService(){

}

public void complexBusiness(int array[]){

bubbleSortAlgorithm.sort(array);

// TODO: logic here

}

}

* Với cách làm ở trên, VeryComplexService đã hoàn thiện được nhiệm vụ, tuy nhiên, khi có yêu cầu thay đổi thuật toán sắp xếp sang QuickSort thì nghe vẻ chúng ta sẽ phải sửa lại hoàn toàn 2 Class ở trên ( sửa logic ở BubbleSortAlgorithm và sửa lại biến ở VeryComplexService )
* Ngoài ra BubbleSortAlgorithm sẽ chỉ tồn tại nếu VeryComplexService tồn tại, vì VeryComplexService tạo đối tượng BubbleSortAlgorithm bên trong nó ( hay nói cách khác là sự sống chết của BubbleSortAlgorithm sẽ do VeryComplexService quyết định ), theo như cách impplement này, nó là liên kết rất chặt với nhau

2,

public interface SortAlgorithm {

/\*\*

\* Sắp xếp mảng đầu vào

\* @param array

\*/

public void sort(int array[]);

}

public class BubbleSortAlgorithm implements SortAlgorithm{

@Override

public void sort(int[] array) {

// TODO: Add your logic here

System.out.println("Đã sắp xếp bằng thuật toán sx nổi bọt");

}

}

public class VeryComplexService {

private SortAlgorithm sortAlgorithm;

public VeryComplexService(){

sortAlgorithm = new BubbleSortAlgorithm();

}

public void complexBusiness(int array[]){

sortAlgorithm.sort(array);

// TODO: more logic here

}

* Với cách làm này, VeryComplexService sẽ chỉ quan hệ với một interface là SortAlgorithm với cách này thì mối quan hệ giảm bớt sự liên kết, nhưng nó không thay đổi được việc thuật toán vẫn đang là BubbleSortAlgorithm

3, cách 3

public interface SortAlgorithm {

\* Sắp xếp mảng đầu vào

public void sort(int array[]);

}

public class BubbleSortAlgorithm implements SortAlgorithm{

@Override

public void sort(int[] array) {

// TODO: Add your logic here

System.out.println("Đã sắp xếp bằng thuật toán sx nổi bọt");

}}

public class QuicksortAlgorithm implements SortAlgorithm {

@Override

public void sort(int[] array) {

// TODO: Add your logic here

System.out.println("Đã sắp xếp bằng thuật sx nhanh");

}}

public class VeryComplexService {

private SortAlgorithm sortAlgorithm;

public VeryComplexService(SortAlgorithm sortAlgorithm){

this.sortAlgorithm = sortAlgorithm;

}

public void complexBusiness(int array[]){

sortAlgorithm.sort(array);

// TODO: more logic here

}

}

public static void main(String[] args) {

SortAlgorithm bubbleSortAlgorithm = new BubbleSortAlgorithm();

SortAlgorithm quickSortAlgorithm = new QuicksortAlgorithm();

VeryComplexService business1 = new VeryComplexService(bubbleSortAlgorithm);

VeryComplexService business2 = new VeryComplexService(quickSortAlgorithm);

}

* Cách thứ ba này cũng là cách phổ biến nhất. Mối liên hệ giữa 2 Class đã “lỏng lẻo” hơn trước rấ nhiều. VeryComplexService sẽ không quan tâm đến thuật toán sắp xếp là gì nữa, mà chỉ cần tập trung vào nghiệp vụ. Còn SortAlgorithm sẽ được đưa vào từ bên ngoài tùy theo nhu cầu sử dụng.

II, [core] Giải thích Dependency Injection (DI) và IoC bằng Ngọc Trinh

1, Giới thiệu

* Dependency Injection is a design pattern….
* Có thể hiểu nôm na rằng đó là một phương pháp lập trình, là một thiết kế, template để ta có thể dựa theo để code giúp code clear hơn, dễ hiểu và theo một chuẩn đã được nghiên cứu
* Vậy cuối cùng Dependency Injection là gì?

Vd:

public class Girl{

// tạo 1 class outfit, khai báo nó để sử dụng

private Bikini outfit; // mỗi cô gái sẽ có một bộ bikini khi ra ngoài

public Girl(){

// biến outfit ở đây đang gọi đến class bikini để sử dụng các thuộc tính, phương thức của lớp bikini

outfit = new Bikini(); // Khi bạn tạo ra 1 cô gái, bạn cho cô ta mặc Bikini chẳng hạn

}

}

* Trước hết, qua đoạn code này, bạn sẽ thấy là khi tạo ra một Girl, bạn sẽ tạo ra thêm 1 bộ bikini đi kèm với cô gái đó. Lúc này, Bikini tồn tại mang ý nghĩa là dependency (phụ thuộc) của Girl
* Khi khởi tạo thuộc tính như này, bạn vô tình tạo ra một điểm thắt nút trong chương trình của mình, giả sử, Girl muốn mặc một món đồ khác skirthWithTshirt (Váy + áo) hoặc Nake (Trần chuồng)? hoặc nguy hiểm hơn là Class Bikini bị hỏng ( code lớp Bikini không hoạt động) ?
* Mình sẽ phải sửa lại toàn bộ class or code mới hoàn toàn

2. vấn đề là

* Các Class không nên phụ thuộc vào các kế thừa cấp thấp, mà nên phụ thuộc vào Abtraction (lớp trừu tượng).
* Giải thích:

Vd:

// Một interface cho việc ăn mặc

public interface Outfit {

public void wear();

}

// Một object cấp thấp, implement của Outfits

public class Bikini implements Outfit {

public void wear() {

System.out.println("Đã mặc Bikini");

}

}

// Bây giờ Girl chỉ phụ thuộc vào Outfit. nếu muốn thay đổi đồ của cô gái, chúng ta chỉ cần cho Outfit một thể hiện mới.

// hiểu đơn giản: nếu muốn thay đổi Class bikini ta chỉ cần tạo ra 1 class mới implement từ Interface Outfit là được

public class Girl{

private Outfit outfit;

public Girl(){

outfit = new Bikini();

}

// có thể hiểu khi class girl được tạo ra đồng thời nó đã tự động new 1 lớp gì đó (bikini) như vậy chúng ta không thể thay đổi giá trị truyền vào của lớp girl nữa

}

* Tới đây, chúng ta mới chỉ Abtract hóa thuộc tính của Girl mà thôi, còn thực tế, Girl vẫn đang gắn với một bộ Bikini duy nhất, Vậy muốn thay đồ thì chúng ta phải sửa thêm 1 chút xíu nữa.

Sửa lại code:

public class Girl{

private Outfit outfit;

public Girl(Outfit anything){

this.outfit = anything // Tạo ra một cô gái, với một món đồ tùy biến

// Không bị phụ thuộc quá nhiều vào thời điểm khởi tạo, hay code.

// ở đây outfit là biến truyền vào nên ta có thể thay đổi tùy ý

}

}

public class Main {

public static void main(String[] args) {

Outfit bikini = new Bikini(); // Tạo ra đối tượng Bikini ở ngoài đối tượng

Girl ngocTrinh = new Girl(bikini); // Mặc nó vào cho cô gái khi tạo ra cô ấy.

// new Girl(bikini): đây chính là Injection

}

}

* Với đoạn code ở trên, chúng ta đã gần như tách được bikini ra hoàn toàn khỏi Girl. Điều này làm giảm sự phụ thuộc giữa Girl và Bikini. Mà tăng tính tùy biến, linh hoạt cho code. Bây giờ Girl sẽ hoạt động với Outfit mà thôi. Và Outfit ở đâu ra? Chúng ta tạo ra và đưa nó vào (Injection) cô gái Girl.
* Khái niệm Denpendency Injection từ đây mà ra =vvvvv
* Dependency Injection là việc các Object nên phụ thuộc vào các Abstract Class và thể hiện chi tiết của nó sẽ được Inject vào đối tượng lúc runtime.
* Bây giờ muốn Girl mặc gì khác, bạn chỉ cần tạo một Class kế thừa Outfit và Inject (tiêm) nó vào Girl là xong.
* Cách để Inject dependency vào một đối tượng có thể kể đến như sau:
* **Constructor Injection**: là cái ở ví dụ, Inject dependency ngay vào Contructor.
* **Setter Injection**: nó sẽ gần giống so với constructor. Vd: girl.setOutfit (new naked())
* **Interface Injection**: mỗi Class muốn inject cái gì, thì phải implement một Interface có chứa hàm inject(xx) (gần như thay thế cho setter). Nếu muốn inject gì đó thì gọi hàm inject(xx) ra. Cách này khó

3, Inversion of Control

* Dependency Injection giúp chúng ta dễ dàng mở rộng code và giảm sự phụ thuộc giữa các dependency với nhau. Tuy nhiên, lúc này, khi code bạn sẽ phải kiêm thêm nhiệm vụ Inject dependency (tiêm sự phụ thuộc). thử tưởng tượng một Class có vài chục dependency thì bạn sẽ phải tự tay inject bao nhiêu lần.
* Gây khó khăn trong quản lý code và denpendency cũng như lúc code

Vd:

public static void main(String[] args) {

Outfit bikini = new Bikini();

Accessories gucci = new GucciAccessories();

HairStyle hair = new KoreanHairStyle();

Girl ngocTrinh = new Girl(bikini, gucci, hair…);

}

* Giá mà có em nào đấy đến inject hộ thì tốt nhỉ :>>
* Bây giờ giả sử, chúng ta định nghĩa trước toàn bộ các dependency có trong Project, mô tả nó và tống nó vào 1 cái kho và giao cho 1 thằng framework quản lý. Bất kỳ các Class nào khi khởi tọa, nó cần dependency gì, thì cái framework đấy sẽ tìm trong kho rồi inject vào đối tượng thay chúng ta. Tiện hơn nhỉ?
* Đó chính là nguyên lý của Inversion of Control (IOC) – đảo chiều sự điều khiển
* Inversion of Control is a programming principle. Flow of control within the application is not controlled by the application it self, but rather by the underlying framework.
* Khi đó, code chúng ta sẽ chỉ cần như này, để lấy ra 1 đối tượng:

@Override

public void run(String... args) throws Exception {

Girl girl = context.getBean(Girl.class);

}

* Đó chính là lý do Spring framework ra đời để thực hiện ý tưởng Inversion of Control (IOC), tuy nhiên, theo thời gian, Spring lớn mạnh và trở thành một hệ sinh thái rộng lớn phục vụ nhiều chức năng trên nền tảng IoC này.

III, [Basic] @Component và @Autowired

1, project

* Cài đặt các gói thư viện của Spring Boot trong Maven bằng cách thêm gọi

spring-boot-starter-parent (là parent của toàn bộ project )

<parent>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-parent</artifactId>

<version>2.0.5.RELEASE</version>

<relativePath /> <!-- lookup parent from repository -->

</parent>

* Các thư viện cho lập trình web hoặc server side, chúng ta thêm:

<dependencies>

<dependency>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-web</artifactId>

</dependency>

</dependencies>

* File pom.xml

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<project xmlns="http://maven.apache.org/POM/4.0.0" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xsi:schemaLocation="http://maven.apache.org/POM/4.0.0http://maven.apache.org/xsd/maven-4.0.0.xsd">

<modelVersion>4.0.0</modelVersion>

<packaging>pom</packaging>

<parent>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-parent</artifactId>

<version>2.0.5.RELEASE</version>

<relativePath /> <!-- lookup parent from repository -->

</parent>

<groupId>me.loda.spring</groupId>

<artifactId>spring-boot-learning</artifactId>

<version>0.0.1-SNAPSHOT</version>

<name>spring-boot-learning</name>

<description>Everything about Spring Boot</description>

<properties>

<java.version>1.8</java.version>

</properties>

<dependencies>

<!--spring mvc, rest-->

<dependency>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-web</artifactId>

</dependency>

</dependencies>

<build>

<plugins>

<plugin>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-maven-plugin</artifactId>

</plugin>

</plugins>

</build>

</project>

2, cách chạy ứng dụng

* Nếu trong Java truyền thống, khi chạy cả một project, chúng ta sẽ phải định nghĩa một hàm main() và để nó chạy đầu tiên thì ở đây chúng ta cũng vẫn không thay đổi =>> !!
* Có khác là chúng ta sẽ chỉ cho Spring Boot biết nơi nó khởi chạy lần đầu, để nó cài đặt mọi thứ.
* Cách thực hiện là thêm annotation @SpringBootApplication trên class chính và gọi SpringApplication.run (App.class, args); để chạy project.

import org.springframework.boot.SpringApplication;

import org.springframework.boot.autoconfigure.SpringBootApplication;

import org.springframework.context.ApplicationContext;

@SpringBootApplication

public class App {

public static void main(String[] args) {

SpringApplication.run(App.class, args); }}

* Nếu qua bài Dependency Injection (DI) và IoC. Thì có thể hiểu nhiệm vụ của Spring là tạo ra một cái Contianer chứa các Dependency cho chúng ta.
* SpringApplication.run (App.class, args) chính là câu lệnh để tạo ra container. Sau đó nó tìm toàn bộ các denpendency trong project của bạn và đưa vào đó.
* Spring đặt tên cho container là ApplicationContex và dependency là Bean
* Vậy làm sao để Spring biết đâu là dependency? Chúng ta tới với khái niệm @component

3, @Component

* Là một Annotation đánh dấu trên các Class để giúp Spring biết nó là một Bean.

Vd:

* Chúng ta có 1 interface Outfit

public interface Outfit {

public void wear();

}

* Implement nó là Class Bikini

/\*

Đánh dấu class bằng @Component

Class này sẽ được Spring Boot hiểu là một Bean (hoặc dependency)

Và sẽ được Spring Boot quản lý

\*/

@Component

public class Bikini implements Outfit {

@Override

public void wear() {

System.out.println("Mặc bikini");

}

}

* Chạy chương trình, xem kết quả:

@SpringBootApplication

public class App {

public static void main(String[] args) {

// ApplicationContext chính là container, chứa toàn bộ các Bean

ApplicationContext context = SpringApplication.run(App.class, args);

// Khi chạy xong, lúc này context sẽ chứa các Bean có đánh

// dấu @Component.

// Lấy Bean ra bằng cách

Outfit outfit = context.getBean(Outfit.class);

// In ra để xem thử nó là gì

System.out.println("Instance: " + outfit);

// xài hàm wear()

outfit.wear();

}

}

Output:

[1] Instance: me.loda.spring.helloworld.Bikini@1e1f6d9d

[2] Mặc bikini

* Bạn sẽ thấy Outfit lúc này chính là Bikini. Class được đánh dấu là @Component
* Spring Boot khi chạy sẽ dò tìm toàn bộ các Class cùng cấp được ở trong các package thấp hơn so với Class App mà bạn đã cung cấp cho Spring ( chúng ta có thể cấu hình việc tìm kiếm này, sẽ đề cập sau). Trong quá trình dò tìm này, khi gặp một class được đánh dấu @Component thì nó sẽ tạo ra một instance và đưa vào Applicationcontex để quản lý.

4, @Autowired

* Bây giờ mình tạo ra 1 class Girl và có một thuộc tính là Outfit.
* Mình cũng đánh dấu Girl là một @component. Tức Spring boot cần tạo ra một instance của girl để quản lý.

@Component

public class Girl {

@Autowired

Outfit outfit;

public Girl(Outfit outfit) {

this.outfit = outfit;

}

// GET

// SET

}

* Đánh dấu thuộc tính Outfit của Girl bởi annotation @Autowired. Điều này nói với Spring Boot hãy tự inject (tiêm) một instance của Outfit vào thuộc tính này khi khởi tạo Girl.
* Chạy chương trình:

@SpringBootApplication

public class App {

public static void main(String[] args) {

// ApplicationContext chính là container, chứa toàn bộ các Bean

ApplicationContext context = SpringApplication.run(App.class, args);

// Khi chạy xong, lúc này context sẽ chứa các Bean có đánh

// dấu @Component.

// Lấy Bean ra bằng cách

Outfit outfit = context.getBean(Outfit.class);

// In ra để xem thử nó là gì

System.out.println("Output Instance: " + outfit);

// xài hàm wear()

outfit.wear();

Girl girl = context.getBean(Girl.class);

System.out.println("Girl Instance: " + girl);

System.out.println("Girl Outfit: " + girl.outfit);

girl.outfit.wear();

}

}

Output:

[1] Output Instance: me.loda.spring.helloworld.Bikini@2e16f13a

[2] Mặc bikini

[3] Girl Instance: me.loda.spring.helloworld.Girl@353cb1cb

[4] Girl Outfit: me.loda.spring.helloworld.Bikini@2e16f13a

[5] Mặc bikini

* Spring boot đã tự tạo ra một Girl và trong quá tình tạo ra đó, nó truyền Outfit vào làm thuộc tính

5, Singleton

* Điều đặc biệt là các Bean đươc quản lý bên trong ApplicationContext đề là singleton
* Tức là các class này đều được tạo 1 lần duy nhất trong toàn bộ quá trình chạy

[1] Output Instance: me.loda.spring.helloworld.Bikini@2e16f13a

[4] Girl Outfit: me.loda.spring.helloworld.Bikini@2e16f13a

* Tất cả những Bean được quản lý trong ApplicationContext đều chỉ được tọa ra một lần duy nhất và khi có Class yêu cầu @Autowired thì nó sẽ lấy đối tượng đã được tạo sẵn trong ApplicationContext để inject vào.
* Trong trường hợp muốn mỗi lần sử dụng là một instance hoàn toàn mới. thì hãy đánh dấu @Component đó bằng @Scope(“Prototype”)

@Component

@Scope("prototype")

public class Bikini implements Outfit {

@Override

public void wear() {

System.out.println("Mặc bikini");

}

}

IV, [Basic] @Autowired - @Primary - @Qualifier

1, giới thiệu

Xml:

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<project xmlns="http://maven.apache.org/POM/4.0.0" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xsi:schemaLocation="http://maven.apache.org/POM/4.0.0http://maven.apache.org/xsd/maven-4.0.0.xsd">

<modelVersion>4.0.0</modelVersion>

<packaging>pom</packaging>

<parent>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-parent</artifactId>

<version>2.0.5.RELEASE</version>

<relativePath /> <!-- lookup parent from repository -->

</parent>

<groupId>me.loda.spring</groupId>

<artifactId>spring-boot-learning</artifactId>

<version>0.0.1-SNAPSHOT</version>

<name>spring-boot-learning</name>

<description>Everything about Spring Boot</description>

<properties>

<java.version>1.8</java.version>

</properties>

<dependencies>

<!--spring mvc, rest-->

<dependency>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-web</artifactId>

</dependency>

</dependencies>

<build>

<plugins>

<plugin>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-maven-plugin</artifactId>

</plugin>

</plugins>

</build>

</project>

* **Cách inject của spring**
* @Autowired đánh dấu cho spring biết rằng sẽ tự động inject bean tương ứng vào vị trí được đánh dấu

@Component

public class Girl {

// Đánh dấu để Spring inject một đối tượng Outfit vào đây

@Autowired

Outfit outfit;

// public Girl(Outfit outfit) {

// this.outfit = outfit;

// }

// GET

// SET

}

* Sau khi tìm thấy một class đánh dấu @Component. Thì quá trình inject Bean xảy ra theo cách như sau:

1. Nếu Class không có hàm constructor hay setter. Thì sẽ sử dụng java Reflection để đưa đối tượng vào thuộc tính có đánh dấu @Autowired.
2. Nếu có hàm Constructor thì sẽ inject Bean vào bởi tham số của hàm
3. Nếu có hàm setter thì sẽ inject bean vào bởi tham số của hàm

* Như ở vd trên thì đã sử dụng java Reflection để inject Bean vào class Girl. Nếu không sử dụng @Autowired thì sẽ phải có một constructor thay thế, hoặc một setter tương ứng.

@Component

public class Girl {

// Đánh dấu để Spring inject một đối tượng Outfit vào đây

@Autowired

Outfit outfit;

// Spring sẽ inject outfit thông qua Constructor trước

public Girl() { }

// Nếu không tìm thấy Constructor thoả mãn, nó sẽ thông qua setter

public void setOutfit(Outfit outfit) {

this.outfit = outfit;

}

// GET SET}

* Cũng có thể gắn @Autowired lên trên method, thay vì thuộc tính, chức năng cũng vẫn tương tự, nó sẽ tìm Bean phù hợp với method đó và truyền vào.

@Component

public class Girl {

// Đánh dấu để Spring inject một đối tượng Outfit vào đây

Outfit outfit;

// Spring sẽ inject outfit thông qua Constructor trước

public Girl() { }

@Autowired

// Nếu không tìm thấy Constructor thoả mãn, nó sẽ thông qua setter

public void setOutfit(Outfit outfit) {

this.outfit = outfit;

}

// GET

// SET

}

* **VẤN ĐỀ CỦA @AUTOWIRED**
* Trong thực tế, sẽ có trường hợp ta sử dụng @Autowired khi Spring boot có chứa 2 bean cùng loại trong context.
* Lúc này thì spring sẽ bối rối và không biết sử dụng bean nào để inject vào đối tượng.

Vd:

* Class Outfit có 2 kế thừa là Bikini và Naked

public interface Outfit {

public void wear();

}

/\*

Đánh dấu class bằng @Component

Class này sẽ được Spring Boot hiểu là một Bean (hoặc dependency)

Và sẽ được Spring Boot quản lý

\*/

@Component

public class Bikini implements Outfit {

@Override

public void wear() {

System.out.println("Mặc bikini");

}

}

@Component

public class Naked implements Outfit {

@Override

public void wear() {

System.out.println("Đang không mặc gì");

}

}

* Class Girl yêu cầu inject một Outfit vào cho mình

Output:

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

APPLICATION FAILED TO START

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

Description:

Parameter 0 of constructor in me.loda.spring.helloprimaryqualifier.Girl required a single bean, but 2 were found:

- bikini: defined in file [/Users/lv00141/Documents/WORKING\_SPACE/GITHUB/spring-boot-learning/spring-boot-helloworld-@Primary - @Qualifier/target/classes/me/loda/spring/helloprimaryqualifier/Bikini.class]

- naked: defined in file [/Users/lv00141/Documents/WORKING\_SPACE/GITHUB/spring-boot-learning/spring-boot …

- đại khái là, trong quá trình cài đặt, nó tìm thấy tới 2 đối tượng thỏa mã Outfit. Giờ nó không biết sử dụng cái nào để inject vào trong Girl

2, **@Primary**

* Cách giải quyết nhứ nhất: @Primary
* @Primary là annotation đnahs dấu trên một bean, giúp nó luôn được ưu tiên lựa chọn trong trường hợp có nhiều bean cùng loại trong context.
* Trong ví dụ trên, nếu chúng ta để Naked là primary. Thì cương trình sẽ chạy bình thường.
* Và hiển nhuw Outfit bên trong Girl sẽ là Naked

@Component

@Primary

public class Naked implements Outfit {

@Override

public void wear() {

System.out.println("Đang không mặc gì");

}

}

* **Chạy thử chương trình:**

@SpringBootApplication

public class App {

public static void main(String[] args) {

// ApplicationContext chính là container, chứa toàn bộ các Bean

ApplicationContext context = SpringApplication.run(App.class, args);

// Khi chạy xong, lúc này context sẽ chứa các Bean có đánh

// dấu @Component.

Girl girl = context.getBean(Girl.class);

System.out.println("Girl Instance: " + girl);

System.out.println("Girl Outfit: " + girl.outfit);

girl.outfit.wear();

}

}

Output:

Girl Instance: me.loda.spring.helloprimaryqualifier.Girl@eb9a089

Girl Outfit: me.loda.spring.helloprimaryqualifier.Naked@1688653c

Đang không mặc gì

* Spring boot đã ưu tiên Naked và inject nó vào Girl.

3, **@Qualifier**- @Qualifier xác định tên của một Bean mà bạn muốn chỉ định inject.

Vd:

@Component("bikini")

public class Bikini implements Outfit {

@Override

public void wear() {

System.out.println("Mặc bikini");

}

}

@Component("naked")

public class Naked implements Outfit {

@Override

public void wear() {

System.out.println("Đang không mặc gì");

}

}

@Component

public class Girl {

Outfit outfit;

// Đánh dấu để Spring inject một đối tượng Outfit vào đây

public Girl(@Qualifier("naked") Outfit outfit) {

// Spring sẽ inject outfit thông qua Constructor đầu tiên

// Ngoài ra, nó sẽ tìm Bean có @Qualifier("naked") trong context để ịnject

this.outfit = outfit;  
 // GET

// SET

}

V, [Basic] Spring Bean life Cycle + @PostConstruct và @PreDestroy

1, **giới thiệu**

* Trong các bài trước, các bạn đã hiểu các khái niệm cơ bản về Bean và các inject nó trong Spring boot bằng @Component + @Autowired
* Nay chúng ta sẽ tìm hiểu về vòng đời của bean.

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<project xmlns="http://maven.apache.org/POM/4.0.0" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xsi:schemaLocation="http://maven.apache.org/POM/4.0.0http://maven.apache.org/xsd/maven-4.0.0.xsd">

<modelVersion>4.0.0</modelVersion>

<packaging>pom</packaging>

<parent>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-parent</artifactId>

<version>2.0.5.RELEASE</version>

<relativePath /> <!-- lookup parent from repository -->

</parent>

<groupId>me.loda.spring</groupId>

<artifactId>spring-boot-learning</artifactId>

<version>0.0.1-SNAPSHOT</version>

<name>spring-boot-learning</name>

<description>Everything about Spring Boot</description>

<properties>

<java.version>1.8</java.version>

</properties>

<dependencies>

<!--spring mvc, rest-->

<dependency>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-web</artifactId>

</dependency>

</dependencies>

<build>

<plugins>

<plugin>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-maven-plugin</artifactId>

</plugin>

</plugins>

</build>

</project>

2, **@PostConstruct**

* @PostConstruct được đánh dấu trên một method duy nhất bên trong Bean.
* IoC Container hoặc ApplicationContext sẽ gọi hàm này sau khi một Bean được tạo ra và quản lý.

@Component

public class Girl {

@PostConstruct

public void postConstruct(){

System.out.println("\t>> Đối tượng Girl sau khi khởi tạo xong sẽ chạy hàm này");

}

}

3, @PreDestroy

* @PreDestroy được đánh dấu trên một method duy nhất bên trong Bean. IoC Container hoặc ApplicationContext sẽ gọi hàm này trước khi một Bean bị xóa hoặc không được quản lý nữa.

@Component

public class Girl {

@PreDestroy

public void preDestroy(){

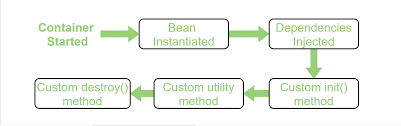
System.out.println("\t>> Đối tượng Girl trước khi bị destroy thì chạy hàm này");

}

}

4, Bean Life Cycle

* Spring Boot từ thời điểm chạy lần đầu tới khi Shutdown thì các Bean nó quản lý sẽ có một vòng đời được biểu diễn như sau:



* Nhìn có vẻ loằng ngoằng, trong series căn bản này, bạn có lẽ sẽ chỉ cần hiểu như sau:

1. Khi IoC Container (ApplicationContext) tìm thấy một Bean cần quản lý, nó sẽ khởi tạo bằng Constructor
2. Inject dependencies vào Bean bằng setter và thực hiện các quá trình cài đặt khác vào Bean như setBeanName, setBeanClassLoader…
3. Hàm đánh dấu @PostConstruct được gọi
4. Tiền xử lý sau khi @PostConstruct được gọi.
5. Bean sẵn sàng được hoạt động
6. Nếu IoC Container không quản lý bean nữa hoặc bị shutdown nó sẽ gọi hàm @PreDestroy trong Bean
7. Xóa Bean.

Vd:

* Chúng ta tạo 1 class Girl bao gồm:

@Component

public class Girl {

@PostConstruct

public void postConstruct(){

System.out.println("\t>> Đối tượng Girl sau khi khởi tạo xong sẽ chạy hàm này");

}

@PreDestroy

public void preDestroy(){

System.out.println("\t>> Đối tượng Girl trước khi bị destroy thì chạy hàm này");

}}

* In ra màn hình quá trình Pring Boot chạy lần đầu tới khi shutdown:

@SpringBootApplication

public class App {

public static void main(String[] args) {

// ApplicationContext chính là container, chứa toàn bộ các Bean

System.out.println("> Trước khi IoC Container được khởi tạo");

ApplicationContext context = SpringApplication.run(App.class, args);

System.out.println("> Sau khi IoC Container được khởi tạo");

// Khi chạy xong, lúc này context sẽ chứa các Bean có đánh

// dấu @Component.

Girl girl = context.getBean(Girl.class);

System.out.println("> Trước khi IoC Container destroy Girl");

((ConfigurableApplicationContext) context).getBeanFactory().destroyBean(girl);

System.out.println("> Sau khi IoC Container destroy Girl");

}

}

Output:

> Trước khi IoC Container được khởi tạo

> Trước khi IoC Container được khởi tạo

>> Đối tượng Girl sau khi khởi tạo xong sẽ chạy hàm này

> Sau khi IoC Container được khởi tạo

> Trước khi IoC Container destroy Girl

>> Đối tượng Girl trước khi bị destroy thì chạy hàm này

> Sau khi IoC Container destroy Girl

* Bạn sẽ thấy dòng “Trước khi IoC Container được khởi tạo” được chạy 2 lần
* Điều này xảy ra bởi vì hàm App.main(args) được chạy 2 lần!
* Lần đầu là do chúng ta chạy
* Lần thứ 2 là do Spring Boot chạy sau khi nó được gọi SpringApplication.run(App.class, agrs). Đây là lúc mà IoC Container (ApplicationContext) được tọa ra và đi tìm Bean.

5, Ý nghĩa

* @PostConstruct và @PreDestroy là 2 Annotation cực kỳ ý nghĩa, nếu bạn nắm được vòng đời của một Bena, bạn có thể tận dụng nó để làm các nhiệm vụ riêng như setting, thêm giá trị mặc định trong thuộc tính sau khi tạo, xóa dữ liệu trước khi xóa, v.v… rất nhiều chức năng khác tùy theo nhu cầu.

VI, [Basic] @component vs @Service vs @Repository

1, Giới Thiệu

* Kiến trúc trong Spring Boot
* Kiến trúc MVC trong Spring Boot được xây dựng dựa trên tư tưởng “độc lập” kết hợp với các nguyên lý thiết kế hướng đối tượng ( một đại diện tiêu biể là Dependency Iversion ). Độc lập ở đây ám chỉ việc các layer phục vụ các mục đích nhất định, khi muốn thwucj hiện một công việc ngoài phạm vi thì sẽ đưa công việc xuống các layer thấp hơn.
* Kiến trúc Controller – Service – Repository chia project thành 3 lớp:

1. **Consumer Layer hay Controller**: là tầng giao tiếp với bên ngoài và handler các request từ bên ngoài hệ thống
2. **Service Layer**: thực hiện các nghiệp vụ và xử lý logic
3. **Repository Layer**: chịu trách nhiệm giao tiếp với các DB, thiết bị lưu trữ, xử lý query và trả về các kieru dữ liệu mà tầng Service yêu cầu



1, **@Controller vs @Service vs @Repository**

* Để phục vụ cho kiến trúc ở trên, Spring Boot tạo ra 3 Annotation là @Controller vs @Service vs @Repository để chúng ta có thể đánh dấu các tầng với nhau.

1. @Service đánh dấu một Class là tầng Service, phục vụ các logic nghiệp vụ
2. @Repository đánh đấu một Class là tầng Repository, phục vụ truy xuất dữ liệu

Pom.xml

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<project xmlns="http://maven.apache.org/POM/4.0.0" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xsi:schemaLocation="http://maven.apache.org/POM/4.0.0http://maven.apache.org/xsd/maven-4.0.0.xsd">

<modelVersion>4.0.0</modelVersion>

<packaging>pom</packaging>

<parent>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-parent</artifactId>

<version>2.0.5.RELEASE</version>

<relativePath /> <!-- lookup parent from repository -->

</parent>

<groupId>me.loda.spring</groupId>

<artifactId>spring-boot-learning</artifactId>

<version>0.0.1-SNAPSHOT</version>

<name>spring-boot-learning</name>

<description>Everything about Spring Boot</description>

<properties>

<java.version>1.8</java.version>

</properties>

<dependencies>

<!--spring mvc, rest-->

<dependency>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-web</artifactId>

</dependency>

<dependency>

<groupId>org.apache.commons</groupId>

<artifactId>commons-lang3</artifactId>

<version>3.9</version>

</dependency>

</dependencies>

<build>

<plugins>

<plugin>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-maven-plugin</artifactId>

</plugin>

</plugins>

</build>

</project>

Cấu trúc thư mục:

* Tạo ra một model Girl.

public class Girl {

private String name;

public Girl(String name) {

this.name = name;

}

public String getName() {

return name;

}

public void setName(String name) {

this.name = name;

}

@Override

public String toString() {

return "Girl(" + this.name + ")";

}

}

* Tạo ra một interface GirlRepository để giao tiếp với DB.

public interface GirlRepository {

/\*\*

\* Tìm kiếm một cô gái trong database theo tên

\* @param name

\* @return

\*/

Girl getGirlByName(String name);

}

* Kế thừa GirlRepository và đánh dấu nó là @Repository

@Repository

public class GirlRepositoryImpl implements GirlRepository {

@Override

public Girl getGirlByName(String name) {

// Ở đây tôi ví dụ là database đã trả về

// một cô gái với tên đúng như tham số

// Còn thực tế phải query trong csđl nhé.

return new Girl(name);

}

}

* Tạo ra một class GirlService để giải quyết các logic nghiệp vụ.
* Lớp GirlService sẽ giao tiếp với DB thông qua GỉlrRepository

import org.apache.commons.lang3.RandomStringUtils;

import org.springframework.beans.factory.annotation.Autowired;

import org.springframework.stereotype.Service;

@Service

public class GirlService {

@Autowired

private GirlRepository girlRepository;

public Girl getRandomGirl(){

// Random 1 cái tên độ dài 10

String name = randomGirlName(10);

// Gọi xuông tầng repository để query lấy một cô gái tên là "name" trong database

return girlRepository.getGirlByName(name);

}

public String randomGirlName(int length) {

// Random một string có độ dài quy định

// Sử dụng thư viện Apache Common Lang

return RandomStringUtils.randomAlphanumeric(length).toLowerCase();

}

}

* Chạy chương trình:

@SpringBootApplication

public class App {

public static void main(String[] args) {

ApplicationContext context = SpringApplication.run(App.class, args);

// Lấy ra bean GirlService

GirlService girlService = context.getBean(GirlService.class);

// Lấu ra random một cô gái từ tầng service

Girl girl = girlService.getRandomGirl();

// In ra màn hình

System.out.println(girl);

}

}

Output:

Girl(ulmvchvgkf)

2, Giải Thích

* Về bản chất @Service và @Repository cũng chính là @Component nhưng đặt tên khác nhau giúp chúng ta dễ dàng phân biệt các tầng

Service:

@Target({ElementType.TYPE})

@Retention(RetentionPolicy.RUNTIME)

@Documented

@Component // Cũng là một @Component

public @interface Service {

@AliasFor(

annotation = Component.class

)

String value() default "";

}

Repository:

@Target({ElementType.TYPE})

@Retention(RetentionPolicy.RUNTIME)

@Documented

@Component

public @interface Repository {

@AliasFor(

annotation = Component.class

)

String value() default "";

}

* Trong các bài đầu tiên chúng ta đã biết @component đánh dấu cho Spring Boot biết class đó là Bean. Và hiển nhiên @Service và @Repository cũng vậy. vì thế ở ví dụ trên chúng ta có thể lấy GirlService từ ApplicationContext.
* Về bản caahst thì có thể sử dụng thay thế cho 3 annotation @Component, @Service, @Repository cho nhau mà không ảnh hưởng gì tới code của bạn cả. nó vẫn sẽ hoạt động.
* Tuy nhiên từ góc độ thiết kế thì chúng ta cần phân rõ 3 annotation này cho các class đảm bảo nhiemj vụ xử lý của nó.

1. @Service gắn cho các Bean đảm nhiệm xử lý logic
2. @Repository gắn cho các Bean đảm nhiệm giao tiếp với DB
3. @Component gắn cho các Bean khác.

VII, [Basic] @Component scan

1, Giới thiệu

* Trong phần trước đã học về 2 annotation thiết kế layout giờ sẽ là annotation thứ 3
* Chúng ta sẽ tìm hiểu về cách Spring Boot tìm kiếm Bean trong project như thế nào.

Pom.xml:

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<project xmlns="http://maven.apache.org/POM/4.0.0" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"

xsi:schemaLocation="http://maven.apache.org/POM/4.0.0http://maven.apache.org/xsd/maven-4.0.0.xsd">

<modelVersion>4.0.0</modelVersion>

<packaging>pom</packaging>

<parent>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-parent</artifactId>

<version>2.0.5.RELEASE</version>

<relativePath /> <!-- lookup parent from repository -->

</parent>

<groupId>me.loda.spring</groupId>

<artifactId>spring-boot-learning</artifactId>

<version>0.0.1-SNAPSHOT</version>

<name>spring-boot-learning</name>

<description>Everything about Spring Boot</description>

<properties>

<java.version>1.8</java.version>

</properties>

<dependencies>

<!--spring mvc, rest-->

<dependency>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-web</artifactId>

</dependency>

</dependencies>

<build>

<plugins>

<plugin>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-maven-plugin</artifactId>

</plugin>

</plugins>

</build>

</project>

2, Component scan

* Trong bài 1 có đề cập đến việc Spring boot khi chạy sẽ dò tìm toàn bộ các class cùng cấp hoặc ở trong các package thấp hơn và tạo ra Bean từ các class tìm thấy

Vd:

* Chúng ta có 1 project có cấu trúc như thế này:
* Tạo ra 2 Bean:

1. Girl Nằm cùng package với App
2. OtherGirl nằm ở package con others. Others cùng cấp với App

Girl.java

@Component

public class Girl {

@Override

public String toString() {

return "Girl.java";

}

}

OtherGirl.java

@Component

public class OtherGirl {

@Override

public String toString() {

return "OtherGirl.java";

}

}

App.java

@SpringBootApplication

public class App {

public static void main(String[] args) {

ApplicationContext context = SpringApplication.run(App.class, args);

try {

Girl girl = context.getBean(Girl.class);

System.out.println("Bean: " + girl.toString());

} catch (Exception e) {

System.out.println("Bean Girl không tồn tại");

}

try {

OtherGirl otherGirl = context.getBean(OtherGirl.class);

if (otherGirl != null) {

System.out.println("Bean: " + otherGirl.toString());

}

} catch (Exception e) {

System.out.println("Bean Girl không tồn tại");

}

}

}

Output:

Bean: Girl.java

Bean: OtherGirl.java

* Kết quả in ra màn hình là cả 2 bean Girl và OtherGirl đều được tạo ra trong Context.
* Điều này chứng tỏ Spring Boot đã tìm các Bean bên cạnh Class App và những packeage con bên cạnh App

3, @Component scan

* Trong trường hợp muốn tùy hỉnh cấu hình cho Spring boot chỉ cần tím kiếm các bean trong một package nhất định thì có các cách sau đây:

1. Sử dụng @ComponentScan
2. Sử dụng scanBasePackages trong @SpringBootApplication

C1: @ComponentScan

Sửa file app.java thành:

@ComponentScan("me.loda.spring.componentscan.others")

@SpringBootApplication

public class App {

public static void main(String[] args) {

ApplicationContext context = SpringApplication.run(App.class, args);

try {

Girl girl = context.getBean(Girl.class);

System.out.println("Bean: " + girl.toString());

} catch (Exception e) {

System.out.println("Bean Girl không tồn tại");

}

try {

OtherGirl otherGirl = context.getBean(OtherGirl.class);

if (otherGirl != null) {

System.out.println("Bean: " + otherGirl.toString());

}

} catch (Exception e) {

System.out.println("Bean Girl không tồn tại");

}

}

}

C2: scanBasePackages

@SpringBootApplication(scanBasePackages = "me.loda.spring.componentscan.others")

public class App {

public static void main(String[] args) {

ApplicationContext context = SpringApplication.run(App.class, args);

try {

Girl girl = context.getBean(Girl.class);

System.out.println("Bean: " + girl.toString());

} catch (Exception e) {

System.out.println("Bean Girl không tồn tại");

}

try {

OtherGirl otherGirl = context.getBean(OtherGirl.class);

if (otherGirl != null) {

System.out.println("Bean: " + otherGirl.toString());

}

} catch (Exception e) {

System.out.println("Bean Girl không tồn tại");

}

}

}

Output:

Bean Girl không tồn tại

Bean: OtherGirl.java

* Lúc này Spring Boot chỉ tìm kiếm các bean trong package others mà thôi. Nên khi lấy ra Girl thì nó không tồn tại trong context.

4, cấu hình tìm kiếm ở nhiều package

* Có thể cấu hình cho Spring Boot tìm kiếm các Bean ở nhiều package khác nhau bằng cách sau:

@ComponentScan({"me.loda.spring.componentscan.others2","me.loda.spring.componentscan.others"})

Hoặc

@SpringBootApplication(scanBasePackages = {"me.loda.spring.componentscan.others", "me.loda.spring.componentscan.others2"})

VII, [Basic] @configuration và @Bean

1, **trong bài hôm nay ta sẽ tìm hiểu nốt 2 khái niệm cơ bản của Spring Boot**

Pom.xml:

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<project xmlns="http://maven.apache.org/POM/4.0.0" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"

xsi:schemaLocation="http://maven.apache.org/POM/4.0.0http://maven.apache.org/xsd/maven-4.0.0.xsd">

<modelVersion>4.0.0</modelVersion>

<packaging>pom</packaging>

<parent>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-parent</artifactId>

<version>2.0.5.RELEASE</version>

<relativePath /> <!-- lookup parent from repository -->

</parent>

<groupId>me.loda.spring</groupId>

<artifactId>spring-boot-learning</artifactId>

<version>0.0.1-SNAPSHOT</version>

<name>spring-boot-learning</name>

<description>Everything about Spring Boot</description>

<properties>

<java.version>1.8</java.version>

</properties>

<dependencies>

<!--spring mvc, rest-->

<dependency>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-web</artifactId>

</dependency>

</dependencies>

<build>

<plugins>

<plugin>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-maven-plugin</artifactId>

</plugin>

</plugins>

</build>

</project>

* Cấu trúc thư mục:

2, **@Configuration và @Bean**

* @Configuration là một annotation đánh dấu trên một Class cho phép Spring Boot biết được đây là nơi định nghĩa ra các Bean.
* @Bean là một annotation được đánh dấu trên các method cho phép spring boot biết được đây là bean và sẽ thực hiện đưa bean này vào Context.
* @Bean sẽ nằm trong các class có đánh dấu @Configuration

Vd:

simpleBeam.java

/\*\*

\* Một class cơ bản, không sử dụng `@Component`

\*/

public class SimpleBean {

private String username;

public SimpleBean(String username) {

setUsername(username);

}

@Override

public String toString() {

return "This is a simple bean, name: " + username;

}

public String getUsername() {

return username;

}

public void setUsername(String username) {

this.username = username;

}

}

Appconfig.java

import org.springframework.context.annotation.Bean;

import org.springframework.context.annotation.Configuration;

@Configuration

public class AppConfig {

@Bean

SimpleBean simpleBeanConfigure(){

// Khởi tạo một instance của SimpleBean và trả ra ngoài

return new SimpleBean("loda");

}

}

App.java

@SpringBootApplication

public class App {

public static void main(String[] args) {

ApplicationContext context = SpringApplication.run(App.class, args);

// Lấy ra bean SimpleBean trong Context

SimpleBean simpleBean = context.getBean(SimpleBean.class);

// In ra màn hình

System.out.println("Simple Bean Example: " + simpleBean.toString());

}

}

Output:

Simple Bean Example: This is a simple bean, name: loda

* Bạn sẽ thấy là SimpleBean là một object được quản lý trong Context của spring boot, mặc dù trong bài này, chúng ta không hề sử dụng @component

3, In Background

* Đằng sau chương trình, spring boot lần đầu khởi chạy, ngoài việc đi tìm các @Component thì nó còn làm một nhiệm vụ nữa là tìm các class @Configuration.

1. Đi tìm class có đánh dấu @Configuration
2. Tạo ra đối tượng từ class có đánh dấu @Configuration
3. Tìm các method có đánh dấu @Bean trong đối tượng vừa tạo
4. Thực hiện gọi các method có đánh dấu @Bean để lấy ra các Bean và đưa vào Context.

* Ngoài ra, về bản chất, @Configuration cũng là @Component. Nó chỉ khác ở ý nghĩa sử dụng. (giống với việc class đươc đánh dấu @Service chỉ nên phụ vụ logic vậy).

@Target({ElementType.TYPE})

@Retention(RetentionPolicy.RUNTIME)

@Documented

@Component // Nó được đánh dấu là Component

public @interface Configuration {

@AliasFor(

annotation = Component.class

)

String value() default "";

}

* Có ý nghĩa gì?
* Nhiều khi tự hỏi rằng @Configuration và @Bean sẽ có ý nghĩa gì khi cúng ta đã có @Component? Sao không đánh dấu SimpleBean là @Component cho nhanh?
* Các bạn thắc mắc hoàn toàn đúng việc sử dụng @Component cũng hoàn toàn ổn.
* Thông thường thì các class được đánh dấu @Component đều có thể tạo tự động và inject tự động được
* Tuy nhiên trong thực tế, nếu một Bean có quá nhiều logic để khởi tạo và cấu hình, thì chúng ta sẽ sử dụng @Configuration và @Bean để tự tay tạo ra Bean. Việc tự tay tạo ra Bean như này có thể hiểu phần nào là chúng ta đang config cho chương trình

Vd:

* Chúng ta sẽ ví dụ với việc cấu hình kết nối tới database. Đây vẫn là một ví dụ hết sức đơn giản.
* Tạo ra một Abstract Class DatabaseConnector chịu trách nhiệm kết nối với database

DatabaseConnector.java

public abstract class DatabaseConnector {

private String url;

/\*\*

\* Hàm này có nhiệm vụ Connect tới một Database bất kỳ

\*/

public abstract void connect();

public String getUrl() {

return url;

}

public void setUrl(String url) {

this.url = url;

}

}

* Kế thừa class này có 3 class đại diện:

+ MySqlConnector, PostgreSqlConnnector, MôngDbConnector

MongoDbConnector.java

public class MongoDbConnector extends DatabaseConnector {

@Override

public void connect() {

System.out.println("Đã kết nối tới Mongodb: " + getUrl());

}

}

MySqlConnector.java

public class MySqlConnector extends DatabaseConnector {

@Override

public void connect() {

System.out.println("Đã kết nối tới Mysql: " + getUrl());

}

}

PostgreSqlConnector.java

public class PostgreSqlConnector extends DatabaseConnector{

@Override

public void connect() {

System.out.println("Đã kết nối tới Postgresql: " + getUrl());

}

}

* Tạo ra bean trong AppConfig

AppConfig.java

@Configuration

public class AppConfig {

@Bean("mysqlConnector")

DatabaseConnector mysqlConfigure() {

DatabaseConnector mySqlConnector = new MySqlConnector();

mySqlConnector.setUrl("jdbc:mysql://host1:33060/loda");

// Set username, password, format, v.v...

return mySqlConnector;

}

@Bean("mongodbConnector")

DatabaseConnector mongodbConfigure() {

DatabaseConnector mongoDbConnector = new MongoDbConnector();

mongoDbConnector.setUrl("mongodb://mongodb0.example.com:27017/loda");

// Set username, password, format, v.v...

return mongoDbConnector;

}

@Bean("postgresqlConnector")

DatabaseConnector postgresqlConfigure(){

DatabaseConnector postgreSqlConnector = new PostgreSqlConnector();

postgreSqlConnector.setUrl("postgresql://localhost/loda");

// Set username, password, format, v.v...

return postgreSqlConnector;

}

}

Chạy thử:

App.java

@SpringBootApplication

public class App {

public static void main(String[] args) {

ApplicationContext context = SpringApplication.run(App.class, args);

DatabaseConnector mysql = (DatabaseConnector) context.getBean("mysqlConnector");

mysql.connect();

DatabaseConnector mongodb = (DatabaseConnector) context.getBean("mongodbConnector");

mongodb.connect();

DatabaseConnector postgresql = (DatabaseConnector) context.getBean("postgresqlConnector");

postgresql.connect();

}

}

Output:

Đã kết nối tới Mysql: jdbc:mysql://host1:33060/loda

Đã kết nối tới Mongodb: mongodb://mongodb0.example.com:27017/loda

Đã kết nối tới Postgresql: postgresql://localhost/loda

* Chúng ta tạo ra DatabaseConnector phục vụ cho nhiều ngữ cảnh

4, @Bean tham số

* Nếu method được đánh dấu bở @Bean có tham số truyền vào, thì Spring Boot sẽ tự inject các Bean đã có trong Context vào làm tham số.

Vd:

AppConfig.java

@Configuration

public class AppConfig {

@Bean

SimpleBean simpleBeanConfigure(){

// Khởi tạo một instance của SimpleBean và trả ra ngoài

return new SimpleBean("loda");

}

@Bean("mysqlConnector")

DatabaseConnector mysqlConfigure(SimpleBean simpleBean) { // SimpleBean được tự động inject vào.

DatabaseConnector mySqlConnector = new MySqlConnector();

mySqlConnector.setUrl("jdbc:mysql://host1:33060/" + simpleBean.getUsername());

// Set username, password, format, v.v...

return mySqlConnector;

}

}

5, thực tế

* Trong thực tế, việc sử dụng @Configuration là hết sức cần thiết , và nó đóng vai trò là nơi cấu hình cho toàn bộ ứng dụng của bạn, một ứng dụng sẽ có nhiều class chứa @Configuratioin và mỗi class sẽ đảm nhận cấu hình một bộ phận gì đó trong ứng dụng.

Vd: đây là một đoạn code cấu hình cho Spring Security

@Configuration

@EnableWebSecurity

public class WebSecurityConfig extends WebSecurityConfigurerAdapter {

@Override

protected void configure(HttpSecurity http) throws Exception {

http

.authorizeRequests()

.antMatchers("/", "/home").permitAll()

.anyRequest().authenticated()

.and()

.formLogin()

.loginPage("/login")

.permitAll()

.and()

.logout()

.permitAll();

}

@Bean

@Override

public UserDetailsService userDetailsService() {

UserDetails user =

User.withDefaultPasswordEncoder()

.username("user")

.password("password")

.roles("USER")

.build();

return new InMemoryUserDetailsManager(user);

}

}

VIII, [Basic] Spring Boot Application Config và @Value

1, Giới thiệu

* Trong thực tế không phải lúc nòa chúng ta cũng nên để mọi thứ trong code của mình. Có những thông số tốt hơn hết nên được truyền từ bên ngoài vào ứng dụng, để giúp ứng dụng của bạn dễ dàng thay đổi giữa các môi trường khác nhau.
* Để phục vụ điều này, chúng ta sẽ tìm hiểu về khái niệm config ứng dụng spring boot với application.properties

Cài đặt:

Pom.xml

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<project xmlns="http://maven.apache.org/POM/4.0.0" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"

xsi:schemaLocation="http://maven.apache.org/POM/4.0.0http://maven.apache.org/xsd/maven-4.0.0.xsd">

<modelVersion>4.0.0</modelVersion>

<packaging>pom</packaging>

<parent>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-parent</artifactId>

<version>2.0.5.RELEASE</version>

<relativePath /> <!-- lookup parent from repository -->

</parent>

<groupId>me.loda.spring</groupId>

<artifactId>spring-boot-learning</artifactId>

<version>0.0.1-SNAPSHOT</version>

<name>spring-boot-learning</name>

<description>Everything about Spring Boot</description>

<properties>

<java.version>1.8</java.version>

</properties>

<dependencies>

<!--spring mvc, rest-->

<dependency>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-web</artifactId>

</dependency>

</dependencies>

<build>

<plugins>

<plugin>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-maven-plugin</artifactId>

</plugin>

</plugins>

</build>

</project>

Cấu trúc thư mục:

1**, Application.properties**

* Trong spring boot, các thông tin cấu hình mắc định được lấy từ file resources/applications.properties.

Vd: bạn muốn spring boot chạy trên port 8081 thay vì 8080:

Application.properties

server.port = 8081

* Hoặc bạn muốn log của chương trình chi tiết hơn. Hãy chuyển nó sang dạng debug bằng cách config như sau:

logging.level.root=DEBUG

* Đây là cách chúng ta có thể can thiệp vào các cấu hình của ứng dụng từ bên ngoài. Cho phép thay đổi linh hoạt tùy môi trường.

2, **@Value**

* Trong trường hợp, bạn muốn tự config những giá trị của riêng mình, thì spirng boot hỗ trợ bạn với annotation @Value

Vd: tôi muốn cấu hình cho thông tin database của tôi từ bên ngoài ứng dụng.

Application .properties

loda.mysql.url=jdbc:mysql://host1:33060/loda

* @Value được sử dụng trên các thuộc tính của class, có nhiệm vụ lấy thông tin từ file properties và gán vào biến.

public class AppConfig {

// Lấy giá trị config từ file application.properties

@Value("${loda.mysql.url}")

String mysqlUrl;

}

* Thông tin truyền nào annotation @Value chính là tên của cấu hình đặt trong dấu ${name}

Vd:

* Vẫn là ví dụ trên, chúng ta sẽ làm hoàn chỉnh.
* Thông tin file application.properties bao gồm

Application.properties

server.port = 8081

logging.level.root=INFO

loda.mysql.url=jdbc:mysql://host1:33060/loda

* Tạo ra class DatabaseConnector có nhiệm vụ kết nối tới database.

DatabaseConnector.java

public abstract class DatabaseConnector {

private String url;

/\*\*

\* Hàm này có nhiệm vụ Connect tới một Database bất kỳ

\*/

public abstract void connect();

public String getUrl() {

return url;

}

public void setUrl(String url) {

this.url = url;

}

}

Kế thừa nó là MySqlConnector

MySqlConnector.java

public class MySqlConnector extends DatabaseConnector {

@Override

public void connect() {

System.out.println("Đã kết nối tới Mysql: " + getUrl());

}

}

* Chương trình sẽ được cấu hình trong AppConfig

AppConfig.java

@Configuration

public class AppConfig {

// Lấy giá trị config từ file application.properties

@Value("${loda.mysql.url}")

String mysqlUrl;

@Bean

DatabaseConnector mysqlConfigure() {

DatabaseConnector mySqlConnector = new MySqlConnector();

// Set Url

System.out.println("Config Mysql Url: " + mysqlUrl);

mySqlConnector.setUrl(mysqlUrl);

// Set username, password, format, v.v...

return mySqlConnector;

}

}

* Chạy thử chương trình:

import org.springframework.boot.SpringApplication;

import org.springframework.boot.autoconfigure.SpringBootApplication;

import org.springframework.context.ApplicationContext;

@SpringBootApplication

public class App {

public static void main(String[] args) {

ApplicationContext context = SpringApplication.run(App.class, args);

DatabaseConnector databaseConnector = context.getBean(DatabaseConnector.class);

databaseConnector.connect();

}

}

Ouput:

2019-05-18 17:16:45.489 INFO 14004 --- [ restartedMain] o.s.b.w.embedded.tomcat.TomcatWebServer : Tomcat started on port(s): 8081 (http) with context path ''

2019-05-18 17:16:45.493 INFO 14004 --- [ restartedMain] m.loda.spring.applicationproperties.App : Started App in 4.402 seconds (JVM running for 5.932)

Đã kết nối tới Mysql: jdbc:mysql://host1:33060/loda

* Bạn sẽ thấy là chương trình đã chạy trên port 8081. Và cấu hình về đường dẫn mysql của tôi tự tạo ra cũng được spring boot đọc lên và đưa vào giá trị này vào biến.

IX, [Basic] tạo web helloword với @Controller + thymeleaf

I, **Giới thiệu**

* Các bài trước chúng ta đã tìm hiểu về các khái niệm cơ bản về spring boot mà ai học cũng đều phải biết.
* Từ bài này, chúng ta sẽ học về các mảng chính mà người ta áp dụng spring boot vào, đó là lập trình **web** hoặc **restful web service**.
* Chúng ta sẽ bắt đầu với controller đầu tiên.

Cài đặt:

* Trong bài này, tôi có sử dụng thêm thư viện spring-boot-starter-thymeleaf. Đây là một **Template engine** hỗ trợ chúng ta tạo ra các file html để trả về thông tin cho ngời dùng. Về cơ bản là như vậy, còn chi tiết tôi sẽ giới thiệu riêng ở bài sau.
* Tạm thời cứ để nó là một thư viện trong chương trình của bạn để chúng ta có thể chạy suôn sẻ.

Pom.xml

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<project xmlns="http://maven.apache.org/POM/4.0.0" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"

xsi:schemaLocation="http://maven.apache.org/POM/4.0.0http://maven.apache.org/xsd/maven-4.0.0.xsd">

<modelVersion>4.0.0</modelVersion>

<packaging>pom</packaging>

<parent>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-parent</artifactId>

<version>2.0.5.RELEASE</version>

<relativePath /> <!-- lookup parent from repository -->

</parent>

<groupId>me.loda.spring</groupId>

<artifactId>spring-boot-learning</artifactId>

<version>0.0.1-SNAPSHOT</version>

<name>spring-boot-learning</name>

<description>Everything about Spring Boot</description>

<properties>

<java.version>1.8</java.version>

</properties>

<dependencies>

<!--spring mvc, rest-->

<dependency>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-web</artifactId>

</dependency>

<!-- thymeleaf -->

<dependency>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-thymeleaf</artifactId>

</dependency>

</dependencies>

<build>

<plugins>

<plugin>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-maven-plugin</artifactId>

</plugin>

</plugins>

</build>

</project>

* Cấu trúc thư mục

2, **@Controller**

* Trong bài số 4, khi nói về @Service và @Repository tôi đã đề cập tới kiến trúc trong **SpringBoot**
* Để xây dựng một trang web với **SpringBoot,** bạn sẽ cần tuân theo quy trình dưới đây:
* @Controller là nơi tiếp nhận các thông tin request từ phía người dùng, nó có nhiệm vụ đson nhận các yêu cầu (kèm theo thông tin request) và chuyển các yêu cầu này xuống cho tầng @Service xử lý logic.

3, **HTML**

* Để tạo ra một trang web, bạn sẽ cần tạo ra các trang html để trả về giao diện cho người dùng.
* Mặc định trong Spring Boot, các file html này sẽ được lưu trữ trong mục resources/templates như sau:

+ **Spring Boot + thymeleaf**  sẽ tìm kiếm các file này theo tên.

Vd: “index” sẽ tương ứng với “index.html”

4, **Hello World**

* Chúng ta sẽ tạo ra một Server web đơn giản để dễ dàng hiểu @Controller làm việc như thế nào.

WebController.java

import org.springframework.stereotype.Controller;

import org.springframework.web.bind.annotation.GetMapping;

// Đánh dấu đây là một Controller

// Nơi tiếp nhận các reqquest từ phía người dùng

@Controller

public class WebController {

// Đón nhận request GET

@GetMapping("/") // Nếu người dùng request tới địa chỉ "/"

public String index() {

return "index"; // Trả về file index.html

}

}

Index.html

<!DOCTYPE html>

<html>

<head>

<title>Hello World</title>

</head>

<body>

<h1>Đây là một trang web</h1>

</body>

</html>

Chạy chương trình:

App.java

import org.springframework.boot.SpringApplication;

import org.springframework.boot.autoconfigure.SpringBootApplication;

@SpringBootApplication

public class App {

public static void main(String[] args) {

SpringApplication.run(App.class, args);

}

}

* Lúc này Server đã được chạy trên port 8080.
* Bạn hãy vào trình duyệt theo đường dẫn <http://localhost:8080/>

Output:

* **Giải thích 1:**
* Bản thân @Controller cũng là một @Component nên nó sẽ được Spring Boot quản lý.

@Target({ElementType.TYPE})

@Retention(RetentionPolicy.RUNTIME)

@Documented

@Component

public @interface Controller {

@AliasFor(

annotation = Component.class

)

String value() default "";

}

* Spring boot sẽ lắng nghe các request từ phía người dùng. Và tùy theo đường dẫn path là gì, nó sẽ mapping tới hàm xử lý tương ứng trong @Controller.
* Như ví dụ trên, tôi sử dụng GET vào địa chỉ localhost:8080/ ( đường dẫn là / ). **Spring Boot** sẽ gọi tới hàm có gắn @GetMapping(“/”) và yêu cầu hàm này xử lý request này.
* Trong ví dụ trên, tôi chỉ trả về một file index.html là xong, không cần nghiệp vụ gì khác.

Vd2:

* Chúng ta mở rộng thêm một chút, để tạo trang **Hello your name!**
* Cấu trúc thư mục:

Mở rộng WebController như sau:

import org.springframework.stereotype.Controller;

import org.springframework.ui.Model;

import org.springframework.web.bind.annotation.GetMapping;

import org.springframework.web.bind.annotation.RequestParam;

// Đánh dấu đây là một Controller

// Nơi tiếp nhận các reqquest từ phía người dùng

@Controller

public class WebController {

// Đón nhận request GET

@GetMapping("/") // Nếu người dùng request tới địa chỉ "/"

public String index() {

return "index"; // Trả về file index.html

}

@GetMapping("/about") // Nếu người dùng request tới địa chỉ "/about"

public String about() {

return "about"; // Trả về file about.html

}

@GetMapping("/hello")

public String hello(

// Request param "name" sẽ được gán giá trị vào biến String

@RequestParam(name = "name", required = false, defaultValue = "") String name,

// Model là một object của Spring Boot, được gắn vào trong mọi request.

Model model

) {

// Gắn vào model giá trị name nhận được

model.addAttribute("name", name);

return "hello"; // trả về file hello.html cùng với thông tin trong object Model

}

}

Index.html

<!DOCTYPE html>

<html>

<head>

<title>Hello World</title>

</head>

<body>

<h1>Đây là một trang web</h1>

<a href="/about">About</a>

<form method="get" action="/hello">

<input type="input" name="name">

<button type="submit">Submit</button>

</form>

</body>

</html>

About.html

<!DOCTYPE html>

<html>

<head>

<title>Hello World</title>

</head>

<body>

<h1>Loda</h1>

<a href="https://loda.me">Website</a>

<a href="https://github.com/loda-kun/spring-boot-learning">Github</a>

</body>

</html>

Hello.html

<!DOCTYPE html>

<html lang="en" xmlns:th="http://www.thymeleaf.org">

<head>

<title>Hello World</title>

</head>

<body>

<h1 th:text="'Hello, ' + ${name}"></h1>

<a href="/">Trang chủ</a>

</body>

</html>

Chạy chương trình:

App.java

import org.springframework.boot.SpringApplication;

import org.springframework.boot.autoconfigure.SpringBootApplication;

@SpringBootApplication

public class App {

public static void main(String[] args) {

SpringApplication.run(App.class, args);

}

}

<http://localhost:8080/>

* Nhập tên của bạn vào ô submit. Nó sẽ tạo một request GET tới địa chỉ /hello kèm theo param ?name=your\_name.

Vd: tôi nhập “Loda”

* Nó sẽ có url là:  <http://localhost:8080/hello?name=Loda>

**Giải thích 2:**

* Tới đây bạn hãy tham chiếu đường dẫn request với hàm xử lý nó:

//http://localhost:8080/hello?name=Loda

@GetMapping("/hello")

public String hello(

// Request param "name" sẽ được gán giá trị vào biến String

@RequestParam(name = "name", required = false, defaultValue = "") String name,

// Model là một object của Spring Boot, được gắn vào trong mọi request.

Model model

) {

// Gắn vào model giá trị name nhận được

model.addAttribute("name", name);

return "hello"; // trả về file hello.html cùng với thông tin trong object Model

}

* khi request lên, chúng ta nhận đợc giá trị của name và tiếp tục gán nó vào Model.
* Model ở đây là một object được **Spring Boot** đính kèm trong mỗi respone.
* Model chứa các thông tin mà bạn muốn trả về và **Template Engine** sẽ trích xuất thông tin này ra thnahf html và đưa cho người dùng.
* Trong file hello.html tôi lấy giá trị của name trong Model ra bằng cách sử dụng cú pháp của Thymeleaf.

<h1 th:text="'Hello, ' + ${name}"></h1>

X, [SB9] giải thích cách Thymeleaf vận hành + Expression + Demo Full

1, **Giới thiệu**

* Trong bài trước, mình đã đề cập với các bạn kiến trúc web của Spring Boot và giới thiệu chức năng của @Controller
* Trong bài này, chúng ta sẽ tìm hiểu chi tiết hơn về **Thymeleaf** và sử dụng nó để làm một trang web đơn giản.

2, **Thymeleaf**

* **Thymeleaf** là một Java Template Engine. Có nhiệm vụ xử lý và genereate ra các file HTML, XML, v.v..
* Các file HTML do Thymeleaf tạo ra là nhờ kết hợp **dữ liệu** và **template + quy tắc** để sinh ra một file HTMl chứa đầy đủ thông tin.
* Việc của bạn là cung cấp dữ liệu và quy định template như nào, còn việc dùng các thông tin đó để render ra HTML sẽ do Thymeleaf để giải quyết.
* Cú pháp.
* Cú pháp của **Thymeleaf** sẽ là một **attributes** ( thuộc tính ) của thẻ HTML và bắt đầu bằng chữ th:
* Với cách tiếp cận này, bạn sẽ chỉ cần sử dụng các thẻ THML cơ bản đã biết mà không cần bổ sung thêm syntax hay thẻ mới như JSP truyền thống

Vd:

* Để truyền dữ liệu từ biến name trong java vào một thẻ H1 của HTML.

<h1 th:text="${name}"></h1>

* Chúng ta viết thẻ H1 như thường, nhưng không chứa bất cứ text nào trong thẻ mà sử dụng cú pháp th:text=”${name}” để Thymeleaf lấy thông tin từ biến name và đưa vào thẻ H1

Ouput:

// Giả sử String name = "loda"

<h1>Loda</h1>

* Thuộc tính th:text biến mất và giá trị biến name được đưa vào trong thẻ H1. Đó là cách mà **thymeleaf** hoạt động

3, **Model & View trong spring bootn**

* Trong bài trước, đã demo cách sử dụng đối tượng Model. Bây giờ tôi sẽ nói kỹ hơn một chút.
* Model là đối tượng lưu giữ thông tin và được sử dụng bởi **Template Engine** để genreate ra webpage. Có thể hiểu nó là Context của **Thymeleaf**.
* Model lưu giữ thông tin dưới dạng key-vlue
* Trong template thmeleaf, để lấy các thông tin trong Model. Bạn sẽ sử dụng Thymleaf Standard Expression.

1. ${…}: giá trị của một biến
2. {…}: giá trị của một biến được chỉ định ( ở dưới )

* Ngoài ra để lấy thông tind đặc biệt hơn:

1. #{…}: lấy message
2. @{…}: lấy đường dẫn URL dự theo contexxt của server

* Nói tới đây có lẽ hơi khó hiểu, chúng ta sẽ dùng ví dụ để hiểu rõ từng loại Expresstion
* \*{…} **– Variables Expresssions on selections**
* Dấu \* còn gọi là asterisk syntax. Chức năng của nó giống với ${..} là lấy giá trị của một biến
* Điểm khác biệt là nó sẽ lấy ra giá trị của một biến cho trước bở th:object

<divth:object="${session.user}"><!-- th:object tồn tại trong phạm vi của thẻ div này -->

<!-- Lấy ra tên của đối tượng session.user -->

<p>Name: <spanth:text="\*{firstName}"></span>.</p><!-- Lấy ra lastName của đối tượng session.user -->

<p>Surname: <spanth:text="\*{lastName}"></span>.</p></div>

* Còn ${…} sẽ lấy ra giá trị cục bộ trong Context hay Model.

Đoạn code này tường đương với:

<div><p>Name: <spanth:text=”${session.user.firstName}”></span>.</p><p>Surname: <spanth:text=”${session.user.lastName}”></span>.</p></div>

* #{…} – **Message Expression**

Vd: trong file config .properties của tôi có một message chào người dùng bằng nhiều ngôn ngữ

home.welcome=¡Bienvenido a nuestra tienda de comestibles!

* Thì cách lấy nó nhanh nhất là:

<p th:utext="#{home.welcome}">Xin chào các bạn!</p>

* Đoạn text tiếng việt bên trong thẻ p sẽ bị thay thế bởi thymeleaf khi render #{home.welcome}
* @{…} – **URL Expresssion**
* @{…} xử lý và trả ra giá trị URL theo context của máy chủ cho chúng ta.

Vd:

<!-- tương đương với 'http://localhost:8080/order/details?orderId=3' -->

<ahref="details.html"th:href="@{http://localhost:8080/order/details(orderId=${o.id})}">view</a><!-- tương đương '/order/details?orderId=3' -->

<ahref="details.html"th:href="@{/order/details(orderId=${o.id})}">view</a><!-- tương dương '/gtvg/order/3/details' -->

<ahref="details.html"th:href="@{/order/{orderId}/details(orderId=${o.id})}">view</a>

* Nếu bắt đầu bằng dấu / thì nó sẽ là Relative URL và sẽ tương ứng theo context của máy chủ của bạn

3, **Demo minh họa**

* Chúng ta sẽ tạo ra một trang web đơn giản để hiểu các loại Expression trong Thymeleaf.

Pom.xml

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<project xmlns="http://maven.apache.org/POM/4.0.0" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"

xsi:schemaLocation="http://maven.apache.org/POM/4.0.0http://maven.apache.org/xsd/maven-4.0.0.xsd">

<modelVersion>4.0.0</modelVersion>

<packaging>pom</packaging>

<parent>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-parent</artifactId>

<version>2.0.5.RELEASE</version>

<relativePath /> <!-- lookup parent from repository -->

</parent>

<groupId>me.loda.spring</groupId>

<artifactId>spring-boot-learning</artifactId>

<version>0.0.1-SNAPSHOT</version>

<name>spring-boot-learning</name>

<description>Everything about Spring Boot</description>

<properties>

<java.version>1.8</java.version>

</properties>

<dependencies>

<!--spring mvc, rest-->

<dependency>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-web</artifactId>

</dependency>

<!-- thymeleaf -->

<dependency>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-thymeleaf</artifactId>

</dependency>

</dependencies>

<build>

<plugins>

<plugin>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-maven-plugin</artifactId>

</plugin>

</plugins>

</build>

</project>

Cấu trúc thư mục:

* **Cấu hình thymeleaf**
* Chúng ta sẽ cấu hình ứng dụng bằng file application.properties.

Applocation.properties.

#Chạy ứng dụng trên port 8085

server.port=8085

# Bỏ tính năng cache của thymeleaf để lập trình cho nhanh

spring.thymeleaf.cache=false

# Các message tĩnh sẽ được lưu tại thư mục i18n

spring.messages.basename=i18n/messages

# Bỏ properties này đi khi deploy

# Nó có tác dụng cố định ngôn ngữ hiện tại chỉ là Tiếng Việt

spring.mvc.locale-resolver=fixed

# Mặc định ngôn ngữ là tiếng việt

spring.mvc.locale=vi\_VN

# Đổi thành tiếng anh bằng cách bỏ comment ở dứoi

# spring.mvc.locale=en\_US

* **Chức năng messages**
* các trang web hỗ trợ đa ngôn ngữ (i18n) thì các message sẽ được lưu dưới dạng key-value. Và tùy theo từng vùng địa lý mà chọn sử dụng value cho hợp lý.
* **Thymeleaf** sẽ tự làm điều này cho chúng ta, vì ở trên chúng ta đã cấu hình cho nó vị trí lưu trữ các messages này rồi.

Vd:

* Tôi có một câu chào đơn giản cho 2 vùng là US và VN.

I18n/messages\_vi.properties

loda.hello=Xin chào tất cả các bạn tới với Loda Website

i18/messages\_en.properties

loda.hello=Welcome to Loda Website

* **Static & Templates**
* Làm web thì không thể thiếu Css và Javascript. Các file này sẽ được lưu tại resources/static.
* File .html là dạng template sử dụng để render re webpage và trả về cho người dùng. Nó sẽ được lưu tại thư mục resources/templates
* **Thymleaf** sẽ tự biết tìm đường tới những tài nguyên này
* Index.html
* Index.html sẽ là file mặc định mà **Thymeleaf** tìm đầu tiên và trả về mỗi khi người dùng vào địa chỉ / hay <https://localhost:8085/> mà chúng ta không cần config gì cả.
* Trong index.html tôi sẽ:

1. Gọi ra bootstrap.css và bootstrap.js trong thư mục resources/static bằng expression @{…}
2. Hiển thị dòng chữ chào loda.hello trong thư mục resources/i18n bằng expression #{…}

Index.html

<!DOCTYPE html>

<htmlxmlns:th="http://www.thymeleaf.org"><head><metacharset="UTF-8"/>

<title>Loda</title><metahttp-equiv="Content-Type"content="text/html; charset=UTF-8"/><!--css-->

<linkth:href="@{/css/bootstrap.css}"rel="stylesheet"/><!--js-->

<scriptth:src="@{/js/bootstrap.js}"></script>

</head><body><h1th:utext="#{loda.hello}"></h1>

<ath:href="@{/profile}"class="btn btn-primary">Loda Profile</a>

</body>

</html>

* **Chạy thử lần 1**.
* sau khi config và tạo ra file index.html là chúng ta đã có một trang web cơ bản rồi.

App.java

@SpringBootApplication

public class App {

public static void main(String[] args) {

SpringApplication.run(App.class, args);

}

}

* truy cập vào địa chỉ <http://localhost:8085/>
* ứng dụng hiện ra dòng chữ chào mừng lấy từ messages và button được trang trí nhờ bootstrap trong static.
* **Thêm @Controller cho path/profile**
* Bây giờ chúng ta sẽ bổ sung thêm @Controller để handle các request tới địa chỉ /profile.

Info.java

import lombok.AllArgsConstructor;

import lombok.Data;

/\*\*

\* TẠo ra class này chỉ để lưu giữ thông tin

\*/

@Data // không khuyến khích cho lắm

@AllArgsConstructor

public class Info {

String key;

String value;

}

webController.java

import java.util.ArrayList;

import java.util.List;

import org.springframework.stereotype.Controller;

import org.springframework.ui.Model;

import org.springframework.web.bind.annotation.GetMapping;

@Controller

public class WebController {

@GetMapping("/profile")

public String profile(Model model){

// Tạo ra thông tin

List<Info> profile = new ArrayList<>();

profile.add(new Info("fullname", "Nguyễn Hoàng Nam"));

profile.add(new Info("nickname", "lốddaf"));

profile.add(new Info("gmail", "loda.namnh@gmail.com"));

profile.add(new Info("facebook", "https://www.facebook.com/nam.tehee"));

profile.add(new Info("website", "https://loda.me"));

// Đưa thông tin vào Model

model.addAttribute("lodaProfile", profile);

// TRả về template profile.html

return "profile";

}

}

* Sau đó chúng ta tạo ra thêm template profile.html để xử lý các thông tin trong Model.

Resources/templates/profile.html

<!DOCTYPE html>

<htmlxmlns:th="http://www.thymeleaf.org">

<head><metacharset="UTF-8"/>

<title>Loda</title>

<metahttp-equiv="Content-Type"content="text/html; charset=UTF-8"/><!--css-->

<linkth:href="@{/css/bootstrap.css}"rel="stylesheet"/><!--js-->

<scriptth:src="@{/js/bootstrap.js}"></script>

</head>

<body><h1th:utext="#{loda.hello}"></h1>

<h2>Loda Profile</h2>

<ul><!--Duyệt qua toàn bộ phần tử trong biến "lodaProfile"-->

<lith:each="info : ${lodaProfile}"><!--Với mỗi phần tử, lấy ra key và value-->

<spanth:text="\*{info.key}">

</span> : <spanth:text="\*{info.value}"></span>

</li>

</ul>

</body>

</html>

* ở đây chúng ta sử dụng:

1. ${…} để lấy giá trị của biến lodaProfile trong Model.
2. {…} để lấy giá trị của biến info đã chỉ định.

* **Chạy thử lần 2.**
* Chúng ta chạy lại chương trình lần nữa và truy cập vào địa chỉ <http://localhost:8085/>.
* Click vào Button Loda Profile. Trình duyệt sẽ đi tới địa chỉ <http://localhost:8085/profile>.

XI, [Basic] @RequestMapping + @PostMapping + @ModelAttribute + @RequestParam + Web To-Do với Thymeleaf

1, **Giới Thiệu**

* bài hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu cách handle request POST của Spring Boot

2,  **@PostMapping**

* @PostMapping có nhiệm vụ đánh dấu hàm xử lý POST request trong Controller.
* Khái niệm về GET và POST hi vọng các bạn đã biết rồi và tôi sẽ không đề cập trong bài này nữa.

Vd:

* Tôi có 2 hàm xử lý, một cho GET method và một cho POST.
* Cả 2 đều chung đường dẫ nhưng bạn nên biết rằng cùng một path nhưng khác method thì sẽ xử lý khác nhau.

@Controller

public class WebController {

@GetMapping("/addTodo")

public String addTodo(Model model) {

return "addTodo";

}

@PostMapping("/addTodo")

public String addTodo(Model model) {

return "success";

}

}

* Từ đây bạn có thể suy ra cách handle cho các method khác như PUT, DELETE, v.v…

1. @PutMapping
2. @DeleteMapping

3, **@RequestMapping**

* Trong trường hợp bạn muốn tất cả các method đều dùng chung một cách xử lý thì có thể sử dụng Annotaiton @RequestMapping.
* @RequestMapping là một annotation có ý nghĩa và mục đích sử dụng rộng hơn các loại @GetMapping, @PostMapping, v.vv…

Vd:

@Controller

@RequestMapping("api/v1")

public class WebController {

// Đường dẫn lúc này là: /api/v1/addTodo và method GET

@RequestMapping(value = "/addTodo", method = RequestMethod.GET)

public String addTodo(Model model) {

return "addTodo";

}

// Đường dẫn lúc này là: /api/v1/addTodo và method POST

@RequestMapping(value = "/addTodo", method = RequestMethod.POST)

public String addTodo(@ModelAttribute Todo todo) {

return "success";

}

}

4, **Website To-do**

* Vẫn còn một kiến thức tôi cần giới thiệu với các bạn.
* Tuy nhiên tôi4sẽ sử dụng ví dụ để giúp bạn hiểu nó nhanh hơn.
* Chúng ta sẽ làm một WebApp quản lý công việc và từ đó tìm hiểu cách gửi dữ liệu lên Server thông qua 2 method GET và POST.

**Cài đặt:**

Pom.xml

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<project xmlns="http://maven.apache.org/POM/4.0.0" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"

xsi:schemaLocation="http://maven.apache.org/POM/4.0.0http://maven.apache.org/xsd/maven-4.0.0.xsd">

<modelVersion>4.0.0</modelVersion>

<packaging>pom</packaging>

<parent>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-parent</artifactId>

<version>2.0.5.RELEASE</version>

<relativePath /> <!-- lookup parent from repository -->

</parent>

<groupId>me.loda.spring</groupId>

<artifactId>spring-boot-learning</artifactId>

<version>0.0.1-SNAPSHOT</version>

<name>spring-boot-learning</name>

<description>Everything about Spring Boot</description>

<properties>

<java.version>1.8</java.version>

</properties>

<dependencies>

<!--spring mvc, rest-->

<dependency>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-web</artifactId>

</dependency>

<!-- thymeleaf -->

<dependency>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-thymeleaf</artifactId>

</dependency>

</dependencies>

<build>

<plugins>

<plugin>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-maven-plugin</artifactId>

</plugin>

</plugins>

</build></project>

Cấu trúc thư mục:

1. Tạo model

* Chúng ta sẽ tạo ra một đối tượng gọi là Todo để thể hiên thông tin.

Todo.java

import lombok.Data;

@Data

public class Todo {

public String title;

public String detail;

}

1. **GET/ listTodo – lấy danh sách các việc cần làm**

* Chúng ta sẽ dùng đường dẫn /listTodo để lấy ra danh sách việc cần làm.
* Thiết kế method cho đường dẫn /listTodo là GET.

webController.java

@Controller

public class WebController {

// Sử dụng tạm List để chứa danh sách công việc

// Thay cho Database.

// Chỉ dùng cách này khi DEMO ^^

List<Todo> todoList = new CopyOnWriteArrayList<>();

/\*

@RequestParam dùng để đánh dấu một biến là request param trong request gửi lên server.

Nó sẽ gán dữ liệu của param-name tương ứng vào biến

\*/

@GetMapping("/listTodo")

public String index(Model model, @RequestParam(value = "limit", required = false) Integer limit) {

// Trả về đối tượng todoList.

// Nếu người dùng gửi lên param limit thì trả về sublist của todoList

model.addAttribute("todoList", limit != null ? todoList.subList(0, limit) : todoList);

// Trả về template "listTodo.html"

return "listTodo";

}}

* Khi tôi request lên server như này <http://localhost:8080/listTodo?limit=2>
* Thì cái đoạn ?limit=2 là RequestParam
* Spring boot sẽ tự xử lý và gán số 2 vào biến Integer limit hộ chúng ta.
* Nếu chúng ta không gửi gì lên, thì limit sẽ là null.

listTodo.html

<!DOCTYPE html>

<html xmlns:th="http://www.thymeleaf.org">

<head><metacharset="UTF-8"/>

<title>Loda To-do</title><metahttp-equiv="Content-Type"content="text/html; charset=UTF-8"/><!--css-->

<linkth:href="@{/css/bootstrap.css}"rel="stylesheet"/><linkth:href="@{/css/main.css}"rel="stylesheet"/><!--js-->

<scriptth:src="@{/js/bootstrap.js}"></script>

</head>

<body>

<h1>Danh sách việc cần làm:</h1>

<ul><!--Duyệt qua toàn bộ phần tử trong biến "todoList"-->

<lith:each="todo : ${todoList}"><!--Với mỗi phần tử, lấy ra title và detail-->

<spanth:text="\*{todo.getTitle()}">

</span> : <spanth:text="\*{todo.getDetail()}">

</span>

</li>

</ul><ath:href="@{/addTodo}"class="btn btn-success"> + Thêm công việc</a>

</body>

</html>

1. **GET /addTodo – trang thêm công việc**

* GET/addTodo sẽ trả về webpage cho người dùng nhập thông tin công việc và thêm vào danh sách việc cần làm.

webController.java

@GetMapping("/addTodo")

public String addTodo(Model model) {

// Thêm mới một đối tượng Todo vào model

model.addAttribute("todo", new Todo());

// Trả về template addTodo.html

return "addTodo";

}

addTodo.html

<!DOCTYPE html>

<htmlxmlns:th="http://www.thymeleaf.org">

<head

><metacharset="UTF-8"/>

<title>Loda To-do</title>

<metahttp-equiv="Content-Type"content="text/html; charset=UTF-8"/><!--css-->

<linkth:href="@{/css/bootstrap.css}"rel="stylesheet"/><linkth:href="@{/css/main.css}"rel="stylesheet"/><!--js-->

<scriptth:src="@{/js/bootstrap.js}"></script>

</head>

<body>

<h1>To-do</h1>

<formth:action="@{/addTodo}"th:object="${todo}"method="post">

<p>title: <inputtype="text"th:field="\*{title}"/></p>

<p>detail: <inputtype="text"th:field="\*{detail}"/></p>

<p><button type="submit"class="btn btn-success">Add</button></p>

</form>

</body>

</html>

* <form></form> là thẻ tag mà bạn cần biết khi làm web. Nó tạo Request Form gửi tới server với thông tin và các thẻ <input> trong nó.
* ở đây, tôi gán vào Model một đối tượng Todo.
* Trong form, chúng ta lấy ra đối tượng Todo và chỉ định bởi th:object=”${todo}”
* Gán thông tin người dùng vào Todo bằng cú pháp th:field=\*{ten\_thuoc\_tinh}”
* Bấm button thì form sẽ gửi request POST có chứa Todo lên địa chỉ /addTodo.

1. **POST /addTodo – thêm công việc vào list**

webController.java

/\* @ModelAttribute đánh dấu đối tượng Todo được gửi lên bởi Form Request\*/

@PostMapping("/addTodo")

public String addTodo(@ModelAttribute Todo todo) {

// Thêm đối tượng todo vào list

todoList.add(todo);

// Trả về trang thành công success.html

return "success";}

succes.html

<!DOCTYPE html>

<htmlxmlns:th="http://www.thymeleaf.org">

<head><metacharset="UTF-8"/>

<title>Loda To-do</title><metahttp-equiv="Content-Type"content="text/html; charset=UTF-8"/><linkth:href="@{/css/bootstrap.css}"rel="stylesheet"/><linkth:href="@{/css/main.css}"rel="stylesheet"/>

</head>

<body>

<h1>To-do</h1>

<h1>Thêm thành công!</h1>

<a th:href="@{/listTodo}"class="btn btn-primary">Xem danh sách công việc</a>

</body>

</html>

Output:

* Sau khi hoàn thiện xong các phần trên, chúng ta sẽ bổ sung index.html và App.java để khởi động server Web

App.java

@SpringBootApplication

public class App {

public static void main(String[] args) {

SpringApplication.run(App.class, args);

}

}

Index.java

<!DOCTYPE html>

<htmlxmlns:th="http://www.thymeleaf.org"><head><metacharset="UTF-8"/><title>Loda To-do</title><metahttp-equiv="Content-Type"content="text/html; charset=UTF-8"/><!--css-->

<linkth:href="@{/css/bootstrap.css}"rel="stylesheet"/><linkth:href="@{/css/main.css}"rel="stylesheet"/><!--js-->

<scriptth:src="@{/js/bootstrap.js}"></script></head><body><h1>Todo App</h1><ath:href="@{/listTodo}"class="btn btn-primary">Xem danh sách</a><ath:href="@{/addTodo}"class="btn btn-success">+ Thêm công việc</a></body></html>

* Khi khởi động ứng dụng truy cập địa chỉ: <http://localhost:8080/>
* Nhấn nút xem danh sách để đi tới GET /listTodo
* Bấm thêm công việc để đi tới tỏng GET /addTodo
* Nhập tông tin và bấm add để gửi thông tin tới server POST /addTodo.
* Nếu thành công, server sẽ trả về thành công.
* Xem lại danh sách công việc bằng cách bấm vào xem danh sách công việc.
* Nếu danh sách quá nhiều, chúng ta có gới hạn bằng cách truyền lên param limit.
* Vd: <http://localhost:8080/listTodo?limit=2/>

XII, [Basic] Hướng dẫn Spring Boot JPA + MySQL

1, giới thiệu

* Để đi tiếp trong series Spring Boot này, tôi không thể bỏ qua một phần quan trọng đó là giao tiếp với Database.
* Vì nếu thiếu phần kết nối với Database nên chúng ta chưa thể hoàn thiện được trang web của mình, trong bìa này chúng ta sẽ tìm hiểu **Spring Boot JPA**

2, Spring Boot JPA

* **Spring Boot JPA** là một phần trong hệ sinh thái Spring Data, nó tạo ra một layer ở giữa tầng service và database, giúp chúng ta thao tác với database một cách dễ dàng hơn, tự động config và giảm thiểu code bừa bãi.
* **Spring Boot JAPA** đã wrapper Hibernate và tạo ra một interface mạnh mẽ. nếu như bạn gặp khó khăn khi làm việc với Hibernate thì đừng lo, bạn hãy để **Spring JPA** làm hộ.

Cài đặt:

* Để thêm **Spring JPA** vào project, bạn cần thêm dependency spring-boot-starter-data-jpa.
* Ngoài ra, để connect tới Mysql, chúng ta cần driver tương ứng, vì vậy phải bổ sung thêm cả dependency mysql-connertor-java vào pom.xml

Pom.xml

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<project xmlns="http://maven.apache.org/POM/4.0.0" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"

xsi:schemaLocation="http://maven.apache.org/POM/4.0.0http://maven.apache.org/xsd/maven-4.0.0.xsd">

<modelVersion>4.0.0</modelVersion>

<packaging>pom</packaging>

<parent>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-parent</artifactId>

<version>2.0.5.RELEASE</version>

<relativePath /> <!-- lookup parent from repository -->

</parent>

<groupId>me.loda.spring</groupId>

<artifactId>spring-boot-learning</artifactId>

<version>0.0.1-SNAPSHOT</version>

<name>spring-boot-learning</name>

<description>Everything about Spring Boot</description>

<properties>

<java.version>1.8</java.version>

</properties>

<dependencies>

<!--spring mvc, rest-->

<dependency>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-web</artifactId>

</dependency>

<!--spring jpa-->

<dependency>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-data-jpa</artifactId>

</dependency>

<!-- mysql connector -->

<dependency>

<groupId>mysql</groupId>

<artifactId>mysql-connector-java</artifactId>

</dependency>

</dependencies>

<build>

<plugins>

<plugin>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-maven-plugin</artifactId>

</plugin>

</plugins>

</build>

</project>

Cấu trúc thư mục:

1. Tạo Table và dữ liệu

* Trước khi bắt đầu, chúng ta cần tạo ra dữ liệu trong Database. ở đây tôi chọn MySql.
* Dưới đây là SQL Script để tạo Database micro\_db. Chứa một table duy nhất là user.
* Khi chạy script này, nó sẽ tự động insert vào db 100 user

CREATE DATABASE micro\_db;

use micro\_db;

CREATE TABLE `user`

(

`id` bigint(20) NOT NULL AUTO\_INCREMENT,

`hp` int NULL DEFAULT NULL,

`stamina` int DEFAULT NULL,

`atk` int DEFAULT NULL,

`def` int DEFAULT NULL,

`agi` int DEFAULT NULL,

PRIMARY KEY (`id`)

);

DELIMITER $$

CREATE PROCEDURE generate\_data()

BEGIN

DECLARE i INT DEFAULT 0;

WHILE i < 100 DO

INSERT INTO `user` (`hp`,`stamina`,`atk`,`def`,`agi`) VALUES (i,i,i,i,i);

SET i = i + 1;

END WHILE;

END$$

DELIMITER ;

CALL generate\_data();

1. Tạo Model User

* Khi đã có dữ liệu trong Database. Chúng ta sẽ tạo một class trong java để mapping thông tin.
* Phần này chúng ta cần có một chút kiến thức về Hibernate. Nếu bạn chưa biết những annotation ở dưới đây để làm gì thì hãy tạm dừng và tìm hiểu Hibernate.

User.java

@Entity

@Table(name = "user")

@Data

public class User implements Serializable {

private static final long serialVersionUID = -297553281792804396L;

@Id

@GeneratedValue(strategy = GenerationType.IDENTITY) // tự gen dữ liệu

private Long id;

// Mapping thông tin biến với tên cột trong Database

@Column(name = "hp")

private int hp;

@Column(name = "stamina")

private int stamina;

// Nếu không đánh dấu @Column thì sẽ mapping tự động theo tên biến

private int atk;

private int def;

private int agi;

}

1. **Vấn đề của Hibernate truyền thống**

* Thông thường, khi bạn đã định nghĩa Entity tương ứng với Table trong DB thông qua Hibernate. Thì nhiệm vụ tiếp theo sẽ là tạo ra các class thao tác với DB.

Vd:

* Muốn query lấy tất cả User bằng Hibernate truyền thống sẽ như sau

// Giả sử đã có đối tượng session rồi

Session session = getSession();

try {

// Tất cả các lệnh hành động với DB thông qua Hibernate

// đều phải nằm trong 1 giao dịch (Transaction)

// Bắt đầu giao dịch

session.getTransaction().begin();

// Tạo một query

String sql = "Select u from " + User.class.getName() + " u ";

// Tạo đối tượng Query.

Query<User> query = session.createQuery(sql);

// Thực hiện truy vấn và lấy ra dữ liệu.

List<User> users = query.getResultList();

// In ra màn hình

for (User user : users) {

System.out.println(user);

}

// Commit dữ liệu và kết thúc session.

session.getTransaction().commit();

} catch (Exception e) {

e.printStackTrace();

// Rollback trong trường hợp có lỗi xẩy ra.

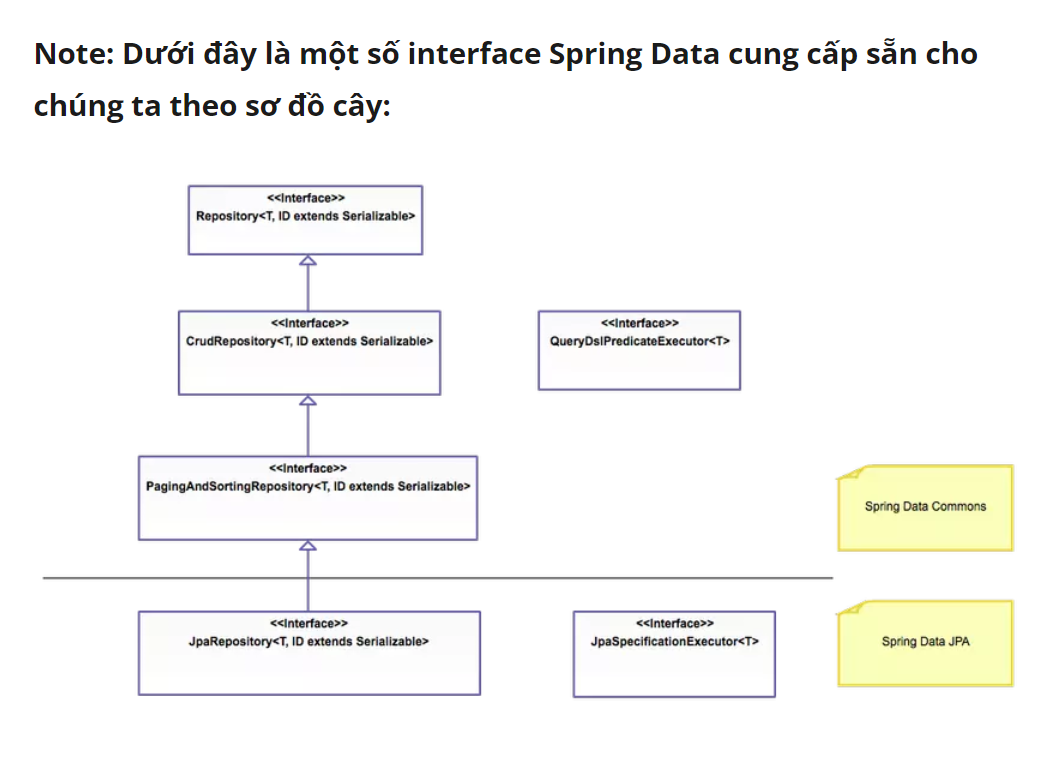
session.getTransaction().rollback();

}

* Mặc dù Hibernate đã làm rất tốt và giảm thiểu code cho việc thao tác với Database xuống rồi, nhưng nó vẫn chưa hẳn là dễ dàng =))
* Mục đích ban đầu của Hibernate là giúp người lập trình dễ sử dụng, tuy nhiên trên thực tế, nhiều người gặp khó khăn trong việc sử dụng Hibernate hơn là jdbc.
* Nắm được vấn đề này, Spring Data đã wrapper lên Hibernate một lớp nữa gọi là Spring JPA, giúp cho mọi người thao tác với DB của chúng ta rút ngắn xuống còn 1 dòng và tất nhiên là làm mờ Hibernate xuống đáng kể để tránh rắc rối cho người lập trình

1. **Curd với JPA**

* trong JPA cung cấp cho chúng ta 1 số interface để có thể thao tac với csdl như sau



* CurdRepository: save(), delete(), deleteById(), findById(), findAll(), v.v
* PagingAndSortingRepository: thêm phân trang
* JpaRepository: sử dụng cho mọi loại id, và có thể tự custom

* Để sử dụng Spring JPA, bạn cần sử dụng interface JpaRepository
* Yêu cầu của interface này đó là bạn phải cung cấp 2 thông tin:

1. Entity (Đối tượng tương ứng với Table trong DB)
2. Kiểu dữ liệu của khóa chính (primary key)

Vd:

* Tôi muốn lấy thông tin của bảng user thì làm như sau:

import org.springframework.data.jpa.repository.JpaRepository;

import org.springframework.stereotype.Repository;

@Repository

public interface UserRepository extends JpaRepository<User, Long> {

}

* Vậy thôi, @Repository đánh dấu UserRepository là một Bean và chịu trách nghiệm giao tiếp với DB.
* Spring Boot sẽ tự tìm thấy và khởi tọa ra đối tượng UserRepository trong Context. Việc tạo ra UserRepository hoàn toàn tự động và tự config, vì chúng ta đã kế thừa JpaRepository.
* Bây giờ, việc lấy ra toàn bộ user sẽ như sau:

@Autowired

UserRepository userRepository;

userRepository.findAll()

.forEach(System.out::println);

* Đơn giản và ngắn gọi hơn rất nhiều.
* Nếu bạn tìm kiếm thì sẽ thấy UserRepository có hàng chục method mà chúng ta không cần viết lại nữa. vì nó kế thừa JpaRepository

Application.properties

// file kết nối db

spring.datasource.url=jdbc:mysql://localhost:3306/micro\_db?useSSL=false

spring.datasource.username=root

spring.datasource.password=root

## Hibernate Properties

# The SQL dialect makes Hibernate generate better SQL for the chosen database

spring.jpa.properties.hibernate.dialect = org.hibernate.dialect.MySQL5InnoDBDialect

# Hibernate ddl auto (create, create-drop, validate, update)

spring.jpa.hibernate.ddl-auto = update

logging.level.org.hibernate = ERROR

* Spring JPA sẽ tự kết nối cho chúng ta, mà không cần thêm một đoạn code nào cả.

User.java

@Entity

@Table(name = "user")

@Data

public class User implements Serializable {

private static final long serialVersionUID = -297553281792804396L;

@Id

@GeneratedValue(strategy = GenerationType.IDENTITY)

private Long id;

// Mapping thông tin biến với tên cột trong Database

@Column(name = "hp")

private int hp;

@Column(name = "stamina")

private int stamina;

// Nếu không đánh dấu @Column thì sẽ mapping tự động theo tên biến

private int atk;

private int def;

private int agi;

}

App.java

import org.springframework.boot.SpringApplication;

import org.springframework.boot.autoconfigure.SpringBootApplication;

import org.springframework.context.ApplicationContext;

import lombok.RequiredArgsConstructor;

@SpringBootApplication

@RequiredArgsConstructor

public class App {

public static void main(String[] args) {

ApplicationContext context = SpringApplication.run(App.class, args);

UserRepository userRepository = context.getBean(UserRepository.class);

// Lấy ra toàn bộ user trong db

userRepository.findAll()

.forEach(System.out::println);

// Lưu user xuống database

User user = userRepository.save(new User());

// Khi lưu xong, nó trả về User đã lưu kèm theo Id.

System.out.println("User vừa lưu có ID: " + user.getId());

Long userId = user.getId();

// Cập nhật user.

user.setAgi(100);

// Update user

// Lưu ý, lúc này đối tượng user đã có Id.

// Nên nó sẽ update vào đối tượng có Id này

// chứ không insert một bản ghi mới

userRepository.save(user);

// Query lấy ra user vừa xong để kiểm tra xem.

User user2 = userRepository.findById(userId).get();

System.out.println("User: " + user);

System.out.println("User2: " + user2);

// Xóa User khỏi DB

userRepository.delete(user);

// In ra kiểm tra xem userId còn tồn tại trong DB không

User user3 = userRepository.findById(userId).orElse(null);

System.out.println("User3: " + user2);

}

}

Output:

User vừa lưu có ID: 104

// sau khi update, cả 2 đối tượng user đều có giá trị agi mới

User: User(id=104, hp=0, stamina=0, atk=0, def=0, agi=100)

User2: User(id=104, hp=0, stamina=0, atk=0, def=0, agi=100)

// Sau khi xóa, user không còn tồn tại

User3: null

XIII, Spring JPA Method + @Query

1, **Giới Thiệu**

* trong bài trước , mình đã giới thiệu với các bạn, Spring JPA, với cách cài đặt và sử dụng hêt sức dễ dàng.
* Nhưng trong thực tế, sẽ có một số yêu cầu nghiệp vụ nằm ngoài các method là JPA hỗ trợ sãn, lúc này bạn phải tự tạo ra câu query của riêng mình.
* Trong phần này chúng ta sẽ tìm hiểu các để tự tạo ra một câu query

2, **Query Creation**

* Trong Spring JPA, có một cơ chế giúp chúng ta tạo ra các câu query mà không cần viết thêm code.
* Cơ chế này xây dựng query từ tên của method.

Vd:

* Chúng ta có đối tượng User.

User.jav

@Entity

@Table(name = "user")

@Data

public class User implements Serializable {

private static final long serialVersionUID = -297553281792804396L;

@Id

@GeneratedValue(strategy = GenerationType.IDENTITY)

private Long id;

// Mapping thông tin biến với tên cột trong Database

@Column(name = "hp")

private int hp;

@Column(name = "stamina")

private int stamina;

// Nếu không đánh dấu @Column thì sẽ mapping tự động theo tên biến

private int atk;

private int def;

private int agi;

}

* Khi chúng ta đặt tên method là: findByAtk(int atk)
* Thì **Spring JPA** sẽ tự định nghĩa câu Query cho method này, bằng cách xử lý tên method. Vậy là chúng ta đã có thể truy vấn dữ liệu mà chỉ mất thêm một dòng code.
* Cơ chế xây dựng Query từ tên method này giúp chúng ta tiết kiệm thời gian với những query có logic đơn giản, và cũng đặc biệt hữu ích là nó giống ngôn ngữ con người thường nói hơn là SQL.

3, **Quy tắc đặt tên method trong Spring JPA**

* Trong **Spring JPA,** cơ chế xây dựng truy vấn thông qua tên của method được quy định bởi các tiền tố sau:

Find..By, read…By, count…By và get…By

* Phần còn lại sẽ được parse theo tên của thuộc tính (viết hoa chữ cái đầu). Nếu chúng ta có nhiều điều kiện, thì các thuộc tính có thể kết hợp với nhau bằng chữ And hoặc Or.

Vd:

interface PersonRepository extends JpaRepository<User, Long> {

// Dễ

// version rút gọn

Person findByLastname(String lastname);

// verson đầy đủ

Person findPersonByLastname(String lastname);

Person findAllByLastname(String lastname);

// Trung bình

List<Person> findByEmailAddressAndLastname(EmailAddress emailAddress, String lastname);

// findDistinct là tìm kiếm và loại bỏ đi các đối tượng trùng nhau

List<Person> findDistinctPeopleByLastnameOrFirstname(String lastname, String firstname);

List<Person> findPeopleDistinctByLastnameOrFirstname(String lastname, String firstname);

// IgnoreCase là tìm kiếm không phân biệt hoa thường, ví dụ ở đây tìm kiếm lastname

// lastname sẽ không phân biệt hoa thường

List<Person> findByLastnameIgnoreCase(String lastname);

// AllIgnoreCase là không phân biệt hoa thường cho tất cả thuộc tính

List<Person> findByLastnameAndFirstnameAllIgnoreCase(String lastname, String firstname);

// OrderBy là cách sắp xếp thứ tự trả về

// Sắp xếp theo Firstname ASC

List<Person> findByLastnameOrderByFirstnameAsc(String lastname);

// Sắp xếp theo Firstname Desc

List<Person> findByLastnameOrderByFirstnameDesc(String lastname);

}

* Các thuộc tính trong tên method phải thuộc về Class đó, nếu không sẽ gây ra lỗi. tuy nhiên, trong một số trường hợp bạn có thể query bằng thuộc tính con.

Vd:

* Đối tượng Person có thuộc tính là Addres và trong Addres lại có ZipCode

// person.address.zipCode

List<Person> findByAddressZipCode(ZipCode zipCode);

4, **Query**

* Nếu bạn thực sự thấy khó với cách tiếp cận ở phía trên, thì **Spring JPA** còn hỗ trợ chúng ta một cách nguyên thủy khác
* Với cách sử dụng @Query, bạn sẽ có thể sử dụng câu truy vấn JPQL (Hibernate) hoặc raw SQL.

Vd:

public interface UserRepository extends JpaRepository<User, Long> {

// Khi được gắn @Query, thì tên của method không còn tác dụng nữa

// Đây là JPQL

@Query("select u from User u where u.emailAddress = ?1")

User myCustomQuery(String emailAddress);

// Đây là Native SQL

@Query(value = "select \* from User u where u.email\_address = ?1", nativeQuery = true)

User myCustomQuery2(String emailAddress);

}

* Cách truyền tham số là gọi theo thứ tự các tham số của method bên dưới ?1,?2
* Nếu bạn không thích sử dụng ?{number} thì có thể đặt tên cho tham số.

public interface UserRepository extends JpaRepository<User, Long> {

// JPQL

@Query("SELECT u FROM User u WHERE u.status = :status and u.name = :name")

User findUserByNamedParams(@Param("status") Integer status, @Param("name") String name);

// Native SQL

@Query(value = "SELECT \* FROM Users u WHERE u.status = :status and u.name = :name", nativeQuery = true)

User findUserByNamedParamsNative(@Param("status") Integer status, @Param("name") String name);

}

5, **Demo**

* Chúng ta sẽ thử hết các cách ở trên bằng cách demo dưới đây:

Pom.xml

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<project xmlns="http://maven.apache.org/POM/4.0.0" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"

xsi:schemaLocation="http://maven.apache.org/POM/4.0.0http://maven.apache.org/xsd/maven-4.0.0.xsd">

<modelVersion>4.0.0</modelVersion>

<packaging>pom</packaging>

<parent>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-parent</artifactId>

<version>2.0.5.RELEASE</version>

<relativePath /> <!-- lookup parent from repository -->

</parent>

<groupId>me.loda.spring</groupId>

<artifactId>spring-boot-learning</artifactId>

<version>0.0.1-SNAPSHOT</version>

<name>spring-boot-learning</name>

<description>Everything about Spring Boot</description>

<properties>

<java.version>1.8</java.version>

</properties>

<dependencies>

<!--spring mvc, rest-->

<dependency>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-web</artifactId>

</dependency>

<!--spring jpa-->

<dependency>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-data-jpa</artifactId>

</dependency>

<!-- mysql connector -->

<dependency>

<groupId>mysql</groupId>

<artifactId>mysql-connector-java</artifactId>

</dependency>

</dependencies>

<build>

<plugins>

<plugin>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-maven-plugin</artifactId>

</plugin>

</plugins>

</build>

</project>

Cấu trúc thư mục:

* Database

CREATE DATABASE micro\_db;

use micro\_db;

CREATE TABLE `user`

(

`id` bigint(20) NOT NULL AUTO\_INCREMENT,

`hp` int NULL DEFAULT NULL,

`stamina` int DEFAULT NULL,

`atk` int DEFAULT NULL,

`def` int DEFAULT NULL,

`agi` int DEFAULT NULL,

PRIMARY KEY (`id`)

);

DELIMITER $$

CREATE PROCEDURE generate\_data()

BEGIN

DECLARE i INT DEFAULT 0;

WHILE i < 100 DO

INSERT INTO `user` (`hp`,`stamina`,`atk`,`def`,`agi`) VALUES (i,i,i,i,i);

SET i = i + 1;

END WHILE;

END$$

DELIMITER ;

CALL generate\_data();

* Cấu hình Spring

Application.properties

erver.port=8081

spring.datasource.url=jdbc:mysql://localhost:3306/micro\_db?useSSL=false

spring.datasource.username=root

spring.datasource.password=root

## Hibernate Properties

# The SQL dialect makes Hibernate generate better SQL for the chosen database

spring.jpa.properties.hibernate.dialect = org.hibernate.dialect.MySQL5InnoDBDialect

# Hibernate ddl auto (create, create-drop, validate, update)

spring.jpa.hibernate.ddl-auto = update

logging.level.org.hibernate = ERROR

* Tạo Model và Repository

User.java

@Entity

@Table(name = "user")

@Data

public class User implements Serializable {

private static final long serialVersionUID = -297553281792804396L;

@Id

@GeneratedValue(strategy = GenerationType.IDENTITY)

private Long id;

// Mapping thông tin biến với tên cột trong Database

@Column(name = "hp")

private int hp;

@Column(name = "stamina")

private int stamina;

// Nếu không đánh dấu @Column thì sẽ mapping tự động theo tên biến

private int atk;

private int def;

private int agi;

}

UserRepository.java

import org.springframework.data.jpa.repository.JpaRepository;

import org.springframework.data.jpa.repository.Query;

import org.springframework.data.repository.query.Param;

import org.springframework.stereotype.Repository;

@Repository

public interface UserRepository extends JpaRepository<User, Long> {

List<User> findAllByAtk(int atk);

List<User> findAllByAgiBetween(int start, int end);

@Query("SELECT u FROM User u WHERE u.def = :def")

User findUserByDefQuery(@Param("def") Integer def);

List<User> findAllByAgiGreaterThan(int agiThreshold);

}

* Chạy chương trình

App.java

import org.springframework.boot.SpringApplication;

import org.springframework.boot.autoconfigure.SpringBootApplication;

import org.springframework.context.ApplicationContext;

import lombok.RequiredArgsConstructor;

@SpringBootApplication

@RequiredArgsConstructor

public class App {

public static void main(String[] args) {

ApplicationContext context = SpringApplication.run(App.class, args);

UserRepository userRepository = context.getBean(UserRepository.class);

System.out.println("Tìm user với Agi trong khoảng (25 - 30)");

System.out.println("findAllByAgiBetween: ");

userRepository.findAllByAgiBetween(25, 30)

.forEach(System.out::println);

System.out.println("===========================================");

System.out.println("Tìm user với Agi trong lớn hơn 97");

System.out.println("findAllByAgiGreaterThan: ");

userRepository.findAllByAgiGreaterThan(97)

.forEach(System.out::println);

// Tìm kiếm tất cả theo Atk = 74

System.out.println("===========================================");

System.out.println("Tìm user với Atk = 74");

System.out.println("findAllByAtk: ");

userRepository.findAllByAtk(74)

.forEach(System.out::println);

System.out.println("===========================================");

System.out.println("Tìm User với def = 49");

System.out.println("SELECT u FROM User u WHERE u.def = :def");

User user = userRepository.findUserByDefQuery(49);

System.out.println("User: " + user);

}

}

Output chương trình:

Tìm user với Agi trong khoảng (25 - 30)

findAllByAgiBetween:

User(id=26, hp=25, stamina=25, atk=25, def=25, agi=25)

User(id=27, hp=26, stamina=26, atk=26, def=26, agi=26)

User(id=28, hp=27, stamina=27, atk=27, def=27, agi=27)

User(id=29, hp=28, stamina=28, atk=28, def=28, agi=28)

User(id=30, hp=29, stamina=29, atk=29, def=29, agi=29)

User(id=31, hp=30, stamina=30, atk=30, def=30, agi=30)

===========================================

Tìm user với Agi trong lớn hơn 97

findAllByAgiGreaterThan:

User(id=99, hp=98, stamina=98, atk=98, def=98, agi=98)

User(id=100, hp=99, stamina=99, atk=99, def=99, agi=99)

===========================================

Tìm user với Atk = 74

findAllByAtk:

User(id=75, hp=74, stamina=74, atk=74, def=74, agi=74)

===========================================

Tìm User với def = 49

SELECT u FROM User u WHERE u.def = :def

User: User(id=50, hp=49, stamina=49, atk=49, def=49, agi=49)

XIV, [Basic] chi tiết Spring Boot + thymeleaf + MySQL + i18n + Web demo

1, **Giới Thiệu**

* Qua các bài chúng ta đã đi qua hầu hết tất cả các kiến thức căn bản và cần thiết.
* Hôm nay chúng ta sẽ vận dụng toàn bộ kiến thức đã học để tạo ra website qunar lý công việc bằng Spring Boot + Thymeleaf + MySQL.

2, **Cài đặt**

* Trong bài chúng ta sẽ sử dụng các dependency sau:

1. Spring-boot-starter-web
2. Lombok
3. Spring-boot-starter-thymeleaf
4. Spring-boot-starter-data-jpa
5. Mysql-connector-java

Pom.xml

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<project xmlns="http://maven.apache.org/POM/4.0.0" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"

xsi:schemaLocation="http://maven.apache.org/POM/4.0.0http://maven.apache.org/xsd/maven-4.0.0.xsd">

<modelVersion>4.0.0</modelVersion>

<packaging>pom</packaging>

<parent>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-parent</artifactId>

<version>2.0.5.RELEASE</version>

<relativePath /> <!-- lookup parent from repository -->

</parent>

<groupId>me.loda.spring</groupId>

<artifactId>spring-boot-learning</artifactId>

<version>0.0.1-SNAPSHOT</version>

<name>spring-boot-learning</name>

<description>Everything about Spring Boot</description>

<properties>

<java.version>1.8</java.version>

</properties>

<dependencies>

<!--spring mvc, rest-->

<dependency>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-web</artifactId>

</dependency>

<dependency>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-thymeleaf</artifactId>

</dependency>

<!--spring jpa-->

<dependency>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-data-jpa</artifactId>

</dependency>

<!-- mysql connector -->

<dependency>

<groupId>mysql</groupId>

<artifactId>mysql-connector-java</artifactId>

</dependency>

<dependency>

<groupId>org.projectlombok</groupId>

<artifactId>lombok</artifactId>

<optional>true</optional>

</dependency>

</dependencies>

<build>

<plugins>

<plugin>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-maven-plugin</artifactId>

</plugin>

</plugins>

</build>

</project>

Cấu trúc thư mục:

* **Tạo Database**

Script.sql

CREATE SCHEMA IF NOT EXISTS `todo\_db` DEFAULT CHARACTER SET utf8mb4 ;

CREATE TABLE IF NOT EXISTS `todo\_db`.`todo` (

`id` INT(11) NOT NULL AUTO\_INCREMENT,

`title` VARCHAR(255) NULL DEFAULT NULL,

`detail` VARCHAR(255) NULL DEFAULT NULL,

PRIMARY KEY (`id`))

ENGINE = InnoDB

DEFAULT CHARACTER SET = utf8mb4;

Thêm 1 record vào DB

INSERT INTO `todo\_db`.`todo` (`title`, `detail`) VALUES ('Làm bài tập', 'Hoàn thiện bài viết Spring Boot #13');

* **Cấu hình ứng dụng**
* Cấu hình là phần cực kỳ quan trọng, chúng ta phải cung cấp cho Spring Boot các thông tin về Database và Thymeleaf.
* Ngoài ra, tùy chỉnh một số thông tin để giúp chúng ta lập trình đơn giản hơn.

Application.properties

#Chạy ứng dụng trên port 8085

server.port=8085

# Bỏ tính năng cache của thymeleaf để lập trình cho nhanh

spring.thymeleaf.cache=false

# Các message tĩnh sẽ được lưu tại thư mục i18n

spring.messages.basename=i18n/messages

# Bỏ properties này đi khi deploy

# Nó có tác dụng cố định ngôn ngữ hiện tại chỉ là Tiếng Việt

spring.mvc.locale-resolver=fixed

# Mặc định ngôn ngữ là tiếng việt

spring.mvc.locale=vi\_VN

# Đổi thành tiếng anh bằng cách bỏ comment ở dứoi

#spring.mvc.locale=en\_US

spring.datasource.url=jdbc:mysql://localhost:3306/todo\_db?useSSL=false

spring.datasource.username=root

spring.datasource.password=root

## Hibernate Properties

# The SQL dialect makes Hibernate generate better SQL for the chosen database

spring.jpa.properties.hibernate.dialect = org.hibernate.dialect.MySQL5InnoDBDialect

# Hibernate ddl auto (create, create-drop, validate, update)

spring.jpa.hibernate.ddl-auto = update

* **Tạo model**
* Tạo model Todo liên kết tới bảng todo trong database
* Phần này chúng ta sẽ sử dụng lombok và Hibernate Todo.java

import javax.persistence.Entity;

import javax.persistence.GeneratedValue;

import javax.persistence.GenerationType;

import javax.persistence.Id;

import lombok.Data;

@Entity

@Data

public class Todo {

@Id

@GeneratedValue(strategy = GenerationType.IDENTITY)

private Long id;

private String title;

private String detail;

}

* Ngoài ra, chúng ta tạo thêm một đối tượng là TodoValidator, có trách nghiệm kiểm tra xem một object Todo là hợp lệ hay không.

/\*Đối tượng này dùng để kiểm tra xem một Object Todo có hợp lệ không \*/

public class TodoValidator {

/\*\*

\* Kiểm tra một object Todo có hợp lệ không

\* @param todo

\* @return

\*/

public boolean isValid(Todo todo) {

return Optional.ofNullable(todo)

.filter(t -> !StringUtils.isEmpty(t.getTitle())) // Kiểm tra title khác rỗng

.filter(t -> !StringUtils.isEmpty(t.getDetail())) // Kiểm tra detail khác rỗng

.isPresent(); // Trả về true nếu hợp lệ, ngược lại false

}

}

* Vậy là xong phần chuẩn bị Model.
* **TodoConfig**
* Trong ứng dụng của mình, tôi muốn tự tạo ra Bean TodoValidator.
* Đây là lúc sử dụng @Configuration và @Bean đã học tại bài Spring Boot #6

Config/TodoConfig.java

@Configuration

public class TodoConfig {

/\*\*

\* Tạo ra Bean TodoValidator để sử dụng sau này

\* @return

\*/

@Bean

public TodoValidator validator() {

return new TodoValidator();

}

}

* **Tầng Repository**
* Tầng Repository, chịu trách nghiệm giao tiếp với database. Chúng ta sử dụng Spring JPA.

Repository/TodoRepository.java

@Repository

public interface TodoRepository extends JpaRepository<Todo, Long> {

}

* **Tầng Service**
* Tầng Service, chịu trách nhiệm thực hiện các xử lý logic, business, hỗ trọ cho tầng Controller.

Service/TodoService.java

@Service

public class TodoService {

@Autowired

private TodoRepository todoRepository;

@Autowired

private TodoValidator validator;

/\*\*

\* Lấy ra danh sách List<Todo>

\*

\* @param limit - Giới hạn số lượng lấy ra

\*

\* @return Trả về danh sách List<Todo> dựa theo limit, nếu limit == null thì trả findAll()

\*/

public List<Todo> findAll(Integer limit) {

return Optional.ofNullable(limit)

.map(value -> todoRepository.findAll(PageRequest.of(0, value)).getContent())

.orElseGet(() -> todoRepository.findAll());

}

/\*\*

\* Thêm một Todo mới vào danh sách công việc cần làm

\*

\* @return Trả về đối tượng Todo sau khi lưu vào DB, trả về null nếu không thành công

\*/

public Todo add(Todo todo) {

if (validator.isValid(todo)) {

return todoRepository.save(todo);

}

return null;

}

}

* **Tầng Controller**
* Tầng controller, nơi đón nhận các request từ phía người dùng, và chuyển tiếp xử lý xuống tầng Service.

Controller/TodoController.

@Controller

public class TodoController {

@Autowired

private TodoService todoService;

/\*

@RequestParam dùng để đánh dấu một biến là request param trong request gửi lên server.

Nó sẽ gán dữ liệu của param-name tương ứng vào biến

\*/

@GetMapping("/listTodo")

public String index(Model model, @RequestParam(value = "limit", required = false) Integer limit) {

// Trả về đối tượng todoList.

model.addAttribute("todoList", todoService.findAll(limit));

// Trả về template "listTodo.html"

return "listTodo";

}

@GetMapping("/addTodo")

public String addTodo(Model model) {

model.addAttribute("todo", new Todo());

return "addTodo";

}

/\*

@ModelAttribute đánh dấu đối tượng Todo được gửi lên bởi Form Request

\*/

@PostMapping("/addTodo")

public String addTodo(@ModelAttribute Todo todo) {

return Optional.ofNullable(todoService.add(todo))

.map(t -> "success") // Trả về success nếu save thành công

.orElse("failed"); // Trả về failed nếu không thành công

}}

* **Templates**
* Tầng controller đã trả về templates, nhiệm vụ tiếp theo là sử dụng template engine để xử lý các templates này và trả về webpage cho người dùng.
* Template engine chúng ta sử dụng là **Thymeleaf**, đã học tại các bài spring boot, #8, #9, #10.

Index.html

<!DOCTYPE html>

<html xmlns:th="http://www.thymeleaf.org">

<head> <metacharset="UTF-8"/>

<title>Loda To-do</title>

<metahttp-equiv="Content-Type"content="text/html; charset=UTF-8"/><!--css-->

<link th:href="@{/css/bootstrap.css}"rel="stylesheet"/><linkth:href="@{/css/main.css}"rel="stylesheet"/><!--js-->

<scriptth:src="@{/js/bootstrap.js}"></script>

</head>

<body><h1 th:text="#{loda.message.hello}"></h1><ath:href="@{/listTodo}"th:text="#{loda.value.viewListTodo}"class="btn btn-primary"></a><ath:href="@{/addTodo}"th:text="#{loda.value.addTodo}"class="btn btn-success"></a></body></html>

listTodo.html

<!DOCTYPE html>

<htmlxmlns:th="http://www.thymeleaf.org"><head><metacharset="UTF-8"/><title>Loda To-do</title><metahttp-equiv="Content-Type"content="text/html; charset=UTF-8"/><!--css-->

<linkth:href="@{/css/bootstrap.css}"rel="stylesheet"/><linkth:href="@{/css/main.css}"rel="stylesheet"/><!--js-->

<scriptth:src="@{/js/bootstrap.js}"></script></head><body><h1th:text="#{loda.value.listTodo} + ':'"></h1><ul><!--Duyệt qua toàn bộ phần tử trong biến "todoList"-->

<lith:each="todo : ${todoList}"><!--Với mỗi phần tử, lấy ra title và detail-->

<spanth:text="\*{todo.getTitle()}"></span> : <spanth:text="\*{todo.getDetail()}"></span></li></ul><ath:href="@{/addTodo}"th:text="#{loda.value.addTodo}"class="btn btn-success"></a></body></html>

addTodo.html

<!DOCTYPE html>

<htmlxmlns:th="http://www.thymeleaf.org"><head><metacharset="UTF-8"/><title>Loda To-do</title><metahttp-equiv="Content-Type"content="text/html; charset=UTF-8"/><!--css-->

<linkth:href="@{/css/bootstrap.css}"rel="stylesheet"/><linkth:href="@{/css/main.css}"rel="stylesheet"/><!--js-->

<scriptth:src="@{/js/bootstrap.js}"></script></head><body><h1>To-do</h1><formth:action="@{/addTodo}"th:object="${todo}"method="post"><p>title: <inputtype="text"th:field="\*{title}"/></p><p>detail: <inputtype="text"th:field="\*{detail}"/></p><p><buttontype="submit"class="btn btn-success">Add</button></p></form></body></html>

Succes.html

<!DOCTYPE html>

<htmlxmlns:th="http://www.thymeleaf.org"><head><metacharset="UTF-8"/><title>Loda To-do</title><metahttp-equiv="Content-Type"content="text/html; charset=UTF-8"/><linkth:href="@{/css/bootstrap.css}"rel="stylesheet"/><linkth:href="@{/css/main.css}"rel="stylesheet"/></head><body><h1>To-do</h1><h1 style="color: green"th:text="#{loda.message.success}"></h1><ath:href="@{/listTodo}"th:text="#{loda.value.viewListTodo}"class="btn btn-primary"></a></body></html>

Failed.html

<!DOCTYPE html>

<htmlxmlns:th="http://www.thymeleaf.org"><head><metacharset="UTF-8"/><title>Loda To-do</title><metahttp-equiv="Content-Type"content="text/html; charset=UTF-8"/><linkth:href="@{/css/bootstrap.css}"rel="stylesheet"/><linkth:href="@{/css/main.css}"rel="stylesheet"/></head><body><h1>To-do</h1><h1 style="color: red"th:text="#{loda.message.failed}"></h1><ath:href="@{/listTodo}"th:text="#{loda.value.viewListTodo}"class="btn btn-primary"></a></body></html>

I18n

* Trong các template, tôi có sử dụng các message tĩnh, những message này hỗ trợ đa ngôn ngữ.
* Chúng ta định nghĩa các message này tại thư mục i18n.
* I18n/messages\_vi.properties

loda.message.hello=Welcome to TodoApp

loda.message.success=Thêm Todo thành công!

loda.message.failed=Thêm Todo không thành công!

loda.value.addTodo=Thêm công việc

loda.value.viewListTodo=Xem danh sách công việc

loda.value.listTodo=Danh sách công việc

i18n/messages\_en.properties

loda.message.hello=Welcome to TodoApp

loda.message.success=Add To-do Successfully!

loda.message.failed=Add To-do Failed!

loda.value.addTodo=Add To-do

loda.value.viewListTodo=View To-do list

loda.value.listTodo=To-do list

* **Chạy thử ứng dụng**
* Chạy ứng dụng:

App.java

import org.springframework.boot.SpringApplication;

import org.springframework.boot.autoconfigure.SpringBootApplication;

@SpringBootApplication

public class App {

public static void main(String[] args) {

SpringApplication.run(App.class, args);

}

}

* Truy cập địa chỉ: <http://localhost:8085/>
* Vì chúng ta cấu hình Locale là vi, nên ngôn ngữ đều hiện tiếng việt.
* Bấm vào **xem danh sách công việc** để tới /listTodo
* Vì chúng ta đã insert 1 bản ghi vào database từ trước, nên ở đây nó hiện ra 1 việc cần làm
* Bấm vào **thêm công việc** để tới /addTodo.
* Bấm **add** để lưu thông tin vào database.
* Vậy alf giờ chúng ta có 2 công việc
* Bây giờ giả sử ta gửi lên request để tạo ra một Todo không hợp lệ.
* TodoValidator sẽ trả về null -> thêm thất bại

XV, [Basic] Restful API + @RestController + @PathVariable + @RequestBody

**A, Lý thuyết**

1, **Giới thiệu**

* Trong bài trước, chúng ta đã tìm hiểu cách làm web với **Spring boot** và **Thymeleaf**. Mặc dù đã tốt rồi nhưng nó chưa hẳn là điểm mạnh của **Spring boot**.
* Hiện tại xu hướng hiện nay là sẽ để các fontend framework take care nhiều việc hơn, còn phía server chỉ nên cung cấp API cho fontend framework là đủ.

2, **@RestController**

* Khác với @Controller là sẽ trả về một template
* @RestController trả về dữ liệu dưới dạng JSON

@RestController

@RequestMapping("/api/v1")

public class RestApiController{

@GetMapping("/todo")

public List<Todo> getTodoList() {

return todoList;

}

}

* Các đối tượng trả về dưới dạng Object sẽ được **Spring boot** chuyển thành JSON
* Các đối tượng trả về rất đa dạng, bạn có thể trả về List, Map,v.v..**Spring Boot** sẽ convert hết chúng thành JSON, mặc định sẽ dùng jackson converter để làm điều đó.
* Nếu bạn muốn API tùy biến được kiểu dữ liệu trả về, bạn có thể trả về đối tượng ResponseEntity của Spring cung cấp. đây là đối tượng cha của mọi response và sẽ wrapper các object trả về. cái này bạn xem tiếp phần dưới.

3, **@RequestBody**

* Vì bây giờ chúng ta xây dựng API, nên các thông tin từ phía **Client** gửi lên **Server** sẽ nằm trong Body, và cũng dưới dạng JSON luôn.

@RestController

@RequestMapping("/api/v1")

public class RestApiController {

List<Todo> todoList = new CopyOnWriteArrayList<>();

@PostMapping("/todo")

public ResponseEntity addTodo(@RequestBody Todo todo) {

todoList.add(todo);

// Trả về response với STATUS CODE = 200 (OK)

// Body sẽ chứa thông tin về đối tượng todo vừa được tạo.

return ResponseEntity.ok().body(todo);

}

}

* Tất nhiên là **Spring Boot**  sẽ làm giúp chúng ta các phần nặng nhọc, nó chuyển chuỗi JSON trong request thành một Object Java. Bạn chỉ cần cho nó biết cần chuyển JSON thành Object nào bằng Annotation @RequestBody

4, **@PathVariable**

* RESTFUL API là một tiêu chuẩn dùng trong việc thiết kế các thiết kế API cho các ứng dụng web để quản lý resource.
* Và với cách thống nhất này, thì sẽ có một phần thông tin quan trọng sẽ nằm ngay trong chính URL của api.

Vd:

1. URL tạo To-do: <http://sonpt.me/todo/>. Tương tác với HTTP method là POST
2. URL lấy thông tin To-do số 12: <http://sonpt.me/todo/12>. Tương ứng với HTTP method là GET
3. URL sửa thông tin To-do số 12: <http://sonpt.me/todo/12>. Tương ứng với HTTP method là PUT
4. Url xóa To-do số 12: <http://sonpt.me> tương ứng với HTTP method là DELETE

* Ngoài thông tin trong Body của request, thì cái chúng ta cần chính là cái con số 12 nằm trong URL. Phải lấy được con số đó thì mới biết được đối tượng To-do thao tác là gì.
* @PathVariable tham chiếu.

@RestController

@RequestMapping("/api/v1")

public class RestApiController {

/\*

phần path URL bạn muốn lấy thông tin sẽ để trong ngoặc kép {}

\*/

@GetMapping("/todo/{todoId}")

public Todo getTodo(@PathVariable(name = "todoId") Integer todoId){

// @PathVariable lấy ra thông tin trong URL

// dựa vào tên của thuộc tính đã định nghĩa trong ngoặc kép /todo/{todoId}

return todoList.get(todoId);

}

}

**B, code**

1, **Demo**

* Chúng ta sẽ demo một server Rest API đơn giản với **Spring Boot.**
* Các API sẽ phục vụ việc thao tác đối tượng To-do.

2, **Cài đặt**

Pom.xml

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<project xmlns="http://maven.apache.org/POM/4.0.0" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"

xsi:schemaLocation="http://maven.apache.org/POM/4.0.0http://maven.apache.org/xsd/maven-4.0.0.xsd">

<modelVersion>4.0.0</modelVersion>

<packaging>pom</packaging>

<parent>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-parent</artifactId>

<version>2.0.5.RELEASE</version>

<relativePath /> <!-- lookup parent from repository -->

</parent>

<groupId>me.loda.spring</groupId>

<artifactId>spring-boot-learning</artifactId>

<version>0.0.1-SNAPSHOT</version>

<name>spring-boot-learning</name>

<description>Everything about Spring Boot</description>

<properties>

<java.version>1.8</java.version>

</properties>

<dependencies>

<!--spring mvc, rest-->

<dependency>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-web</artifactId>

</dependency>

</dependencies>

<build>

<plugins>

<plugin>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-maven-plugin</artifactId>

</plugin>

</plugins>

</build>

</project>

* Cấu trúc thư mục:
* **Tạo model**
* Sử dụng lombok cho tiện

Todo.java

import lombok.Data;

@Data

public class Todo {

private String title;

private String detail;

}

* **Tạo RestController**
* Phần này rất dễ, thay @Controller thành @RestController thôi =)) jkd
* Vì tôi chỉ muốn demo cách tạo API cho các bạn, nên cúng ta tạm bỏ qua Database nhé 😊
* Để ý đoạn @RequestMapping và @PostContruct nhé

import java.util.List;

import java.util.concurrent.CopyOnWriteArrayList;

import org.springframework.http.ResponseEntity;

import org.springframework.web.bind.annotation.DeleteMapping;

import org.springframework.web.bind.annotation.GetMapping;

import org.springframework.web.bind.annotation.PathVariable;

import org.springframework.web.bind.annotation.PostMapping;

import org.springframework.web.bind.annotation.PutMapping;

import org.springframework.web.bind.annotation.RequestBody;

import org.springframework.web.bind.annotation.RequestMapping;

import org.springframework.web.bind.annotation.RestController;

/\*\*

\* Lưu ý, @RequestMapping ở class, sẽ tác động tới

\* tất cả các RequestMapping ở bên trong nó.

\*

\* Mọi Request ở trong method sẽ được gắn thêm prefix /api/v1

\*/

@RestController

@RequestMapping("/api/v1")

public class RestApiController {

private List<Todo> todoList = new CopyOnWriteArrayList<>();

// bạn còn nhớ @PostConstruct dùng để làm gì chứ?

// nếu không nhớ, hãy coi lại bài viết Spring Boot #3 nhé

@PostConstruct

public void init(){

// Thêm null vào List để bỏ qua vị trí số 0;

todoList.add(null);

}

@GetMapping("/todo")

public List<Todo> getTodoList() {

return todoList;

}

/\*

phần path URL bạn muốn lấy thông tin sẽ để trong ngoặc kép {}

\*/

@GetMapping("/todo/{todoId}")

public Todo getTodo(@PathVariable(name = "todoId") Integer todoId){

// @PathVariable lấy ra thông tin trong URL

// dựa vào tên của thuộc tính đã định nghĩa trong ngoặc kép /todo/{todoId}

return todoList.get(todoId);

}

/\*

@RequestBody nói với Spring Boot rằng hãy chuyển Json trong request body

thành đối tượng Todo

\*/

@PutMapping("/todo/{todoId}")

public Todo editTodo(@PathVariable(name = "todoId") Integer todoId,

@RequestBody Todo todo){

todoList.set(todoId, todo);

// Trả về đối tượng sau khi đã edit

return todo; }

@DeleteMapping("/todo/{todoId}")

public ResponseEntity deleteTodo(@PathVariable(name = "todoId") Integer todoId){

todoList.remove(todoId.intValue());

return ResponseEntity.ok().build();

}

@PostMapping("/todo")

public ResponseEntity addTodo(@RequestBody Todo todo) {

todoList.add(todo);

// Trả về response với STATUS CODE = 200 (OK)

// Body sẽ chứa thông tin về đối tượng todo vừa được tạo.

return ResponseEntity.ok().body(todo);

}

}

* Server sẽ on trên port 8080
* Bây giờ chỉ cần test thôi
* **Tạo ra một đối tượng To-do**

POSThttp://localhost:8080/api/v1/todo

* **Xem danh sách To-do**

GEThttp://localhost:8080/api/v1/todo

* **Sửa todo**

PUThttp://localhost:8080/api/v1/todo/1

* **Lấy thông tin To-do**

GEThttp://localhost:8080/api/v1/todo/1

* **Xóa to-do**

DELETEhttp://localhost:8080/api/v1/todo/1

XVI: **[Basic] Exception Handling, @ExceptionHandler + @RestControllerAdvice / @ControllerAdvice + @ResponseStatus**

**A, lý thuyết**

1, **Giới thiệu**

* Trong bài trước chúng ta đã biết cách làm một Rest Api Server với **Spring Boot**
* Tuy nhiên có một số vấn đề mà chúng ta kiểm soát. Ví dụ như nếu người dùng request lên một id không hề tồn tại thì sao?
* Trong bài viết này, chúng ta sẽ tìm hiểu cách xử lý Exception trong **Spring Boot**.

2, **@RestControllerAdvice & @controllerAdvice + @ExceptionHandler**

* @RestControllerAdvice là một Annotation gắn trên class. Có tác dụng xen vào quá trình xử lý của các @RestController. Tương tự với @ControllerAdvice.
* @RestControllerAdvice thường được kết hợp với @ExceptionHandler để cắt ngang quá trình xử lý của Controller, và xử lý các ngoại lệ xảy ra.
* @ContronllerAdvice ⬄ @RestControllerAdvice

@RestControllerAdvice

public class ApiExceptionHandler {

@ExceptionHandler(IndexOutOfBoundsException.class)

@ResponseStatus(value = HttpStatus.BAD\_REQUEST)

public ErrorMessage TodoException(Exception ex, WebRequest request) {

return new ErrorMessage(10100, "Đối tượng không tồn tại");

}

}

* Hiểu đơn giản là Controller đang hoạt động bình thường, chẳng may có một Exception được ném ra, thì thay vì báo lỗi hệ thống, thì nó sẽ được thằng @RestControllerAdvice và @ExcteptionHandler đón lấy và xử lý. Sau đó trả về cho người dùng thông tin hữu ích hơn.

3, **@ResponseStatus**

* @ResponseStatus là một cách định nghĩa Http Status trả về cho người dùng.
* Nếu bạn không muốn sử dụng ResponseEntity thì có thể dùng @ResponseStatus đánh dấu trên Object trả về.

**B, Demo**

* **Cài đặt**

Pom.xml

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<project xmlns="http://maven.apache.org/POM/4.0.0" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xsi:schemaLocation="http://maven.apache.org/POM/4.0.0http://maven.apache.org/xsd/maven-4.0.0.xsd">

<modelVersion>4.0.0</modelVersion>

<packaging>pom</packaging>

<parent>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-parent</artifactId>

<version>2.0.5.RELEASE</version>

<relativePath /> <!-- lookup parent from repository -->

</parent>

<groupId>me.loda.spring</groupId>

<artifactId>spring-boot-learning</artifactId>

<version>0.0.1-SNAPSHOT</version>

<name>spring-boot-learning</name>

<description>Everything about Spring Boot</description>

<properties>

<java.version>1.8</java.version>

</properties>

<dependencies>

<!--spring mvc, rest-->

<dependency>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-web</artifactId>

</dependency>

</dependencies>

<build>

<plugins>

<plugin>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-maven-plugin</artifactId>

</plugin>

</plugins>

</build>

</project>

Cấu trúc thư mục:

* **Tạo Model**

Todo.java

@Data

@AllArgsConstructor

public class Todo {

private String title;

private String detail;

}

* Tạo ra class ErrorMessage để chứa thông tin trả về cho Client.

ErrorMessage.java

@Data

@AllArgsConstructor

public class ErrorMessage {

private int statusCode;

private String message;

}

* **Tạo Controller**

RestApiContronller.java

/\*\*

\* Lưu ý, @RequestMapping ở class, sẽ tác động tới

\* tất cả các RequestMapping ở bên trong nó.

\* <p>

\* Mọi Request ở trong method sẽ được gắn thêm prefix /api/v1

\*/

@RestController

@RequestMapping("/api/v1")

public class RestApiController {

private List<Todo> todoList;

// bạn còn nhớ @PostConstruct dùng để làm gì chứ?

// nếu không nhớ, hãy coi lại bài viết Spring Boot #3 nhé

@PostConstruct

public void init() {

todoList = IntStream.range(0, 10)

.mapToObj(i -> new Todo("title-" + i, "detail-" + i))

.collect(Collectors.toList());

}

/\*

phần path URL bạn muốn lấy thông tin sẽ để trong ngoặc kép {}

\*/

@GetMapping("/todo/{todoId}")

public Todo getTodo(@PathVariable(name = "todoId") Integer todoId) {

// @PathVariable lấy ra thông tin trong URL

// dựa vào tên của thuộc tính đã định nghĩa trong ngoặc kép /todo/{todoId}

return todoList.get(todoId);

}

}

* **Tạo Exception Handler**

ApiExceptionHandler.java

@RestControllerAdvice

public class ApiExceptionHandler {

/\*\*

\* Tất cả các Exception không được khai báo sẽ được xử lý tại đây

\*/

@ExceptionHandler(Exception.class)

@ResponseStatus(value = HttpStatus.INTERNAL\_SERVER\_ERROR)

public ErrorMessage handleAllException(Exception ex, WebRequest request) {

// quá trình kiểm soat lỗi diễn ra ở đây

return new ErrorMessage(10000, ex.getLocalizedMessage());

}

/\*\*

\* IndexOutOfBoundsException sẽ được xử lý riêng tại đây

\*/

@ExceptionHandler(IndexOutOfBoundsException.class)

@ResponseStatus(value = HttpStatus.BAD\_REQUEST)

public ErrorMessage TodoException(Exception ex, WebRequest request) {

return new ErrorMessage(10100, "Đối tượng không tồn tại");

}

}

* **Chạy Thử**

App.java

@SpringBootApplication

public class App {

public static void main(String[] args) {

SpringApplication.run(App.class, args);

}

}

* Gửi Request tới địa chỉ:

GEThttp://localhost:8080/api/v1/todo/11

* Chạy bằng Postman => lỗi

XVII, **[Basic] hướng dẫn sử dụng @ConfigurationPropertie**

**A, Lý thuyết**

1, **Giới thiệu**

* Tiếp nối series, bất đầu từ bài viết trước, bạn hoàn toàn có thể làm chủ Spring Boot cho nghiệp vụ của mình rồi, trong các phần sắp tới sẽ là các kiến thức nâng cao hơn để giúp bạn tăng hiệu quả trong code.
* Một trong những điểm tiện dụng của **Spring Boot** là nó cho phép chúng ta cấu hình ứng dụng từ bên ngoài và lấy các thông tin đó ra một cách dễ dàng
* Trong bài hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu annotation @ConfigurationProperties, một trong những cách khoa học nhất mà bạn nên sử dụng cho ứng dụng của mình.

**B, Demo**

* **Cài đặt**

Pom.xml

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<project xmlns="http://maven.apache.org/POM/4.0.0" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"

xsi:schemaLocation="http://maven.apache.org/POM/4.0.0http://maven.apache.org/xsd/maven-4.0.0.xsd">

<modelVersion>4.0.0</modelVersion>

<packaging>pom</packaging>

<parent>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-parent</artifactId>

<version>2.1.4.RELEASE</version>

<relativePath /> <!-- lookup parent from repository -->

</parent>

<groupId>me.loda.spring</groupId>

<artifactId>spring-boot-learning</artifactId>

<version>0.0.1-SNAPSHOT</version>

<name>spring-boot-learning</name>

<description>Everything about Spring Boot</description>

<properties>

<java.version>1.8</java.version>

</properties>

<dependencies>

<dependency>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-web</artifactId>

</dependency>

<dependency>

<groupId>org.projectlombok</groupId>

<artifactId>lombok</artifactId>

<optional>true</optional>

</dependency>

</dependencies>

<build>

<plugins>

<plugin>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-maven-plugin</artifactId>

</plugin>

</plugins>

</build>

</project>

Cấu trúc thư mục:

* **Cấu hình đơn giản**
* Giả sử, ứng dụng của tôi sẽ yêu cầu có một số giá trị toàn cục, mà thay vì cấu hình ở trong code, tôi muốn lưu nó ở bên ngoài, để tiện thay đổi mỗi khi cần.
* Thì tôi sẽ làm như sau, tạo ra một class chứa các thông tin:

@Data // Lombok, xem chi tiết tại bài viết

@Component // Là 1 spring bean

// @PropertySource("classpath:loda.yml") // Đánh dấu để lấy config từ trong file loda.yml

@ConfigurationProperties(prefix = "loda") // Chỉ lấy các config có tiền tố là "loda"

public class LodaAppProperties {

private String email;

private String googleAnalyticsId;

// standard getters and setters

}

* Chúng ta sử dụng @Component để Spring biết đây là một bean và khởi tạo nó.
* Sử dụng @PropertySource để định nghĩa tên của file config. Nếu không có annotation này, Spring sẽ sử dụng file mặc định (classpath:application:yml trong thư mục resources)
* Cuối cùng là @ConfigurationProperties, annotaion này đánh dấu class bên dưới nó là properties, các thuộc tính sẽ được tự động nạp vào khi Spring khởi tạo.
* Lưu ý: các thuộc tính này được xác định bởi prefix=sonpt. Cái này bạn xem file application.yml ở dưới sẽ hiểu.
* Spring sẽ tự tìm các hàm setter để set giá trị cho các thuộc tính này, nên quan trọng là bạn phải tạo ra các setter method. (ở đây tôi nhờ lombok làm)
* Ngoài ra, để chạy được tính năng này, bạn cần kích hoạt nó bằng cách gắn @EnableConfigurationProperties lên một configuration nào đó. ở đây tôi gắn lên hàm main luôn.

@SpringBootApplication

@EnableConfigurationProperties

public class App {

public static void main(String[] args) {

SpringApplication.run(App.class, args);

}

}

* Vậy là xong, đơn giản phải không. Bây giờ, **Spring sẽ tự động bind toàn bộ giastrij từ trong file appliction.yml vào bean LodaAppProperties cho chúng ta.**
* Tạo ra file application.yml tại thư mục resourves:

Thêm các thông tin chúng ta cần:

loda:

email: loda.namnh@gmail.com

googleAnalyticsId: U-xxxxx

* **Chạy thử**
* Thế là xong, rất đơn giản, để kiểm nghiệm xem Spring đã nhận các thông số cấu hình này chưa. Chúng ta sẽ in ra:

@SpringBootApplication

@EnableConfigurationProperties

public class App implements CommandLineRunner {

public static void main(String[] args) {

SpringApplication.run(App.class, args);

}

@Autowired LodaAppProperties lodaAppProperties;

@Override

public void run(String... args) throws Exception {

System.out.println("Global variable:");

System.out.println("\t Email: "+lodaAppProperties.getEmail());

System.out.println("\t GA ID: "+lodaAppProperties.getGoogleAnalyticsId());

}

}

Kết quả:

Global variable:

Email: loda.namnh@gmail.com

GA ID: U-xxxxx

* Bây giờ, ở bất kỳ đâu trong chương trình, khi cần lấy các thông tin config, tôi chỉ cần:

@Autowired LodaAppProperties lodaAppProperties;

* **Nested Properties**
* Chúng ta có thể config các thuộc tính bên trong class kể cả khi nó là List, Maps hay một class khác.
* Bổ sung thêm:

@Data // Lombok, xem chi tiết tại bài viết

@Component // Là 1 spring bean

//@PropertySource("classpath:loda.yml") // Đánh dấu để lấy config từ trong file loda.yml

@ConfigurationProperties(prefix = "loda") // Chỉ lấy các config có tiền tố là "loda"

public class LodaAppProperties {

private String email;

private String googleAnalyticsId;

private List<String> authors;

private Map<String, String> exampleMap;

// standard getters and setters}

Chạy lại chương trình:

@Override

public void run(String... args) throws Exception {

System.out.println("Global variable:");

System.out.println("\t Email: " + lodaAppProperties.getEmail());

System.out.println("\t GA ID: " + lodaAppProperties.getGoogleAnalyticsId());

System.out.println("\t Authors: " + lodaAppProperties.getAuthors());

System.out.println("\t Example Map: " + lodaAppProperties.getExampleMap());

}

Output:

Global variable:

Email: loda.namnh@gmail.com

GA ID: U-xxxxx

Authors: [loda, atom]

Example Map: {key1=hello, key2=world}

**XVIII, [Basic] chạy nhiều môi trường với Spring Profile**

**A, lý thuyết**

1, **giới thiệu**

* Spring Profiles là một core feature trong **Spring framework**, cho phép cúng ta cấu hình ứng dụng, active/deactive Bean tùy theo môi trường.

Kịch bản:

* Mình có 1 ứng dụng Spring Boot dùng để đọc báo, tuy nhiên mình phải hosting nó trên AWS. Vấn đề lúc này là khi mình đang viết code ở local thì mình cần kết nối với MySql tại máy tính của mình, khi đưa lên AWS thì cần kết nối tới MySql của AWS. Ngoài ra, chưa kể mình muốn cấu hình các biến cục bộ khác cho phù hợp với môi trường như log, redis, secret…. Đặc biệt là việc một số phần trong code có thể thay đổi theo môi trường nữa.

constants:

service:

phase: ALPHA

debug:truespring:

redis:

clusterUri: redis://abdheyj3847A@10.127.155.18:7000

datasource:

username: xxx

password: none

url: jdbc:mysql://10.127.233.12:2030/news?useSSL=false&characterEncoding=UTF-8

news:

api:

channel-id: 1510354028

channel-secret: e17c94a02293b33a32629407b32b40a5

official-account-mid:

connection-timeout-secs: 20

.

.

..

* Sớm nhận ra những khó khăn trong việc config khi xây dựng ứng dụng, nên spirng đã cho ra đời Spring Profiles để giải quyết các vấn đề này.

2, **Tạo file config**

* Spring Profiles có sẵn trong framework rồi nên bạn không cần thêm bất cứ thư việc nào khác.
* Để sử dụng, các bạn tạo file config tại thư mục resources trong project. Mặc định Spring sẽ nhận các file có tên sau.

application.properties

application.yml

application-{profile-name}.yml // .properties

* Ví dụ có 2 môi trường là local và aws, thì mình sẽ tạo ra các file như thế này.

application.yml

application-local.yml

application-aws.yml

application-common.yml

* Application là file config chính khai báo các enviroment.
* Application-local chỉ sử dụng khi chạy chương trình ở local
* Application-aws chỉ ứng dụng khi chạy ở AWS
* Application-common là những config dùng chung, môi trường nào cũng cần

Application.yml

#application.yml

---

spring.profiles: local

spring.profiles.include: common, local

---

spring.profiles: aws

spring.profiles.include: common, aws

---

Application-aws-yml

spring:

datasource:

username: xxx

password: xxx

url: jdbc:mysql://10.127.24.12:2030/news?useSSL=false**&characterEncoding=UTF-**8

application-local.yml

spring:

datasource:

username: root

password:

url: jdbc:mysql://localhost:3306/news?useSSL=false**&characterEncoding=UTF-**8

logging:

level:

org:

hibernate:

SQL: debug

Application-common.yml

spring:

jpa:

properties:

hibernate:

jdbc:

batch\_size: 50

batch\_versioned\_data:truehibernate:

ddl-auto: none

* Trong file application.yml mình có khai báo 2 môi trường local và aws. Tại mỗi trường sẽ include (bao gồm) các file config như kia. Khi mình khích hoạt aws chẳng hạn, spring sẽ load tất cả config có trong application-common.yml và application-aws.yml.

**3, Kích hoạt ứng dụng**

* Để sử dụng một Profiles bạn có các cách sau:

1. **Sử dụng spring.profiles.active trong file application.properties hoặc application.yml**

spring.profiles.active=aws

1. **Active trong code, trước khi chạy chương trình.**

@Configuration

public class ApplicationInitializer

implements WebApplicationInitializer {

@Override

public void onStartup(ServletContext servletContext) throws ServletException {

servletContext.setInitParameter(

"spring.profiles.active", "aws");

}

}

Hoặc

SpringApplication application = new SpringApplication(SpringBootProfilesApplication.class);

ConfigurableEnvironment environment = new StandardEnvironment();

environment.setActiveProfiles("aws");

application.setEnvironment(environment);

application.run(args);

* Không khuyến khích cả 3 cách này

1. **Sử dụng JVM System Parameter (nên dùng)**

-Dspring.profiles.active=aws

1. **Environment Variable (Unix) (nên dùng)**

export SPRING\_PROFILES\_ACTIVE=aws

nếu sử dụng Intelliji IDEA

* Thì có thể config ngay trong IDE như thế này, mỗi lần chạy nó tự active cho mình

**4, cách sử dụng @Profile**

* khi đã có Profile rồi, ngoài các biến toàn cục được thay đổi theo môi trường, bạn cũng có thể toàn quyền quyết định xem trong code rằng Bean hay Class nào sẽ được quyền chạy ở môi trường nào. Bằng cách sử dụng annotation @Profile

// Bean này Spring chỉ khởi tạo và quản lý khi môi trường là `local`

@Component

@Profile("local")

public class LocalDatasourceConfig

* ngoài ra bạn có thể sử dụng toán tử logic ở đây.

// Bean này Spring chỉ khởi tạo và quản lý khi môi trường là những môi trường không phải là `local`

@Component

@Profile("!local")

public class LocalDatasourceConfig

**B, Demo**

Cài đặt:

Pom.xml

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<project xmlns="http://maven.apache.org/POM/4.0.0" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"

xsi:schemaLocation="http://maven.apache.org/POM/4.0.0http://maven.apache.org/xsd/maven-4.0.0.xsd">

<modelVersion>4.0.0</modelVersion>

<packaging>pom</packaging>

<parent>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-parent</artifactId>

<version>2.1.4.RELEASE</version>

<relativePath /> <!-- lookup parent from repository -->

</parent>

<groupId>me.loda.spring</groupId>

<artifactId>spring-boot-learning</artifactId>

<version>0.0.1-SNAPSHOT</version>

<name>spring-boot-learning</name>

<description>Everything about Spring Boot</description>

<properties>

<java.version>1.8</java.version>

</properties>

<dependencies>

<dependency>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-web</artifactId>

</dependency>

<dependency>

<groupId>org.projectlombok</groupId>

<artifactId>lombok</artifactId>

<optional>true</optional>

</dependency>

</dependencies>

<build>

<plugins>

<plugin>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-maven-plugin</artifactId>

</plugin>

</plugins>

</build>

</project>

* cấu trúc thư mục
* **tạo model**
* chúng ta sẽ tạo ra môt class là LocalDatasource, và kiểm tra xem, khi thay đổi Profile thì nó sẽ được tạo ra hay không.

localDatasource.java

@Data

@AllArgsConstructor

public class LocalDatasource {

private String url;

}

localDatasourceConfig

/\*\*

\* Chỉ khi profiles là "local"

\* Thì Configuration dưới đây mới được khởi tạo

\*/

@Configuration

@Profile("local")

public class LocalDatasourceConfig {

@Bean

public LocalDatasource localDatasource() {

return new LocalDatasource("Local object, Chỉ khởi tạo khi 'local' profile active");

}

}

**Chạy thử:**

App.java

@SpringBootApplication

public class App {

public static void main(String[] args) {

// SpringApplication.run(App.class, args);

SpringApplication application = new SpringApplication(App.class);

ConfigurableEnvironment environment = new StandardEnvironment();

// Thay đổi môi trường bằng cách comment và xem kết quả

// environment.setActiveProfiles("local");

environment.setActiveProfiles("aws");

application.setEnvironment(environment);

ApplicationContext context = application.run(args);

LocalDatasource localDatasource = context.getBean(LocalDatasource.class);

System.out.println(localDatasource);

}

* khi mình để profile là aws thì chương trình sẽ trả về lỗi:

No qualifying bean of type 'me.loda.spring.springprofiles.LocalDatasource' available

* đại ý là bean LocalDatasource không hề tồn tại trong context.
* Còn khi kích hoạt profile local thì output chương trình là:

LocalDatasource(url=Local object, Chỉ khởi tạo khi 'local' profile active)

**XIX,** [Basic] hướng dẫn chi tiết test spring boot

**A,** lý thuyết

1, giới thiệu

* Viết Test là một phần quan trọng trong việc xây dựng tất cả các ứng dụng chứ không riêng gì **Spring boot**, nên tất nhiên chúng ta không nên bỏ qua phần này rồi
* Hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu về cách viết TestCase trong Spring boot.
* Yêu cầu tối thiểu để đi tiếp phần nay đó là bạn phải có nền tảng với Junit và Mockito
* tôi nghĩ Junit thì chắc ai cũng biết rồi, nhưng Mockito có lẽ sẽ có bạn lạ lẫm, nếu bạn chưa nghe tới nó bao giờ thì cũng đừng lo, có thể đọc viết hướng dẫn

2, **Vấn đề Test + Spring**

* chúng ta đều biết rằng **Spring Boot** sẽ phải tạo context và tìm kiếm các Bean và nhét vào đó. Sau tất cả các bước config và khởi tạo thì cũng ta sử dụng @Autowired để lấy đối tượng ra sử dụng.
* vấn đề đầu tiên bạn nghĩ tới khi viết Test là làm sao @Autowired bean vào class test được và làm sao cho Junit hiểu @Autowired là gì.
* Hướng giải quyết là tích hợp Spring vào với Junit.

3, **@RunWith(SpringRunner.class)**

* **Spring boot** đã thiết kế lớp SpringRunner, sẽ giúp chúng ta tích hợp **Spring + Junit**
* Để test trong Spring, trong mọi class test chúng ta sẽ thêm @RunWith(SpringRunner.class) lên đầu Class test đó

@RunWith(SpringRunner.class)

public class TodoServiceTest {

...

}

* khi bạn chạy TodoServiceTest nó sẽ tạo ra một Context riêng để chứa bean trong đó, vậy là chúng ta có thể @Autowired thoải mái trong nội hàm class này.
* Vấn đề tiếp theo là làm sao đưa Bean vào trong Context.

Có 2 cách:

1. @SpringBootTest
2. @TestConfiguration

**4, @SpringBootTest**

* @SpringBootTest sẽ tìm kiếm class có gắn @SpringBootApplication và từ đó tìm toàn bộ Bean và nạp vào context.
* Cái này chỉ nên sử dụng trong trường hợp muốn Integration Test, vì nó sẽ tạo toàn bộ Bean, không khác gì bạn chạy cả cái SpringApplication.run(App.class, args); rất tốn thời gian mà rát nhiều Bean thừa thãi, không cần dùng đến cũng khởi tạo.

@RunWith(SpringRunner.class)

@SpringBootTest

public class TodoServiceTest {

/\*\*

\* Cách này sử dụng @SpringBootTest

\* Nó sẽ load toàn bộ Bean trong app của bạn lên,

\* Giống với việc chạy App.java vậy

\*/

@Autowired

private TodoService todoService;

}

**5, @TestConfiguration**

* @TestConfiguration giống với @Configuration, chúng ta tự định nghĩa ra Bean.
* Các Bean được tạo bởi @TestConfiguration chỉ tồn tại trong môi trường test. Rất phù hợp với việc viết UnitTest.
* Class test nào, cần bean gì, thì tự tạo ra trong @TestConfiguration.

@RunWith(SpringRunner.class)

public class TodoServiceTest2 {

/\*\*

\* Cách này sử dụng @TestConfiguration

\* Nó chỉ tạo ra Bean trong Context test này mà thôi

\* Tiết kiệm thời gian hơn khi sử dụng @SpringBootTest (vì phải load hết Bean lên mà không dùng đến)

\*/

@TestConfiguration

public static class TodoServiceTest2Configuration{

/\*

Tạo ra trong Context một Bean TodoService

\*/

@Bean

TodoService todoService(){

return new TodoService();

}

}

@Autowired

private TodoService todoService;

**6, @MockBean**

* **Spring** hỗ trợ mock với annotation @MockBean, chúng ta có thể mock lấy ra một Bean “giả” mà không thèm để ý tới thằng Bean “thật” (kể cả thằng “thật” có trong context đi nữa, cũng không quan tâm lắm).

@RunWith(SpringRunner.class)

public class TodoServiceTest2 {

/\*\*

\* Đối tượng TodoRepository sẽ được mock, chứ không phải bean trong context

\*/

@MockBean

TodoRepository todoRepository;

**B, Thực hành**

Demo1

* Chúng ta sẽ học cách sử dụng các annotation ở trên.

Pom.xml

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<project xmlns="http://maven.apache.org/POM/4.0.0" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"

xsi:schemaLocation="http://maven.apache.org/POM/4.0.0http://maven.apache.org/xsd/maven-4.0.0.xsd">

<modelVersion>4.0.0</modelVersion>

<packaging>pom</packaging>

<parent>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-parent</artifactId>

<version>2.0.5.RELEASE</version>

<relativePath /> <!-- lookup parent from repository -->

</parent>

<groupId>me.loda.spring</groupId>

<artifactId>spring-boot-learning</artifactId>

<version>0.0.1-SNAPSHOT</version>

<name>spring-boot-learning</name>

<description>Everything about Spring Boot</description>

<properties>

<java.version>1.8</java.version>

</properties>

<dependencies>

<!--spring mvc, rest-->

<dependency>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-web</artifactId>

</dependency>

<!--for test-->

<dependency>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-test</artifactId>

<scope>test</scope>

</dependency>

</dependencies>

<build>

<plugins>

<plugin>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-maven-plugin</artifactId>

</plugin>

</plugins>

</build>

</project>

* Cấu trúc thư mục:

1, **Tạo model, service, repository**

Todo.java

@Data

@AllArgsConstructor

public class Todo {

private int id;

private String title;

private String detail;

}

* Vì phục vụ mục đích demo, chúng ta sẽ không cần sử dụng tới **Spring JPA** mà sẽ tự viết.

TodoRepository.java

public interface TodoRepository {

List<Todo> findAll();

Todo findById(int id);

}

TodoService.java

@Service

public class TodoService {

@Autowired

private TodoRepository todoRepository;

public int countTodo(){

return todoRepository.findAll().size();

}

public Todo getTodo(int id){

return todoRepository.findById(id);

}

public List<Todo> getAll(){

return todoRepository.findAll();

}

}

App.java

@SpringBootApplication

public class App {

public static void main(String[] args) {

SpringApplication.run(App.class, args);

}

}

2, **Test bằng @SpringBootTest**

* Chúng ta Mock TodoRepository và giả lập cho nó trả ra một List<Todo> gồm 10 phần tử.

@RunWith(SpringRunner.class)

@SpringBootTest

public class TodoServiceTest {

/\*\*

\* Cách này sử dụng @SpringBootTest

\* Nó sẽ load toàn bộ Bean trong app của bạn lên,

\* Giống với việc chạy App.java vậy

\*/

/\*\*

\* Đối tượng TodoRepository sẽ được mock, chứ không phải bean trong context

\*/

@MockBean

TodoRepository todoRepository;

@Autowired

private TodoService todoService;

@Before

public void setUp() {

Mockito.when(todoRepository.findAll())

.thenReturn(IntStream.range(0, 10)

.mapToObj(i -> new Todo(i, "title-" + i, "detail-" + i))

.collect(Collectors.toList()));

}

@Test

public void testCount() {

Assert.assertEquals(10, todoService.countTodo());

}

}

* Bạn sẽ thấy test chạy thành công, nhưng nó sẽ mất thời gian vì khởi tạo Context quá lâu do @SpringBootTest phải load hết tất cả bean lên.

3, **Test bằng @TestConfiguration**

package me.loda.spring.testinginspringboot;

/\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

\* For Vietnamese readers:

\* Các bạn thân mến, mình rất vui nếu project này giúp

\* ích được cho các bạn trong việc học tập và công việc. Nếu

\* bạn sử dụng lại toàn bộ hoặc một phần source code xin để

\* lại dường dẫn tới github hoặc tên tác giá.

\* Xin cảm ơn!

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*/

import java.util.stream.Collectors;

import java.util.stream.IntStream;

import org.junit.Assert;

import org.junit.Before;

import org.junit.Test;

import org.junit.runner.RunWith;

import org.mockito.Mockito;

import org.springframework.beans.factory.annotation.Autowired;

import org.springframework.boot.test.context.TestConfiguration;

import org.springframework.boot.test.mock.mockito.MockBean;

import org.springframework.context.annotation.Bean;

import org.springframework.test.context.junit4.SpringRunner;

@RunWith(SpringRunner.class)

public class TodoServiceTest2 {

/\*\*

\* Cách này sử dụng @TestConfiguration

\* Nó chỉ tạo ra Bean trong Context test này mà thôi

\* Tiết kiệm thời gian hơn khi sử dụng @SpringBootTest (vì phải load hết Bean lên mà không dùng đến)

\*/

@TestConfiguration

public static class TodoServiceTest2Configuration{

/\*

Tạo ra trong Context một Bean TodoService

\*/

@Bean

TodoService todoService(){

return new TodoService();

}

}

@MockBean

TodoRepository todoRepository;

@Autowired

private TodoService todoService;

@Before

public void setUp() {

Mockito.when(todoRepository.findAll())

.thenReturn(IntStream.range(0, 10)

.mapToObj(i -> new Todo(i, "title-" + i, "detail-" + i))

.collect(Collectors.toList()));

}

@Test

public void testCount() {

Assert.assertEquals(10, todoService.countTodo());

}

}

4, **Vấn đề test + Spring boot 2**

* ở trên chúng ta đã xử lsy xong vấn đề dependency injection của Junit + Spring Boot rồi.
* vấn đề tiếp theo là cái Controller. Chúng ta tạo ra hàng chục Rest API đón request người dùng, vậy làm sao để test nó.
* Nếu Controller không dược test thì là một lỗ hổng cực lớn. vì nó là đầu ra chính của chương trình, nó sai -> chương trình không có giá trị.
* Truy nhiên, chúng ta không muốn khởi động cả Tomcat Server + Database để test 1 API, nó rất tốn tài nguyên và thời gian.

II, **@WebMvcTest**

* **Spring boot** hỗ trờ test Controller mà không cần khởi động tomcat server bằng annotation @WebMvcTest.
* Tất nhien là nếu không khởi động server, thì phải có một phương thức khác giả lập
* Bây giờ, khi muốn test một controller nào đó, chúng ta làm như sau:

@RunWith(SpringRunner.class)

// Bạn cần cung cấp lớp Controller cho @WebMvcTest

@WebMvcTest(TodoRestController.class)

public class TodoRestControllerTest {

/\*\*

\* Đối tượng MockMvc do Spring cung cấp

\* Có tác dụng giả lập request, thay thế việc khởi động Server

\*/

@Autowired

private MockMvc mvc;

}

2, **Demo 2**

* Sử dụng các thuộc tính đã tạo ở project 1

**Tạo controller**

TodoRestController.java

@RestController

@RequestMapping("/api/v1")

public class TodoRestController {

@Autowired

TodoService todoService;

@GetMapping("/todo")

public List<Todo> findAll(){

return todoService.getAll();

}

}

**Tạo testController**

import static org.hamcrest.CoreMatchers.is;

import static org.hamcrest.Matchers.hasSize;

import static org.mockito.BDDMockito.given;

import static org.springframework.test.web.servlet.request.MockMvcRequestBuilders.get;

import static org.springframework.test.web.servlet.result.MockMvcResultMatchers.jsonPath;

import static org.springframework.test.web.servlet.result.MockMvcResultMatchers.status;

import java.util.List;

import java.util.stream.Collectors;

import java.util.stream.IntStream;

import org.junit.Test;

import org.junit.runner.RunWith;

import org.springframework.beans.factory.annotation.Autowired;

import org.springframework.boot.test.autoconfigure.web.servlet.WebMvcTest;

import org.springframework.boot.test.mock.mockito.MockBean;

import org.springframework.http.MediaType;

import org.springframework.test.context.junit4.SpringRunner;

import org.springframework.test.web.servlet.MockMvc;

@RunWith(SpringRunner.class)

// Bạn cần cung cấp lớp Controller cho @WebMvcTest

@WebMvcTest(TodoRestController.class)

public class TodoRestControllerTest {

/\*\*

\* Đối tượng MockMvc do Spring cung cấp

\* Có tác dụng giả lập request, thay thế việc khởi động Server

\*/

@Autowired

private MockMvc mvc;

@MockBean

private TodoService todoService;

@Test

public void testFindAll() throws Exception {

// Tạo ra một List<Todo> 10 phần tử

List<Todo> allTodos = IntStream.range(0, 10)

.mapToObj(i -> new Todo(i, "title-" + i, "detail-" + i))

.collect(Collectors.toList());

// giả lập todoService trả về List mong muốn

given(todoService.getAll()).willReturn(allTodos);

mvc.perform(get("/api/v1/todo").contentType(MediaType.APPLICATION\_JSON)) // Thực hiện GET REQUEST

.andExpect(status().isOk()) // Mong muốn Server trả về status 200

.andExpect(jsonPath("$", hasSize(10))) // Hi vọng server trả về List độ dài 10

.andExpect(jsonPath("$[0].id", is(0))) // Hi vọng phần tử trả về đầu tiên có id = 0

.andExpect(jsonPath("$[0].title", is("title-0"))) // Hi vọng phần tử trả về đầu tiên có title = "title-0"

.andExpect(jsonPath("$[0].detail", is("detail-0")));

}

}

**XX,** [Basic] hướng dẫn tạo bean có điêu kiện với @Conditional

**A, Giới thiệu**

**1,**

* Khi xây dựng một chương trình với **Spring Boot** đôi lúc chúng ta một **Bean** chỉ được load lên hoặc khởi tạo theo một điều kiện nào đó. Ví dụ như tạo một **Bean** trong môi trường test, còn môi trường thật sẽ không cần nữa.
* **Spring boot** hỗ trợ chúng ta làm điều này với annotation @Conditional.

**2, cách tạo bean có điều kiện.**

* Trong **Spring boot,** có rất nhiều cách để tạo ra Bean, bạn biết cách nào?
* @Component, @Configuration, @Bean, @Service, vv..
* Với tất cả các cách tạo ra Bean, bạn đều có thể thêm **một hoặc nhiều điều kiện** để cho việc tạo ra Bean đó chỉ xảy ra nếu nó thỏa mãn một điều kiện cho trước.
* **Spring boot** hỗ trợ rất nhiều loại điều kiện khác nhau, tất cả đều sẽ bắt đầu bằng tiền tố @Conditional… , còn hậu tố thì chúng ta sẽ đề cập sau.
* cách thức hoạt động của tất cả @Condition như sau:

@Configuration

public class ConditionalOnBeanExample {

/\*

ABeanWithCondition chỉ được tạo ra khi @Condition thỏa mãn

\*/

@Bean

@Conditional...

ABeanWithCondition aBeanWithACondition() {

return new ABeanWithCondition();

}

}

* nếu bạn gắn nó trên một @Configuration thì toàn bộ các @Bean bên trong sẽ bị chịu tác động.

@Conditional...

@Configuration

public class ConditionalOnBeanExample {

/\*

SomeOtherBean chỉ được tạo ra khi @Condition thỏa mãn

\*/

@Bean

SomeOtherBean someOtherBean() {

return new SomeOtherBean();

}

/\*

SomeOtherBean2 chỉ được tạo ra khi @Condition thỏa mãn

\*/

@Bean

SomeOtherBean2 someOtherBean2() {

return new SomeOtherBean2();

}

}

* tương tự cho tất cả các annotation khác như @Component, @Service, @Repository

@Conditional...

@Component

public class ConditionalOnBeanExample {

}

**3, @ConditionalOnBean**

* @ConditionalOnBean sử dụng khi chúng ta muốn tạo ra một Bean, chỉ khi có một Bean khác đang tồn tại.

@Configuration

public class ConditionalOnBeanExample {

/\*

Đây là một Bean, bạn hãy chạy ứng dụng

khi comment và chạy lại lần nữa nhưng bỏ dấu comment phía

dưới để xem kết quả.

\*/

// @Bean

RandomBean randomBean() {

return new RandomBean();

}

/\*

ABeanWithCondition chỉ được tạo ra, khi RandomBean tồn tại trong Context.

\*/

@Bean

@ConditionalOnBean(RandomBean.class)

ABeanWithCondition aBeanWithACondition() {

return new ABeanWithCondition();

}

}

**4, @ConditionalOnProperty**

* Dùng @ConditionalOnProperty khi bạn muốn quyết định sự tồn tại Bean thông qua cấu hình property

@Configuration

public class ConditionalOnPropertyExample {

/\*

@ConditionalOnProperty giúp gắn điều kiện cho @Bean dựa theo

property trong config

\*/

@Bean

@ConditionalOnProperty(

value="loda.bean2.enabled",

havingValue = "true", // Nếu giá trị loda.bean2.enabled = true thì Bean mới được khởi tạo

matchIfMissing = false) // matchIFMissing là giá trị mặc định nếu không tìm thấy property loda.bean2.enabled

ABeanWithCondition2 aBeanWithCondition2(){

return new ABeanWithCondition2();

}

}

Application.properties

#Thay đổi thành true để tạo bean2

loda.bean2.enabled=true

**5, @ConditionalOnExpression**

* Trong trường hợp bạn muốn thỏa mãn nhiều điều kiện trong property, hãy sử dụng @ConditionalOnExperssion

@Configuration

@ConditionalOnExpression(

"${loda.expression1.enabled:true} and ${loda.expression2.enabled:true}"

)

public class ConditionalOnExpressionExample {

}

**6, @ConditionalOnMissingBean**

* Nếu trong contex chưa tồn tại bất kỳ Bean nào tương tự, thì @ConditionalOnMissingBean sẽ thỏa mãn điều kiện và tạo ra một Bean như thế.

@Configuration

public class ConditionalOnMissingBeanExample {

/\*\*

\* Nếu trong Context chưa tồn tại một SomeMissingBean nào

\* Thì Bean ở dưới đây mới được tạo

\* @return\*/

@ConditionalOnMissingBean

DataSource someMissingBean(){

return new DataSource();

}

}

**7, @ConditionalOnResource**

* @ConditonalOnResource thỏa mãn khi có một resources nào đó do bạn chỉ định tồn tại

/\*

Nếu Spring Boot không tìm thấy file application.properties thì class này không được tạo

\*/

@Configuration

@ConditionalOnResource(resources = "/application.properties")

public class ConditionalOnResourceExample {

}

**8, @ConditionalOnClass**

* @ConditionalOnClass thỏa mãn khi trong classpath có tồn tại class mà bạn yêu cầu

@Configuration

@ConditionalOnClass(name = "loda.me.spring.LodaHandsome")

class ConditionalOnClassExample {

}

**9, @ConditionalOnMissingClass**

* @ConditionalMissingClass ngược lại với @ConditionalOnClass. Thỏa mã khi trong classpath **không** tồn tại mà bạn yêu cầu

@Configuration

@ConditionalOnMissingClass(name = "loda.me.spring.LodaHandsome")

class ConditionalOnMissingClassExample {

}

**10, @ConditionalOnJava**

* @ConditionalOnJava thỏa mãn nếu môi trường chạy version Java đúng điều kiện

@Configuration

@ConditionalOnJava(JavaVersion.EIGHT)

class ConditionalOnJavaExample {

}

**XXI, [Basic] hướng dẫn tự tạo custom @Conditional**

**A, Giới thiệu**

**1,**

* Bài trước đã giới thiệu các loại @Conditional có sẵn trong Spring Boot. Tuy nhiên, trên thực tếm sẽ có những lúc yêu cầu các loại điều kiện nằm ngoài phạm vi của Spring boot cung cấp.
* Khi đó, chúng ta phải tự tạo @Conditional cho mình

**2, tự tạo @Conditional**

* Để tạo ra một điều kiện cho mình, bạn cần kế thừa lớp Conditional, và implement lại function matches.
* Matches là nơi bạn kiểm tra điều kiện xem có thỏa mãn hay không

/\*

Một điều kiện, phải kế thừa lớp Condition của Spring Boot cung cấp

\*/

public class WindowRequired implements Condition{

@Override

public boolean matches(ConditionContext conditionContext, AnnotatedTypeMetadata annotatedTypeMetadata) {

// Nếu OS ra window trả ra true.

return System.getProperty("os.name").toLowerCase().contains("win");

}

}

* Và khi đã định nghĩa cho mình một điều kiện riêng, bạn có thể sử dụng như sau:

@Configuration

public class AppConfiguration {

public static class SomeBean{

}

/\*

SomeBean chỉ được tạo ra khi

thỏa mãn điều kiện

\*/

@Conditional(WindowRequired.class)

@Bean

SomeBean someBean(){

return new SomeBean();

}

}

**3, tự tạo Annotation @Conditional**

* Nếu việc viết @Conditional(WindowRequired.class) chưa làm bạn hài lòng, bạn có thể tự tạo ra một Annotation giống với Spring Boot.
* Vd: @ConditionalOnClass

@Target({ ElementType.TYPE, ElementType.METHOD })

@Retention(RetentionPolicy.RUNTIME)

@Documented

// Đánh dấu annotation này bởi @Conditional(WindowRequired.class)

@Conditional(WindowRequired.class)

public @interface ConditionalOnWindow {

/\*

Trong trường hợp bạn muốn viết ngắn gọn,

hay tạo ra 1 Annotation mới và gắn @Conditional(WindowRequired.class)

trên nó

Như vậy khi cần sử dụng chỉ cần gọi @ConditionalOnWindow là được

\*/

}

Khi sử dụng:

@Configuration

public class AppConfiguration {

public static class SomeBean{

}

/\*

SomeBean chỉ được tạo ra khi

thỏa mãn điều kiện

\*/

@ConditionalOnWindow

@Bean

SomeBean someBean(){

return new SomeBean();

}

}

Chạy thử:

@SpringBootApplication

public class App {

public static void main(String[] args) {

ApplicationContext context = SpringApplication.run(App.class, args);

try {

SomeBean someBean = context.getBean(SomeBean.class);

System.out.println("SomeBean tồn tại!");

}catch (Exception e){

System.out.println("SomeBean chỉ được tạo nếu chạy trên Window");

}

}

}

* Hãy loại bỏ @ConditionalOnWindown đi và chạy thử, sau đó thêm lại, xem kết quả của 2 lần chạy.

**4, kết hợp nhiều điều kiện với OR**

* Bạn có thể kết hợp nhiều điều kiện với nhau bởi phép OR.
* Spring boot hỗ trợ điều này bằng cách kế thừa lớp AnyNestedCondition

/\*\*

\* Class kế thừa AnyNestedCondition sẽ chấp nhận mọi

\* điều kiện @Conditional bên trong nó

\*/

public class WindowOrMacRequired extends AnyNestedCondition{

public WindowOrMacRequired(){

super(ConfigurationPhase.REGISTER\_BEAN); }

/\*

Bạn phải định nghĩa các Điều kiện bên trong class

kế thừa AnyNestedCondition

\*/

@Conditional(WindowRequired.class)

public class RunOnWindow{}

/\*

Lúc này, cả 2 điều kiện Window và Mac sẽ được kết hợp vs

nhau khi kiểm tra, nếu thoả mãn 1 trong 2 là đc

\*/

@Conditional(MacRequired.class)

public class RunOnMac{}

}

Sử dụng

@Configuration

public class AppConfiguration {

public static class SomeBean{}

/\*

SomeBean chỉ được tạo ra khi

thỏa mãn điều kiện

\*/

@Conditional(WindowOrMacRequired.class)

@Bean

SomeBean someBean(){

return new SomeBean();

}}

**6, kết hợp nhiều điều kiện với AND**

* Bạn có thể kết hợp các điều kiện bằng phép AND bằng cách kế thừa lớp AllNestedConditions.
* Cách kế thừa của nó giống với AnyNestedCondition nên tôi sẽ không cần đề cập thêm.
* Ngoài ra, có một cách khác là sử dụng nhiều custom @Conditonal cùng một lúc.

@Bean

@ConditionalOnWindow

@Conditional(MacRequired.class)

SomeBean someBean() {

return new SomeBean();

}

**XXII, [Basic] Xử lý sự kiện với @EventListener + @Async**

**A, Lý thuyết**

**1, Giới thiệu**

* Hẳn trong java không ít thì nhiều các bạn đã từng sử dụng qua listener Pattern rồi, nên tôi nghĩ sẽ không giới thiệu về nó nữa.
* Trong bài viết này, chúng ta tập trung vào cách làm sao để thực hiện việc tạo ra Event và xử lý Event đó một cách gọn gàng với **Spring boot**

**2, Cơ bản về Event & Listener**

* Cơ bản là khi chương trình của bạn đang vận hành, và có một công việc gì đó, bạn không muốn xử lý trực tiếp tại class hiện hành hoặc muốn thông báo cho các đối tượng khác biết bạn vừa làm gì.
* Thì bạn sẽ bắn ra một project gọi là Event(sự kiện), có hoặc không thông tin đi kèm, và nhiệm vụ của các thằng khác là đón lấy hay lắng nghe sự kiện đó để xử lsy nghiệp vụ của riêng nó, thằng xử lý gọi là Listener
* Thằng gây ra sự kiện gọi là Source.
* Còn thằng cầm sự kiện đó ném cho Listener gọi là Pushlisher

**3, áp vào thực tế**

* Giả sử bạn có một cái chuông cửa, khi có người tới bấm cái chuông này. Chuông sẽ phát ra tiếng kêu.
* ở trong nhà có chó, nó nghe thấy tiếng kêu, nó sẽ sủa lên.

Thì:

* Source: người bấm chuông cửa, là người gây ra sự kiện
* Event: sự kiện bấm chuông cửa
* Pushlisher: cái chuông phát ra âm thanh (sự kiện) để thông báo
* Listener: con chó lắng nghe và xử lý sự kiện

**B, thực hành**

**1, Event**

* Một Event (sự kiện) muốn được Spring Boot hỗ trợ thì sẽ phải kế thừa lớp ApplicationEvent.

/\*

DoorBellEvent phải kế thừa lớp ApplicationEvent của Spring

Như vậy nó mới được coi là một sự kiện hợp lệ.

\*/

public class DoorBellEvent extends ApplicationEvent {

/\*

Mọi Class kế thừa ApplicationEvent sẽ

phải gọi Constructor tới lớp cha.

\*/

public DoorBellEvent(Object source, String guestName) {

// Object source là object tham chiếu tới

// nơi đã phát ra event này!

super(source);

}

}

**2, Event Publisher**

* Trong đó **Spring Boot**, để bắn ra một sự kiện chúng ta sử dụng đối tượng ApplicationEventPublisher. Đây là một Bean có sẵn trong context do spring cung cấp, bạn chỉ cần sử dụng thôi.

@Component

public class MyHouse {

@Autowired

ApplicationEventPublisher applicationEventPublisher;

/\*\*

\* Hành động bấm chuông cửa

\*/

public void rangDoorbellBy(String guestName) {

// Phát ra một sự kiện DoorBellEvent

// source (Nguồn phát ra) chính là class này

applicationEventPublisher.publishEvent(new DoorBellEvent(this, guestName));

}

}

**3, Event Listener**

* Để lắng nghe các sự kiện do ApplicationEventPublisher bắn ra, chúng ta sử dụng @EventListener

// Tạo ra Bean

@Component

public class MyDog {

/\*

@EventListener sẽ lắng nghe mọi sự kiện xảy ra

Nếu có một sự kiện DoorBellEvent được bắn ra, nó sẽ đón lấy

và đưa vào hàm để xử lý

\*/

@EventListener

public void doorBellEventListener(DoorBellEvent doorBellEvent) throws InterruptedException {

// Giả sử con chó đang ngủ, 1 giây sau mới dậy

Thread.sleep(1000);

// Sự kiện DoorBellEvent được lắng nghe và xử lý tại đây

System.out.println(Thread.currentThread().getName() + ": Chó ngủ dậy!!!");

System.out.println(String.format("%s: Go go!! Có người tên là %s gõ cửa!!!", Thread.currentThread().getName(), doorBellEvent.getGuestName()));

}

}

* @EventListener gắn trên một method, với tham số đầu vào chính là sự kiện mà bạn muốn lắng nghe.
* Lưu ý: class chịu trách nghiệm xử lý, có chứa method @EventListener cũng phải là bean nhé.

**Chạy thử 1:**

@SpringBootApplication

public class App {

@Autowired

MyHouse myHouse;

public static void main(String[] args) {

SpringApplication.run(App.class, args);

}

@Bean

CommandLineRunner run() {

return args -> {

System.out.println(Thread.currentThread().getName() + ": Loda đi tới cửa nhà !!!");

System.out.println(Thread.currentThread().getName() + ": => Loda bấm chuông và khai báo họ tên!");

// gõ cửa

myHouse.rangDoorbellBy("Loda");

System.out.println(Thread.currentThread().getName() +": Loda quay lưng bỏ đi");

};

}

}

**Output:**

restartedMain: Loda đi tới cửa nhà !!!

restartedMain: => Loda bấm chuông và khai báo họ tên!

restartedMain: Chó ngủ dậy!!!

restartedMain: Go go!! Có người tên là Loda gõ cửa!!!

restartedMain: Loda quay lưng bỏ đi

* Bạn sẽ thấy quá trình xử lý ở đây xảy ra một cách tuần tự và đồng bộ (Synchronous).
* Vậy chúng ta có thể hiểu:
* Nếu không cấu hình gì thêm, ApplicationEvent và @EventListener là Synchrounous.

**II, @Async**

* Đa phần, xử lý Synchronous không phải là điều mà chúng ta mong đợi, chúng ta muốn xử lý sự kiện có thể hoạt động riêng và không ảnh hưởng tới luồng làm việc chính.
* Nói cách khác, chúng ta muốn sự kiện được xử lý ở một Thread khác, đây gọi là **bất đồng bộ (Asynchrounouse)**
* Để làm được điều này, chúng ta cần kích hoạt chức năng xử lý bất đồng bộ của **Spring boot,** bằng cách bổ sung annotation @EnableAsync.

@Configuration

@EnableAsync

public class ListenerConfiguration {

/\*\*

\* Tạo ra Executor cho Async

\* @return

\*/

@Bean

TaskExecutor taskExecutor() {

return new SimpleAsyncTaskExecutor();

}

}

* Khi **Spring boot** thấy annotation này, sẽ kích hoạt cho phép xử lý sự kiện dưới dạng Async
* Các Event sẽ được gửi vào một Executor (đơn giản nhất là SimpleAsyncTaskExcutor) và chờ xử lý.

**@Async**

* Sau khi kích hoạt tính năng Aysnc, bất kỳ sự kiện nào bạn muốn nó xử lý Async thì hãy đánh dấu nó bởi @Async.

@Component

public class MyDog {

/\*

@EventListener sẽ lắng nghe mọi sự kiện xảy ra

Nếu có một sự kiện DoorBellEvent được bắn ra, nó sẽ đón lấy

và đưa vào hàm để xử lý

\*/

/\*

@Async là cách lắng nghe sự kiện ở một Thread khác, không ảnh hưởng tới

luồng chính

\*/

@Async

@EventListener

public void doorBellEventListener(DoorBellEvent doorBellEvent) throws InterruptedException {

// Giả sử con chó đang ngủ, 1 giây sau mới dậy

Thread.sleep(1000);

// Sự kiện DoorBellEvent được lắng nghe và xử lý tại đây

System.out.println("Chó ngủ dậy!!!");

System.out.println(String.format("Go go!! Có người tên là %s gõ cửa!!!", doorBellEvent.getGuestName()));

}

}

**Output 2:**

restartedMain: Loda đi tới cửa nhà !!!

restartedMain: => Loda bấm chuông và khai báo họ tên!

restartedMain: Loda quay lưng bỏ đi

SimpleAsyncTaskExecutor-1: Chó ngủ dậy!!!

SimpleAsyncTaskExecutor-1: Go go!! Có người tên là Loda gõ cửa!!!

* Lần này quá trình xử lý đã diễn ra đúng như mong đợi, người bấm cứ bấm, mà chó cứ kêu, mỗi người một việc, chả ai ảnh hưởng tới ai, chỉ cần biết có sự kiện này tì phản ứng là được.

**XXV, [Basic] Restful API Document tạo với spring boot + Swagger**

**A, lý thuyết**

**1, Giới thiệu**

* **Spring boot** hỗ trợ cúng ta tạo ra RESTFul API một cách nhanh chóng và tiện lợi, giúp sản phẩm được vận hành nhanh nhất có thể.
* Tuy nhiên, việc deploy nhanh chóng một service không đồng nghĩa với việc nó có thể sử dụng được. thông thường, tất cả các API sau khi được đưa lên sẽ phải đi kèm với document mô tả, để bất kỳ ai sử dụng cũng có thể tra cứu.
* Thật không may là việc làm document chưa bao giờ là dễ cả. từ lý do này, Swagger ra đời để giúp chúng ta mô tả tài liệu dự án này một cách nhanh chóng bằng annoation.

**2, Cài đặt**

* Trong bài này, tôi sẽ hướng dẫn bạn sử dụng Swagger 2 và tuân theo các quy tắc của **Swagger Specification 2.0** nhé.
* Tại thời điểm này, hiện phiên bản mới nhất là 3, tuy nhiên nó sẽ là **OpenAPI 3.0**

Pom.xml

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<projectxmlns="http://maven.apache.org/POM/4.0.0"xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"xsi:schemaLocation="http://maven.apache.org/POM/4.0.0https://maven.apache.org/xsd/maven-4.0.0.xsd"><modelVersion>4.0.0</modelVersion><parent><groupId>org.springframework.boot</groupId><artifactId>spring-boot-starter-parent</artifactId><version>2.0.5.RELEASE</version><relativePath/> <!-- lookup parent from repository -->

</parent><groupId>me.loda.spring</groupId><artifactId>example-independent-maven-spring-project</artifactId><version>0.0.1-SNAPSHOT</version><name>example-independent-maven-spring-project</name><description>Demo project for Spring Boot</description><properties><java.version>1.8</java.version></properties><dependencies><dependency><groupId>org.springframework.boot</groupId><artifactId>spring-boot-starter-web</artifactId></dependency><dependency><groupId>org.springframework.boot</groupId><artifactId>spring-boot-devtools</artifactId><scope>runtime</scope><optional>true</optional></dependency><dependency><groupId>org.projectlombok</groupId><artifactId>lombok</artifactId><optional>true</optional></dependency><dependency><groupId>org.springframework.boot</groupId><artifactId>spring-boot-starter-test</artifactId><scope>test</scope></dependency>

<dependency><groupId>io.springfox</groupId><artifactId>springfox-swagger2</artifactId><version>2.9.2</version></dependency><dependency><groupId>io.springfox</groupId><artifactId>springfox-swagger-ui</artifactId><version>2.9.2</version></dependency><!--spring jpa-->

<dependency><groupId>org.springframework.boot</groupId><artifactId>spring-boot-starter-data-jpa</artifactId></dependency><!--in memory database-->

<dependency><groupId>com.h2database</groupId><artifactId>h2</artifactId><scope>runtime</scope></dependency></dependencies><build><plugins><plugin><groupId>org.springframework.boot</groupId><artifactId>spring-boot-maven-plugin</artifactId></plugin></plugins></build></project>

* Springfox là một thư viện java implementation của Swagger Specification.
* Springfox-swagger2 chứa core cảu swagger, giúp chúng ta khai bao document cho api
* Springfox-swagger-ui giúp chúng ta biểu diễn tài liệu dưới dạng web view, dễ nhìn và dễ test.

**2, Tổng quan Swagger**

* Để sử dụng cơ bản thì Swagger cung cấp một số annotations hữu ích sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **SYNTAX** | **DECRIPTION** |
| **@API** | Đánh dấu 1 class là nơi chứa các API |
| **@ApiModel** | Đánh dấu 1 class là Swagger Model |
| **@ApiModelProperty** | Bổ sung các thông tin |
| **@ApiOperation** | Mô tả cho một API và response của nó |
| **@ApiParam** | Mô tả status code của response |
| **@ApiResponses** | Mô tả danh sách các status code của response |

p/s: <https://github.com/swagger-api/swagger-core/wiki/annotations>

* **Đại loại khi làm xong, chúng ta sẽ có 1 web view document như thế này**

**3, Prepare**

* **Tạo ra class Model**

User.java

@Data

@Entity

@Table

@NoArgsConstructor

@AllArgsConstructor

public class User {

@Id

@GeneratedValue(strategy = GenerationType.IDENTITY)

private Long id;

private String firstName;

private String lastName;

private String email;

}

userRepository.java

@Repository

public interface UserRepository extends JpaRepository<User, Long> {

}

* Khi đã có được Model và Repository, chúng ta sẽ tạo Controller để thao tác liên quan tới User.

@RestController

@RequestMapping("/api/v1")

@RequiredArgsConstructor

public class UserController {

private final UserRepository userRepository;

@GetMapping("/users")

public List<User> getAllUsers() {

return userRepository.findAll();

}

@GetMapping("/users/{id}")

public User getUser(@PathVariable("id") Long id) {

return userRepository.findById(id).orElse(new User());

}

@PostMapping("/users")

public User createUser(@Valid @RequestBody User user) {

return userRepository.save(user);

}

@PutMapping("/users/{id}")

public User updateUser(@PathVariable("id") Long id, @Valid @RequestBody User user) {

user.setId(id);

return userRepository.save(user);

}

@DeleteMapping("/users/{id}")

public void deleteUser(@PathVariable("id") Long id) {

userRepository.deleteById(id);

}

}

* Giờ vào phần chính, config Swagger cho dự án của chúng ta.

**4, Config Swagger**

* Thật may mắn, trước khi đi vào các custom phức tạp thì Swagger hỗ trợ chúng ta tự động sinh ra tài liệu một cách mặc định mà chưa cần phải khai báo bất kỳ annotation nào đã giới thiệu ở trên
* Chỉ cần tạo ra đối tượng Docket của Swagger và nó sẽ quét hết các địa chỉ API mà bạn chỉ định, rồi tự động sinh ra tài liệu cơ bản cho chúng ta.

@Configuration

@EnableSwagger2

public class Swagger2Config {

@Bean

public Docket api() {

return new Docket(DocumentationType.SWAGGER\_2).select()

.apis(RequestHandlerSelectors.basePackage("me.loda.spring.swagger.controller"))

.paths(PathSelectors.regex("/.\*"))

.build()

.apiInfo(apiEndPointsInfo());

}

private ApiInfo apiEndPointsInfo() {

return new ApiInfoBuilder().title("Spring Boot REST API")

.description("Employee Management REST API")

.contact(new Contact("loda", "https://loda.me/", "loda.namnh@gmail.com"))

.license("Apache 2.0")

.licenseUrl("http://www.apache.org/licenses/LICENSE-2.0.html")

.version("1.0.0")

.build();

}

}

* Các thứ cần lưu ý bao gồm:

1. Để Swagger hoạt động, bạn nhớ kích hoạt nó bằng @EnableSwagger2
2. Bạn có thể chọn nơi chứa các API bằng RequestHandlerSelectors. Nếu muốn quét hết cả project, có thể xài RequestHandlerSelector.any()
3. Bạn có thể chỉ định bộ lọc cho các api bằng PathSelectors. Nếu muốn quét tất cả, chọn PathSelectors.any()

**5, Góc custom**

* Bạn có thể chỉ định rõ hơn các mô tả của tài liệu bằng cách sử dụng các annotation mà Swagger cung cấp.

User.java

@Data

@Entity

@Table

@NoArgsConstructor

@AllArgsConstructor

@ApiModel(value = "User model")

public class User {

@Id

@GeneratedValue(strategy = GenerationType.IDENTITY)

@ApiModelProperty(notes = "The database generated User ID")

private Long id;

private String firstName;

private String lastName;

private String email;

}

userController.java

@RestController

@RequestMapping("/api/v1")

@RequiredArgsConstructor

@Api(value = "User APIs")

public class UserController {

private final UserRepository userRepository;

@ApiOperation(value = "Xem danh sách User", response = List.class)

@ApiResponses(value = {

@ApiResponse(code = 200, message = "Thành công"),

@ApiResponse(code = 401, message = "Chưa xác thực"),

@ApiResponse(code = 403, message = "Truy cập bị cấm"),

@ApiResponse(code = 404, message = "Không tìm thấy")

})

@GetMapping("/users")

public List<User> getAllUsers() {

return userRepository.findAll();

}

@GetMapping("/users/{id}")

public User getUser(@PathVariable("id") Long id) {

return userRepository.findById(id).orElse(new User());

}

@PostMapping("/users")

public User createUser(

@ApiParam(value = "Đối tượng User cần tạo mới", required = true) @Valid @RequestBody User user

) {

return userRepository.save(user);

}

@PutMapping("/users/{id}")

public User updateUser(@PathVariable("id") Long id, @Valid @RequestBody User user) {

user.setId(id);

return userRepository.save(user);

}

@DeleteMapping("/users/{id}")

public void deleteUser(@PathVariable("id") Long id) {

userRepository.deleteById(id);

}

}

**XXVI, [Middle] Hướng dẫn tự tạo Validator để kiểm tra Model & Entiy**

**A, lý thuyết**

**1, Giới thiệu**

* Bản thân Hibernate và Java đã cung cấp cho chúng ta rất nhiều các Annotation để validate dữ liệu của model.
* Chẳng hạn như: @NotBlank, @Size, @Email, vv…
* Tuy nhiên, trên thực tế, chúng ta có rất nhiều các điều kiện được đặt ra, tùy thuộc vào business và mô hình dự án.

vd: trong dự án của tôi, tôi muốn tất cả User đề phải có một thuộc tính là lodaId.

* Một lodaId hợp lệ là chuỗi String có tiền tố: loda://xxx
* Lúc này, làm sao để tôi có thể chắc chắn rằng mọi User trước khi tạo đều phải có lodaId hợp lệ?
* Rõ ràng tôi phải tự tạo ra một bộ kiểm tra cho riêng mình để kiểm soát tính hợp lệ của User.
* Rất may, hibernate-validator sẽ giúp tôi làm điều đó.

**1, Cài đặt:**

Pom.xml

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<projectxmlns="http://maven.apache.org/POM/4.0.0"xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"xsi:schemaLocation="http://maven.apache.org/POM/4.0.0https://maven.apache.org/xsd/maven-4.0.0.xsd"><modelVersion>4.0.0</modelVersion><parent><groupId>org.springframework.boot</groupId><artifactId>spring-boot-starter-parent</artifactId><version>2.0.5.RELEASE</version><relativePath/> <!-- lookup parent from repository -->

</parent><groupId>me.loda.spring</groupId><artifactId>example-independent-maven-spring-project</artifactId><version>0.0.1-SNAPSHOT</version><name>example-independent-maven-spring-project</name><description>Demo project for Spring Boot</description><properties><java.version>1.8</java.version></properties><dependencies><dependency><groupId>org.springframework.boot</groupId><artifactId>spring-boot-starter-web</artifactId></dependency><dependency><groupId>org.springframework.boot</groupId><artifactId>spring-boot-devtools</artifactId><scope>runtime</scope><optional>true</optional></dependency><dependency><groupId>org.projectlombok</groupId><artifactId>lombok</artifactId><optional>true</optional></dependency><dependency><groupId>org.springframework.boot</groupId><artifactId>spring-boot-starter-test</artifactId><scope>test</scope></dependency><!--https://mvnrepository.com/artifact/org.hibernate/hibernate-validator -->

<dependency><groupId>org.hibernate</groupId><artifactId>hibernate-validator</artifactId><version>6.1.0.Final</version></dependency></dependencies><build><plugins><plugin><groupId>org.springframework.boot</groupId><artifactId>spring-boot-maven-plugin</artifactId></plugin></plugins></build></project>

**2, Prepare**

* Trước khi tạo ra một bộ validator cho riêng mình, chúng ta tạo ra các thành phần chính.
* Tạo ra model User

User.java

@Data

public class User {

private String lodaId;

}

* Tạo ra controller để giao tiếp với client.

userController.java

@RestController

@RequestMapping("api/v1/users")

public class UserController {

/\*

Đánh dấu object với @Valid để validator tự động kiểm tra object đó có hợp lệ hay không

\*/

@PostMapping

public Object createUser(@Valid @RequestBody User user) {

return user;

}

}

**3, tạo annotation**

* Để tạo ra một validator với Hibernate-validator, chúng ta cần khai báo một annotation mới.
* ở đây, tôi tạo ra một annotation của chính mình như sau:

/\*\*

\* Khai báo một custom annotation

\*/

@Documented

@Constraint(validatedBy = LodaIdValidator.class)

@Target({ElementType.METHOD, ElementType.FIELD})

@Retention(RetentionPolicy.RUNTIME)

public @interface LodaId {

// trường message là bắt buộc, khai báo nội dung sẽ trả về khi field k hợp lệ

String message() default "LodaId must start with loda://";

// Cái này là bắt buộc phải có để Hibernate Validator có thể hoạt động

Class<?>[] groups() default {};

// Cái này là bắt buộc phải có để Hibernate Validator có thể hoạt động

Class<? extends Payload>[] payload() default {};

}

* và vậy là xong, giờ chỉ cần gắn @LodaId lên trường nào cần kiểm tra tính hợp lệ.

@Data

public class User {

// Đánh dấu field lodaId sẽ cần validate bởi @LodaId

@LodaId

private String lodaId;

}

**5, tạo validator**

* sau khi đã tạo ra @LodaId, chúng ta cần tạo ra một bộ kiểm tra cho annotation này.
* Rất đơn giản, bạn chỉ cần kế thừa lớp ConstraintValidator của Hibernate Validator

import javax.validation.ConstraintValidator;

import javax.validation.ConstraintValidatorContext;

public class LodaIdValidator implements ConstraintValidator<LodaId, String> {

private static final String LODA\_PREFIX = "loda://";

/\*\*

\* Kiểm tra tính hợp lệ của trường được đánh dấu bởi @LodaId

\* @param s

\* @param constraintValidatorContext

\* @return

\*/

@Override

public boolean isValid(String s, ConstraintValidatorContext constraintValidatorContext) {

if (s == null || s.isEmpty()) return false;

return s.startsWith(LODA\_PREFIX);

}

}

**6, chạy thử**

* request một User hợp lệ:
* trả về thành công 200.

{

"lodaId": "loda://user\_1"

}

* request một User không hợp lệ:

{

"lodaId": "Laula://user\_1"

}

* trả về thất bại, Bad Request 400.

{

"timestamp": "2019-12-19T10:26:14.554+0000",

"status": 400,

"error": "Bad Request",

"errors": [

{

"codes": [

"LodaId.user.lodaId",

"LodaId.lodaId",

"LodaId.java.lang.String",

"LodaId"

],

"arguments": [

{

"codes": [

"user.lodaId",

"lodaId"

],

"arguments": null,

"defaultMessage": "lodaId",

"code": "lodaId"

}

],

"defaultMessage": "LodaId must start with loda://",

"objectName": "user",

"field": "lodaId",

"rejectedValue": "Laula://user\_1",

"bindingFailure": false,

"code": "LodaId"

}

],

"message": "Validation failed for object='user'. Error count: 1",

"path": "/api/v1/users"

}

**XXVII, [Sercurity] hướng dẫn spring sercurity cơ bản, dễ hiểu**

**A, Lý thuyết**

* **Spring Sercurity**  là một trong những conre feature quan trọng của spring framework, nó giúp chúng ta phân quyền và xác thực người dùng trước khi cho phép họ truy cập vào các tài nguyên của chúng ta.
* trong bài hướng dẫn này, tôi sẽ hướng dẫn các bạn cách cơ bản nhất, đơn giản nhất, chúng ta sẽ nâng cao dần ở các bài sau.

**Cài đặt**

* chúng ta cài thư viện qua mavne, các dependency bao gồm:

pom.xml

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<project xmlns="http://maven.apache.org/POM/4.0.0" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"

xsi:schemaLocation="http://maven.apache.org/POM/4.0.0http://maven.apache.org/xsd/maven-4.0.0.xsd">

<modelVersion>4.0.0</modelVersion>

<groupId>org.springframework</groupId>

<artifactId>spring-security-example</artifactId>

<version>0.1.0</version>

<parent>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-parent</artifactId>

<version>2.0.5.RELEASE</version>

</parent>

<dependencies>

<dependency>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-thymeleaf</artifactId>

</dependency>

<dependency>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-web</artifactId>

</dependency>

<dependency>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-test</artifactId>

<scope>test</scope>

</dependency>

<dependency>

<groupId>org.springframework.security</groupId>

<artifactId>spring-security-test</artifactId>

<scope>test</scope>

</dependency>

</dependencies>

<properties>

<java.version>1.8</java.version>

</properties>

<build>

<plugins>

<plugin>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-maven-plugin</artifactId>

</plugin>

</plugins>

</build>

</project>

**1, kích hoạt tính năng webSecurity**

* trước tiên, để kích hoạt tính năng Spring Sercurity trên ứng dụng web của mình, các bạn cần gắn annotation @EnableWebSercurity trên một bean bất kỳ của mình.
* ở đây, tôi tạo ra class WebSecurityConfig để là nơi tập trung các xử lý các thông tin liên quan tới security.

@EnableWebSecurity

public class WebSecurityConfig {

// ...}

**2, Tạo tài khoản user**

* thông thường, tài khoản user của người dùng sẽ được lưu trong csdl và mã hóa, tuy nhiên, trong ví dụ cực kỳ basic này, tôi sẽ lưu một tìa khoản người dùng trong bộ nhớ.
* Cách này chỉ demo, vì nó dữ liệu sẽ bị mất khi tắt ứng dụng, chúng ta sẽ tìm hiểu được cách xác thực bằng csdl ở bài sau.

@EnableWebSecurity

public class WebSecurityConfig extends WebSecurityConfigurerAdapter {

@Bean

@Override

public UserDetailsService userDetailsService() {

// Tạo ra user trong bộ nhớ

// lưu ý, chỉ sử dụng cách này để minh họa

// Còn thực tế chúng ta sẽ kiểm tra user trong csdl

InMemoryUserDetailsManager manager = new InMemoryUserDetailsManager();

manager.createUser(

User.withDefaultPasswordEncoder() // Sử dụng mã hóa password đơn giản

.username("loda")

.password("loda")

.roles("USER") // phân quyền là người dùng.

.build()

);

return manager;

}

}

* WebSercurityConfigureAdapter là một interface tiện ích của Spring sercurity giúp chúng ta cài đặt các thông tin dễ dàng hơn.
* Method userDetailsService() có tác dụng cung cấp thông tin user cho Spring Security, chúng ta Override lại method này và cung cấp cho nó một User.

**3, Phân quyền truy cập**

* Khi đã có User, chúng ta sẽ cần phân quyền xem một User sẽ được phép truy cập vào tài nguyên nào.
* Lúc này, vẫn ở trong WebSecurityConfigurerAdapter, chúng ta override lại method protected void configure(HttpSecurity http) để thực hiện việc phân quyền

import org.springframework.context.annotation.Bean;

import org.springframework.security.config.annotation.web.builders.HttpSecurity;

import org.springframework.security.config.annotation.web.configuration.EnableWebSecurity;

import org.springframework.security.config.annotation.web.configuration.WebSecurityConfigurerAdapter;

import org.springframework.security.core.userdetails.User;

import org.springframework.security.core.userdetails.UserDetailsService;

import org.springframework.security.provisioning.InMemoryUserDetailsManager;

@EnableWebSecurity

public class WebSecurityConfig extends WebSecurityConfigurerAdapter {

@Bean

@Override

public UserDetailsService userDetailsService() {

// Tạo ra user trong bộ nhớ

// lưu ý, chỉ sử dụng cách này để minh họa

// Còn thực tế chúng ta sẽ kiểm tra user trong csdl

InMemoryUserDetailsManager manager = new InMemoryUserDetailsManager();

manager.createUser(

User.withDefaultPasswordEncoder() // Sử dụng mã hóa password đơn giản

.username("loda")

.password("loda")

.roles("USER") // phân quyền là người dùng.

.build()

);

return manager;

}

@Override

protected void configure(HttpSecurity http) throws Exception {

http

.authorizeRequests()

.antMatchers("/", "/home").permitAll() // Cho phép tất cả mọi người truy cập vào 2 địa chỉ này

.anyRequest().authenticated() // Tất cả các request khác đều cần phải xác thực mới được truy cập

.and()

.formLogin() // Cho phép người dùng xác thực bằng form login

.defaultSuccessUrl("/hello")

.permitAll() // Tất cả đều được truy cập vào địa chỉ này

.and()

.logout() // Cho phép logout

.permitAll();

}

}

* HttpSecurity là đối tượng chính của Spring Security, cho phép chúng ta cấu hình mọi thứ cần bảo mật, và nó được xây dựng dưới design pattern giống với Builder Pattern, nên mọi cài đặt có thể viêt liên tục thông qua toán tử (.)
* ở ví dụ trên, những gì chúng ta muốn cho phép, chúng ta xài method .permit(), còn những gì cấm hoặc yêu cầu xác thực sẽ dùng .authenticated()
* khi gọi .formLogin() thì chúng ta cấu hình cho phép người dùng đăng nhập, thông qua địa chỉ mặc định /login do Spring Security tự tạo ra (cái này có thể custom theo ý mình được , nhưng chúng ta sẽ tiếp cận ở bài sau).
* Tương tự .logout() cho phép người dùng logout, nếu không nói gì thêm, Spring Security sẽ mặc định tự tạo ra một trang logout với địa chỉ /logout.

**5, thêm controller**

* Chúng ta tọa ra trang web của mình gồm có trang homepage và trang hello.

1. Trang hompage thì ai cũng truy cập được
2. Trang hello thì phải xác thực mới được truy cập

* Các địa chỉ /login và /logout thì không cần tọa, Spring security đã tạo sẵn rồi, chúng ta dùng lại luôn

import org.springframework.stereotype.Controller;

import org.springframework.web.bind.annotation.GetMapping;

@Controller

public class WebController {

@GetMapping(value = {"/", "/home"})

public String homepage() {

return "home"; // Trả về home.html

}

@GetMapping("/hello")

public String hello() {

return "hello"; // Trả về hello.html

}

}

* Giờ chỉ cần tạo ra trang home.html và hello.thml
* Vì ở trong file pom.xml chúng ta cài thư việc thymeleaf. Nên nó sẽ tự động mapping tương ứng trong controller trả về với các file ở bên trong thư mục resources/templates/

<dependency>

<groupId>org.springframework.boot</groupId>

<artifactId>spring-boot-starter-thymeleaf</artifactId>

</dependency>

Hello.html

<!DOCTYPE html>

<html lang="en" xmlns:th="http://www.thymeleaf.org">

<head>

<title>Hello</title>

</head>

<body>

<h1>Chỉ những ai đăng nhập mới truy cập được trang này!</h1>

<form th:action="@{/logout}" method="post">

<input type="submit" value="Sign Out"/>

</form>

</body>

</html>

* Cú pháp th:action=”@{/logout}” là của thymeleaf, có tác dụng request tới địa chỉ /logout

<!DOCTYPE html>

<html lang="en" xmlns:th="http://www.thymeleaf.org">

<head>

<title>Spring Security Example</title>

</head>

<body>

<h1>Welcome!</h1>

<p><a href="/login">login</a></p>

<p>Click <a href="https://loda.me">here</a> to see a loda homepage.</p>

</body>

</html>

### **Chạy thử**

Chạy ứng dụng bằng cách implement @SpringBootApplication

import org.springframework.boot.SpringApplication;

import org.springframework.boot.autoconfigure.SpringBootApplication;

@SpringBootApplication

public class App {

public static void main(String[] args) {

SpringApplication.run(App.class, args);

}

}